

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
tại thời điểm tháng 01 năm 2024**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Trên cơ sở kết quả khảo sát giá thị trường; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành phố; đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; bảng báo giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Sở Xây dựng Lạng Sơn công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (*chưa bao gồm thuế VAT*) tháng 01 năm 2024 như sau:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án PPP (các tổ chức, cá nhân tham khảo giá tại công bố này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn khác).

2. Đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1, Phụ lục IV, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng.

Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố, để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và đảm bảo tính cạnh tranh để tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình.

4. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự

toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định; đảm bảo tính chính xác hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: KHĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Trung Hiếu

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ ĐÁ THÁNG 01 NĂM 2024 BẢN TẠI CÁC MỎ
 (Kèm theo Công bố giá số 02/CBG/PLXD-SXD ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Sở Xây dựng)

TT	DANH MỤC SẢN PHẨM (Q.cách - TCKT - Ký,mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Chi Lăng	Cao Lộc		Văn Lãng		Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
				Mỏ đá Mai sai, xã Mai Sao	Mỏ đá, Hồng Phong I, xã Hồng Phong	Mỏ đá Giang Sơn I, xã Hồng Phong	Mỏ đá Tà Lải, xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	Mỏ đá Hoàng Phúc, trị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng	Mỏ đá Lũng Hang, phố Tân An, trị trấn Văn Quan	Mỏ đá Hồng Phong IV, xã Tô Hiệu	Mỏ đá Lũng Khừ, xã Hưng Vũ
1	Đá hộc	TCVN 10321:2014	m3	135.000	150.000	150.000	165.000	165.000	148.000	143.000	154.545
2	Đá < 5 mm	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 10321:2014	m3	135.000	164.000				158.000	156.500	
3	Đá (5 x 10)mm	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 10321:2014	m3	135.000	164.000	140.000	165.000	165.000	158.000	156.500	
4	Đá (10 x 20)mm	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 10321:2014	m3	135.000	164.000	150.000	165.000	165.000	158.000	156.500	154.546
5	Đá (20 x 40)mm	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 10321:2014	m3	135.000	164.000	140.000	165.000	165.000	158.000	156.500	154.546
6	Đá (40 x 60)mm	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 10321:2014	m3	135.000	164.000	140.000	165.000	165.000	158.000	156.500	154.546
7	Đá mặt	TCVN 10321:2014	m3	135.000		140.000	165.000	165.000			
8	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	TCVN 10321:2014	m3	122.000	163.000	140.000	165.000	165.000	158.000	153.000	154.546
9	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	TCVN 10321:2014	m3	110.500	141.000	110.000	132.000	132.000	110.000	129.500	118.182

Ghi chú: Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại các mỏ

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VLXD TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ THÁNG 01 NĂM 2024

(Kèm theo Công bố giá số 02/CBGVLXD-SXD ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Kỹ, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hòn Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lỗ	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Giả	Bắc Sơn
1	Xi măng đóng bao các loại													
*	Xi măng Đồng Bành													
	- PCB 30	TCVN 6260:2020	kg	1.530	1.530	1.520	1.520	1.500	1.500	1.520	1.520	1.500		
	- PCB 40		"	1.600	1.630	1.630	1.630	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600		
*	Xi măng La Hên - Thái Nguyên		kg											
	- PCB 30	TCVN 6260:2020	"	1.510			1.510	1.418				1.450	1.450	1.450
	- PCB 40		"	1.600			1.600	1.510				1.500	1.500	1.500
*	Xi măng Vicem Hạ Long		kg											
	- PC 30 (bao)	TCVN 6260:2020	"	1.350	1.350	1.330	1.330	1.350	1.350	1.320	1.300	1.350	1.350	1.350
	- PC 40 (bao)		"	1.450	1.450	1.400	1.400	1.450	1.450	1.390	1.370	1.450	1.450	1.450
	- PC 40 (Bao jumbo)		"	1.280	1.280	1.250	1.250	1.280	1.280	1.250	1.230	1.280	1.280	1.280
	- PC 50 (Bao jumbo)		"	1.400	1.400	1.350	1.350	1.400	1.400	1.350	1.320	1.400	1.400	1.400
	- PC 40 (rời)		"	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.150	1.130	1.180	1.180	1.180
	- PC 50 (rời)		"	1.180	1.180	1.150	1.150	1.180	1.180	1.150	1.130	1.180	1.180	1.180
*	Xi măng PC 40 Hoàng Thạch	TCVN 6260:2020				1.870	1.870				1.554			
*	Xi măng trắng Hải Phòng	TCVN 6260:2020	"	5.600	7.000	5.000	5.000	10.000	5.000		13.363	10.000	10.000	10.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Vân Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
2	Cát tự nhiên													
	Cát mịn M1 = 0,7-1,4		m3	220.000	220.000	310.000	310.000	380.000	440.000	320.000	364.000	310.000	450.000	400.000
	Cát mịn M1 = 1,5-2		"	250.000	260.000	330.000	330.000	450.000		400.000	410.000	340.000	480.000	430.000
	Cát vàng M1 > 2		"	600.000	650.000	560.000	560.000	560.000		580.000	560.000	580.000	620.000	600.000
3	Vôi													
	Vôi cục		kg	2.000	2.000			1.600		1.600		1.600		
	Vôi bột		"	3.000	3.000			2.800	2.500	2.400		2.800	2.500	
4	Gỗ các loại													
	Cây chông (loại dài 4m, D80-D100)		cây	18.000		23.000	22.000	25.000	20.000	25.000	25.000		26.000	25.000
	Gỗ cốp pha (loại dài 1,8-2,2m)		m3	2.500.000		3.050.000	2.900.000	3.000.000	3.000.000	2.800.000	3.200.000		3.000.000	3.000.000
5	Thép xây dựng các loại													
*	Thép góc													
	L50-75 CT3 L=6m; 9m; 12m	TCVN 1651-1: 2008, TCVN 1651-2:2018	kg	16.300		16.000	16.000			16.500	16.500		17.000	
	L80-100 CT3 L=6m; 9m; 12m		"	16.300		16.000	16.000			16.500	16.500		17.000	
	L120-130 CT3 L=6m; 9m; 12m		"	16.300		16.000	16.000			16.500	16.500		17.000	
	L80-100 SS540 L=6m; 9m; 12m		"	16.300		16.000	16.000			16.500	16.500		17.000	
	L120-130 CT3 SS540 L=6m; 9m; 12m		"	16.300		16.000	16.000			16.500	16.500		17.000	

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Giã	Bắc Sơn
	L50-130, độ dài 3m ≤ L < 4m		"	16.300		16.000	16.000			16.500	16.500		17.000	
	L50-130, độ dài 2m ≤ L < 3m		"	16.300		16.000	16.000			16.500	16.500		17.000	
	L50-130, độ dài 0,5m ≤ L < 2m		"	16.300		16.000	16.000			16.500	16.500		17.000	
*	<i>Thép tròn Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</i>													
	<i>Thép cuộn:</i>													
	Thép tròn CT3, CB240-T D6+D8	TCVN 1651- 1: 2008, TCVN 1651- 2:2018	kg	16.300	17.000	16.000	16.000	16.300	16.500	16.500	16.500	16.800	17.000	16.500
	Thép vằn SD295A, CB300- V, D9, L=11,7		"	16.300	17.000	16.000	16.000	16.300	16.500	16.500	16.500	16.800	17.000	16.500
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10		"	16.300	17.000	16.000	16.000	16.300	16.500	16.500	16.500	16.800	17.000	16.500
	<i>Thép tròn trơn:</i>													
	Thép CT3, CB240-T, D10 ; L = 8,6m	TCVN 1651- 1: 2008, TCVN 1651- 2:2018	kg	16.300	17.000	16.000	16.000	16.300	16.500	16.500	16.500	16.800	17.000	16.500
	Thép CT3, CB240-T, D12 ; L = 8,6m		"	16.300	17.000	16.000	16.000	16.300	16.500	16.500	16.500	16.800	17.000	16.500
	Thép CT3, CB240-T, D14- D40 ; L = 8,6m		"	16.300	17.000	16.000	16.000	16.300	16.500	16.500	16.500	16.800	17.000	16.500
	<i>Thép cây vằn:</i>													
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10; L = 11,7m		kg	16.300	17.000	16.000	16.000	16.300	16.500	16.500	16.500	16.800	17.000	16.500

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Vân Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Định Lập	Vân Quan	Bình Giã	Bắc Sơn
	Thép vân CT5, SD295A, CB300-V, D12; L=11,7m	TCVN 1651- 1: 2008, TCVN 1651- 2:2018	"	16.300	17.000	16.000	16.000	16.300	16.500	16.500	16.500	16.800	17.000	16.500
	Thép vân CT5, SD295A, CB300-V, D14 -40; L =11,7m		"	16.300	17.000	16.000	16.000	16.300	16.500	16.500	16.500	16.800	17.000	16.500
	Thép vân SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D10; L = 11,7m		"	16.300	17.000	16.000	16.000	16.300	16.500	16.500	16.500	16.800	17.000	16.500
	Thép vân SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D12; L = 11,7m		"	16.300	17.000	16.000	16.000	16.300	16.500	16.500	16.500	16.800	17.000	16.500
	Thép vân SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D12- D40; L = 11,7m		"	16.300	17.000	16.000	16.000	16.300	16.500	16.500	16.500	16.800	17.000	16.500
*	<i>Que hàn</i>		kg	21.000	21.000	22.000	22.000	22.000	21.000	22.000	22.000	21.000	21.000	20.000
*	<i>Đinh</i>		"	21.000	21.000	22.000	22.000	21.000	21.000	20.000	20.000	21.000	20.000	20.000
*	<i>Thép buộc</i>		"	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	21.000	21.000	20.000	20.000	21.000
*	<i>Thép vuông 12x12, 14x14, 16x16</i>		"	20.200						20.000	20.000	21.000	20.000	20.000
6	Cửa các loại													
*	<i>Khung cửa gỗ nhóm II</i>													
	Loại (6x12)cm		m	400.000				400.000		265.000	450.000		300.000	390.000
	Loại (6x24)cm		m	750.000				750.000		700.000	850.000		650.000	780.000
	Loại (6x8)cm												280.000	
	Loại (8x8)cm												300.000	

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Vân Quan	Bình Giã	Bắc Sơn
*	Khung cửa gỗ nhóm IV,V													
	Loại (6x12)cm			350.000		360.000	360.000	300.000	250.000	240.000	360.000		200.000	
	Loại (6x24)cm		m	500.000		460.000	460.000	450.000	500.000	480.000	500.000		400.000	
*	Khung cửa gỗ Lâm Nam Phi nhập khẩu													
	Loại (6x12)cm		m	485.000		530.000	530.000		450.000	375.000	450.000			
	Loại (6x24)cm		"	785.000		830.000	830.000		850.000	700.000	800.000			
*	Cánh cửa gỗ nhóm II (dày 4 cm)													
	Cửa panô gỗ nhóm II		m2	1.800.000				2.000.000		2.300.000			2.000.000	2.200.000
	Cửa kính gỗ nhóm II (kính màu dày 5 mm)		"	1.700.000				1.800.000		2.300.000			1.800.000	2.200.000
	Cửa panô chớp gỗ nhóm II		"	1.800.000						2.300.000	2.500.000		2.200.000	
*	Cánh cửa gỗ nhóm IV,V (dày 4 cm)													
	Cửa panô gỗ nhóm IV,V		m2	1.000.000		1.380.000	1.380.000	1.200.000	1.380.000	1.260.000			1.400.000	1.200.000
	Cửa kính gỗ nhóm IV,V (kính màu dày 5 mm)		"	900.000		1.180.000	1.180.000	1.150.000	1.250.000	1.135.000			1.300.000	1.200.000
	Cửa panô chớp gỗ nhóm IV,V													
*	Cánh cửa gỗ Lâm Nam Phi nhập khẩu (dày 4 cm)													
	Cửa panô gỗ lim		m2				2.180.000		2.100.000		2.400.000			
	Cửa kính gỗ lim (kính màu dày 5 mm)		"	1.800.000			1.980.000		2.000.000	1.900.000	2.000.000			
	Cửa panô chớp gỗ lim			2.000.000			2.800.000			1.900.000	2.200.000			

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
				Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Vân Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Vân Quan	Bình Giả	Bắc Sơn
*	Nẹp khuôn, tay vịn lan can gỗ Lim nhập khẩu													
	Nẹp khuôn (3x1,5)cm gỗ lim		m						100.000	80.000	45.000		30.000	
	Tay vịn lan can cầu thang (8x12)cm		"				1.300.000		1.600.000	1.200.000	1.300.000		380.000	
	<u>Ghi chú:</u> Giá khung, cửa gỗ đã bao gồm chi phí sản xuất, vận chuyển và lắp dựng tại công trình hoàn chỉnh, cả sơn bóng (chưa có khoá cửa)													
7.	Tấm lợp Fibrôximăng:													
	Tấm lợp Fibrôximăng (0,9 x 1,5)cm Đông Anh	TCVN 8258:2009	m2	40.000	40.741	38.519	38.519	40.000		40.000	40.741	40.741	38.519	
	Tấm lợp Fibrôximăng (0,9 x 1,5)cm Thái Nguyên, Hải Dương, Bắc Ninh		m2	32.593				33.333	31.852		33.333	33.333	29.630	29.630
	Tấm lợp Fibrôximăng úp nóc		m	17.000	18.000	17.000	17.000	15.000	15.000	15.000	20.000	20.000	15.000	15.000

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ SẢN PHẨM VLXD BÁN TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN THÁNG 01 NĂM 2024

(Kèm theo Công bố giá số 02/CBGVLXD-SXD ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	TÊN VÀ QUY CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	TC KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ
1. CỘT ĐIỆN VÀ ỐNG CÔNG BTLT				
1.1	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành			
	<i>Địa chỉ: Thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn</i>			
*	Ống cống bê tông cốt thép		TCVN 9113:2012	
	Cống -D300 miệng bát, dài 1m, không cốt thép	m		270.613
	Cống -D300 miệng bát, dài 2m, có cốt thép	m		330.750
	Cống -D400 miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép	m		370.841
	Cống -D400 miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép	m		390.887
	Cống -D600 miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép	m		506.147
	Cống -D600 miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép	m		546.238
	Cống -D 800 miệng bằng, dài 1-2m, 2 lớp thép	m		882.000
	Cống -D 800 miệng bát, dài 1- 2m, 2 lớp thép	m		927.103
	Cống -D1000, dài 1m, 2 lớp thép	m		1.508.421
	Cống D1250/120A, dài 1m, 2 lớp thép	m		2.430.512
	Cống D1250/120B, dài 1m, 2 lớp thép	m		2.530.738
	Cống D1250/120C, dài 1m, 2 lớp thép	m		2.630.897
	Cống D1500/120A, dài 1m, 2 lớp thép	m		2.876.522
	Cống D1500/120B, dài 1m, 2 lớp thép	m		3.026.863
	Cống D1500/120C, dài 1m, 2 lớp thép	m		3.177.204
	Cống D1500/140A, dài 1m, 2 lớp thép	m		3.683.353
	Cống D1500/140B, dài 1m, 2 lớp thép	m		3.878.796
	Cống D1500/140C, dài 1m, 2 lớp thép	m		4.049.182
	Cống D2000, dài 1m, 2 lớp thép	m		7.562.147
*	Cột điện chữ H		TCCS 02:2016/BTTL	
	Cột H 6,5A, trọng lượng (TL) 421 kg/cột	cột		1.102.500
	Cột H 6,5B TL 432 kg/cột	cột		1.302.954
	Cột H 6,5C TL 435 kg/cột	cột		1.468.329
	Cột H 7,5A, TL 565kg/cột	cột		1.378.125
	Cột H 7,5B, TL 576 kg/cột	cột		1.573.568
	Cột H 7,5C, TL 580 kg/cột	cột		1.723.909
	Cột H 8,5A, TL 660 kg/cột	cột		1.733.932
	Cột H 8,5B, TL 672 kg/cột	cột		1.959.443
	Cột H 8,5C, TL 685 kg/cột	cột		2.154.887
*	Cột điện bê tông ly tâm		TCVN 5847:2016	
	Cột LT 7A, TL 456 kg/cột	cột		1.443.272
	Cột LT 7B, TL 465 kg/cột	cột		1.728.921
	Cột LT 7,5A, TL 576 kg/cột	cột		1.513.432
	Cột LT 7,5B, TL 586 kg/cột	cột		1.799.079
	Cột LT 7,5C, TL 696 kg/cột	cột		2.034.613
	Cột LT 8,5A, TL 596 kg/cột	cột		1.733.943
	Cột LT 8,5B, TL 625 kg/cột	cột		1.954.432
	Cột LT 8,5C, TL 750 kg/cột	cột		2.335.296

Cột LT 10A, TL 921,32 kg/cột	cột	2.701.125
Cột LT 10B, TL 922,40 kg/cột	cột	2.961.716
Cột LT 10C, TL 930,50 kg/cột	cột	3.412.738
Cột LT 12A, TL 1288,00 kg/cột	cột	4.485.171
Cột LT 12B, TL 1327,73 kg/cột	cột	5.201.796
Cột LT 12C, TL 1373,30 kg/cột	cột	6.274.228
Cột LT 12D, TL 1400,00 kg/cột	cột	8.629.568
Cột LT 14B, TL 1905,60 kg/cột	cột	12.122.488
Cột LT 14C, TL 2006,27 kg/cột	cột	13.625.897
Cột LT 14D, TL 2042,87 kg/cột	cột	14.457.784
Cột LT 16B, TL 2.182,64 kg/cột	cột	13.440.478
Cột LT 16C, TL 2292,00 kg/cột	cột	15.440.012
Cột LT 16D, TL 2340,00 kg/cột	cột	17.850.478
Cột LT 18B, TL 2.650,00 kg/cột	cột	15.224.522
Cột LT 18C, TL 2715,00 kg/cột	cột	17.294.216
Cột LT 18D, TL 2880,00 kg/cột	cột	18.912.887
Cột LT 20B, TL 3.185,00 kg/cột	cột	16.923.375
Cột LT 20C TL 3.297,00 kg/cột	cột	19.018.125
Cột LT 20D, TL 3.415,00 kg/cột	cột	20.852.284
* Cột điện hệ thống ly tâm PC,I	TCVN 5847:2016	
(Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi của Công ty gạch ngói Hợp Tiến)		
PC,I-7,5-160-2,0	cột	1.713.887
PC,I-7,5-160-3,0	cột	1.894.296
PC,I-7,5-160-5,4	cột	2.255.113
PC,I-7,5-190-4,3	cột	2.179.943
PC,I-7,5-190-6,0	cột	2.385.409
PC,I-8,5-160-2,0	cột	2.360.353
PC,I-8,5-160-2,5	cột	2.450.557
PC,I-8,5-160-3,0	cột	2.635.978
PC,I-8,5-160-4,3	cột	2.811.375
PC,I-8,5-190-3,0	cột	2.806.363
PC,I-8,5-190-4,3	cột	2.956.704
PC,I-8,5-190-5,0	cột	3.036.887
PC,I-10-190-3,5	cột	3.377.659
PC,I-10-190-4,3	cột	3.467.863
PC,I-10-190-5,0	cột	3.558.068
PC,I-12-190-3,5	cột	4.029.137
PC,I-12-190-4,3	cột	4.279.704
PC,I-12-190-5,4	cột	4.655.557
PC,I-12-190-7,2	cột	5.632.772
PC,I-12-190-9,0	cột	6.354.409
PC,I-12-190-10,0	cột	7.451.897
PC,I-14-190-8,5	cột	12.598.568
PC,I-14-190-11,0	cột	16.948.432
PC,I-14-190-13,0	cột	17.950.704
PC,I-16-190-9,2	cột	17.008.568
PC,I-16-190-11,0	cột	18.993.068
PC,I-16-190-13,0	cột	20.245.909
PC,I-18-190-9,2	cột	19.003.091
PC,I-18-190-11,0	cột	20.882.353
PC,I-18-190-12,0	cột	20.942.488

	PC,I-18-190-13,0	cột		22.100.113
	PC,I-20-190-9,2	cột		20.756.353
	PC,I-20-190-11,0	cột		23.332.909
	PC,I-20-190-13,0	cột		24.801.238
	PC,I-20-190-14,0	cột		25.628.113
1.2	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam			
	<i>Địa chỉ: Số 12, TT3, khu đô thị Văn Phú, Phú La, Hà Đồn, Hà Nội</i>			
	<i>Già bán tại thành phố Lạng Sơn</i>			
*	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		ASTM A123	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột		3.070.200
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột		3.535.350
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột		4.462.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột		4.375.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột		5.407.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột		5.722.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột		6.247.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột		6.804.000
*	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		ASTM A123	
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột		3.522.800
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột		4.420.500
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột		5.324.550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột		6.213.900
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột		7.046.550
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột		7.906.500
*	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		ASTM A123	
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	Cái		1.648.500
	Cần đèn CK-01 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	Cái		2.239.000
	Cần đèn CD-04 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	Cái		1.701.000
	Cần đèn CK-04 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	Cái		2.499.000
	Cần đèn CD-05 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	Cái		1.603.350
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	Cái		2.068.500
	Cần đèn CD-06 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	Cái		1.102.500
	Cần đèn CK-06 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm	Cái		1.501.500
*	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		BS 5135, AWS D1.1	
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái		10.097.850
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái		10.829.700
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái		11.268.600
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái		11.853.450
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái		10.389.750
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái		11.121.600
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái		11.707.500
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái		12.146.400
*	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		ASTM A123	

Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái		21.042.000
Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái		28.595.322
Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái		41.517.000
Long bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái		4.032.000
* Cột đèn trung trí sân vườn	BS 5135, AWS D1.1		
Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái		4.567.500
Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái		5.827.500
Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái		9.292.500
Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái		4.987.500
Cột NOUVO + thân nhôm	Cái		4.935.000
Cột sứ từ + thân gang/ nhôm	Cái		9.975.000
* Chùm tay cột đèn sân vườn	BS 5135, AWS D1.1		
Chùm CH02-4	Cái		1.417.500
Chùm CH02-5	Cái		1.552.500
Chùm CH04-4	Cái		1.995.000
Chùm CH04-5	Cái		2.677.500
Chùm CH06-4	Cái		1.102.500
Chùm CH06-5	Cái		1.470.000
Chùm CH08-4	Cái		1.312.500
Chùm CH08-5	Cái		1.522.500
Chùm CH09-1	Cái		1.837.500
Chùm CH09-2	Cái		2.677.500
Chùm CH11-2	Cái		1.094.436
Chùm CH11-3	Cái		1.781.640
Chùm CH11-4	Cái		2.150.694
Chùm CH11-5	Cái		2.467.500
Chùm CH12-4	Cái		2.152.500
* Đèn trung trí sân vườn, không bao gồm bóng			
Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái		577.500
Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái		682.500
Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái		509.250
Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái	BS 5649	997.500
Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái		1.496.250
Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái		2.992.500
Đèn Jebi lắp led 18w	Cái		1.312.500
* Đèn LED đường phố			
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ		8.550.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ		8.950.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ		9.150.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ		10.450.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ		10.850.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ		11.000.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ		11.650.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ		12.850.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ		13.500.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ		15.500.000
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ		5.860.000
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ		6.050.000
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ		6.250.000
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ		6.450.000
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ		6.650.000

Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	6.950.000
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	7.850.000
Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	7.445.130
Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	7.686.525
Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	7.940.625
Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	8.194.725
Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	9.720.000
Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	9.900.000
Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	10.020.000
Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	10.740.000
Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	11.760.000
Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	13.200.000
Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	13.980.000
Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	15.420.000
Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	16.200.000
Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	18.600.000
Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	19.800.000
Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	9.801.000
Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	9.982.500
Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	10.103.500
Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	10.829.500
Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	11.858.000
Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	13.310.000
Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	14.096.500
Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	15.548.500
Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	16.335.000
Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	18.755.000
Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	19.965.000
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	7.090.600
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	7.320.500
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	7.562.500
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	7.804.500
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	8.046.500
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	8.409.500
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	9.075.000
Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	10.103.500
Đèn đường Led D-WIN ống suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ	4.520.000
Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	4.973.000
Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	5.658.000
Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	5.915.000
Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	6.175.000
Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	6.820.000
Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	7.117.000
Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	7.415.000
Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	7.954.000
Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	8.285.000
Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	8.864.000
Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	9.234.000
Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	9.695.000
Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	10.665.000
Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	7.450.000

TCVN 7722-2-
3:2007/IEC
60598-1:2018

Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ		8.320.000
Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ		8.735.000
Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ		9.215.000
Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ		7.410.000
Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ		8.450.000
Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ		8.653.000
Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ		9.325.000
Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ		4.250.000
Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ		6.120.000
Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ		7.250.000
Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ		7.890.000
Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ		8.150.000
* Đèn LED tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR			
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W	Bộ		12.000.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W	Bộ		12.400.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W	Bộ		12.400.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W	Bộ		12.600.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W	Bộ		12.600.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W	Bộ		13.200.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W	Bộ		13.800.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W	Bộ		13.800.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018	14.200.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W	Bộ		15.200.000
Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 260W			17.000.000
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W	Bộ		10.100.000
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W	Bộ		10.400.000
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W	Bộ		10.400.000
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W	Bộ		10.500.000
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W	Bộ		10.600.000
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W	Bộ		10.700.000
Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W	Bộ		10.800.000
* Đèn Pha LED			
Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ		7.750.000
Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ		8.680.000
Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ		10.400.000
Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ		12.500.000
Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018	15.500.000
Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ		19.500.000
Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ		22.500.000
Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ		23.500.000
Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ		25.500.000
Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ		27.500.000
* Phụ kiện chiếu sáng			
Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái		913.500
KM cột M16x340x340x500	Cái		609.000
KM cột M16x260x260x500	Cái		573.300
KM cột M16x240x240x525	Cái		537.600
KM cột M24x300x300x675	Cái		753.900
KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	TCVN 5828:1994	3.675.000
KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái		16.327.500
Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái		17.029.950

	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái		13.650.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái		16.342.200
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái		13.125.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái		80.030.000
	* Ống nhựa xoắn HDPE			
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m		12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m		14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m		21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m		29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m		42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m		52.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 797:2009	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m		63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m		78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m		121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m		165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m		247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m		295.500
1.3	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách			
	Địa chỉ: KM 10, Quốc lộ 1A cũ, xã Tân Thành, huyện Cao Lộc			
	* Cột điện bê tông cốt thép chữ H			
	H 6.5A 140 – 230 x 310 - 421	Cột		1.320.000
	H 6.5B 140 – 230 x 310 - 432	Cột		1.545.241
	H 6.5C 140 – 230 x 310 - 435	Cột		1.633.536
	H 7.5A 140 – 230 x 340 - 565	Cột		1.600.000
	H 7.5B 140 – 230 x 340 - 576	Cột	TCCS 01:2016/HB	1.853.633
	H 7.5C 140 – 230 x 340 - 580	Cột		1.940.649
	H 8.5A 140 – 230 x 370 - 660	Cột		1.806.287
	H 8.5B 140 – 230 x 370 - 672	Cột		2.110.652
	H 8.5C 140 – 230 x 370 - 421	Cột		2.411.555
	* Cột điện bê tông cốt thép Ly tâm			
	PCI 7,5-160-3.0	Cột		1.905.200
	PCI 7,5-160-4.3	Cột		2.085.725
	PCI 7,5-160-5.4	Cột		2.157.230
	PCI 7,5-190-4.3	Cột		2.190.210
	PCI 7,5-190-6.0	Cột		2.372.812
	PCI 8,5-160-3.0	Cột		2.605.300
	PCI 8,5-160-4.3	Cột		2.682.215
	PCI 8,5-190-3.0	Cột		2.702.500
	PCI 8,5-190-4.3	Cột		2.830.210
	PCI 8,5-190-5.0	Cột		2.910.205
	PCI 10-190-3.5	Cột		3.302.100
	PCI 10-190-4.3	Cột		3.751.300
	PCI 10-190-5.0	Cột		3.817.120
	PCI 12-190-4.3	Cột		4.700.602
	PCI 12-190-5.4	Cột		5.100.030
	PCI 12-190-7.2	Cột		5.420.245
	PCI 12-190-9.0	Cột		6.564.800
	PCI 12-190-10.0	Cột		7.595.623
	PCI 14-190-8.5	Cột	TCVN 5847:2016	12.102.362
	PCI 14-190-9.2	Cột		12.908.200

PCI 14-190-11.0	Cột	16.312.120
PCI 14-190-13.0	Cột	17.291.300
PCI 16-190-9.2	Cột	16.251.604
PCI 16-190-11.0	Cột	18.190.812
PCI 16-190-13.0	Cột	19.312.210
PCI 18-190-9.2	Cột	18.195.410
PCI 18-190-11.0	Cột	19.925.320
PCI 18-190-12.0	Cột	19.995.235
PCI 18-190-13.0	Cột	21.235.272
PCI 20-190-9.2	Cột	19.542.332
PCI 20-190-11.0	Cột	22.520.140
PCI 20-190-13.0	Cột	23.686.242
PCI 20-190-14.0	Cột	24.512.909
PCI 22-190-9.2	Cột	22.379.500
PCI 22-190-11.0	Cột	23.980.600
PCI 22-190-13.0	Cột	24.956.227
PCI 22-190-14.0	Cột	27.555.723

2. THÉP CÁC LOẠI

2.1 Công ty cổ phần Ganh thép Nghi Sơn			
<i>Đc: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa</i>			
<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>			
* Thép cuộn			
6mm -CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	15.312
8mm -CB240T	kg		15.312
8mm -CB300V	kg		15.412
* Thép thanh vằn			
10mm -GR40	kg	TCVN 1651-1:2008; ASTM A615-20	15.362
12mm - CB300V	kg		15.262
14-20mm - CB300V/GR40	kg		15.212
10mm -CB400V/CB500	kg		15.462
12mm - CB400V/CB500	kg		15.362
14-32mm - CB400V/CB500	kg		15.312
36mm - CB400V/CB500	kg		15.512
40mm - CB400V/CB500	kg		15.712
2.2 Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam			
<i>(Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai; Giá tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí bốc)</i>			
Ông thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 1,0-1,5 mm, đường kính DN10 - DN100	kg		27.700
Ông thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 1,6-1,9 mm, đường kính DN10 - DN100	kg		26.900
Ông thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 2,0-5,4 mm, đường kính DN10 - DN100	kg		26.600
Ông thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 5,5-6,35 mm, đường kính DN10 - DN100	kg		26.600
Ông thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày > 6,35 mm, đường kính DN10 - DN100	kg		26.800
Ông thép đen, độ dày 3,4- 8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg		27.000
Ông thép đen, độ dày > 8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg		27.600

Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6-1,9 mm, đường kính DN10 - DN32	kg	ASTM A53/A500	33.800
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày >2 mm, đường kính DN10 - DN32	kg		33.000
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6-1,9 mm, đường kính DN40 - DN100	kg		33.600
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2-5,4 mm, đường kính DN40 - DN100	kg		32.800
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày >5,4 mm, đường kính DN40 - DN100	kg		32.800
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3,4-8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg		33.200
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày >8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg		33.800
Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1-2,3mm, đường kính DN10 - DN200	kg		27.900

3. XI MĂNG, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, CÁT THÔ, CÁT NGHIỀN, GẠCH XÂY

3.1	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành			
	(tại Khối 8, thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc; Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bơm bê tông)			
*	Bê tông thương phẩm			
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3	TCVN 9340:2012	818.182
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3		863.636
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3		954.545
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3		1.000.000
*	Gạch đặc Tuynel			
	Gạch đặc Tuynel, quy cách (210x90x55) mm, Mác 150	Viên		981
3.2	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn			
*	Bê tông thương phẩm sử dụng cát vàng			
	Bê tông thương phẩm Mác 150, đá 1x2	m3	TCVN 9340:2012	863.636
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3		909.091
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3		954.545
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3		1.000.000
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3		1.045.455
	Bê tông thương phẩm Mác 400, đá 1x2	m3		1.090.909
*	Bê tông thương phẩm sử dụng cát nghiền			
	Bê tông thương phẩm Mác 150, đá 1x2	m3	TCVN 9340:2012	818.182
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3		863.636
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3		909.091
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3		954.545
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3		1.000.000
	Bê tông thương phẩm Mác 400, đá 1x2	m3		1.045.455
	(Bê tông tại thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, thành phố Lạng Sơn; Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bơm bê tông)			
*	Ống cống tròn bê tông cốt thép thoát nước			
	Ống cống BTCT D300/6cm	m	TCVN 9113:2012	240.000
	Ống cống BTCT D400/6cm	m		320.909
	Ống cống BTCT D600/8cm	m		572.727
	Ống cống BTCT D750/8cm	m		1.272.727
	Ống cống BTCT D1000/12cm	m		2.129.091
	Ống cống BTCT D1250/12cm	m		2.727.273
	Ống cống BTCT D1250/14cm	m		3.334.545
	Ống cống BTCT D1250/18cm	m		4.669.091
	Ống cống BTCT D1500/14cm	m		3.645.455

	Ống công BTCT D1500/16cm	m		4.801.818
	Ống công BTCT D1500/22cm	m		6.621.818
	Ống công BTCT D2000/16cm	m		5.496.364
	Ống công BTCT D2000/20cm	m		7.682.727
	Ống công BTCT D2000/24cm	m		11.940.909
3.3	Công ty TNHH Hồng Phong			
	<i>(Giá tại Mô Hồng Phong I, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc. Đã bao gồm chi phí bốc lên xe khách hàng)</i>			
*	Cát thô dùng cho bê tông và vữa (cát nghiền từ đá với)	m ³	TCVN9205:201 2	195.000
	Cát 0-5mm	m ³		249.091
	Cát 0-10mm	m ³		204.545
*	Gạch bê tông không nung			
	Gạch đặc GT1, (220x105x60)mm, Mác 10	viên	TCVN 6477:2011	1.150
	Gạch 2 lỗ GT5, (390x180x120)mm, Mác 10	viên		4.500
	Gạch 2 lỗ GT4, (390x180x140)mm, Mác 10	viên		5.200
3.4	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuổi Trẻ Lạng Sơn			
*	<i>Địa chỉ: Km18, xã Mai Pha, TP. Lạng Sơn</i>			
	Gạch bê tông đặc GTTLS 01, (220x105x60) mm, Mác 8	viên	TCVN 6477:2011	1.180
	Gạch bê tông đặc GTTLS 03, (220x105x65)mm, Mác 8	viên		1.200
	Gạch bê tông lỗ GTTLS 012, (390x180x120) mm, Mác 8	viên		5.550
3.5	Công ty cổ phần ACC-78			
	<i>Địa chỉ: thôn Nhị Hà, xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng</i>			
	Gạch bê tông lỗ (210x100x60)mm, Mác 7,5	viên	TCVN 6477:2011	1.150
	Gạch bê tông đặc (210x100x60)mm, Mác 10	viên		1.150
3.6	Công ty TNHH đá Thượng Thành			
*	<i>Địa chỉ: tại kho xã Mai Sao, huyện Chi Lăng, Lạng Sơn</i>			
	Bê tông thương phẩm M150	m ³	TCVN 9340:2012	768.000
	Bê tông thương phẩm M200	m ³		811.000
	Bê tông thương phẩm M250	m ³		858.400
	Bê tông thương phẩm M300	m ³		915.000
	Bê tông thương phẩm M350	m ³		962.800
	Bê tông thương phẩm M400	m ³		1.011.200
3.7	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng			
	<i>Địa chỉ: Thôn Đồng Ngẫu, Xã Cai Kinh, Huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn</i>			
	Gạch bê tông đặc GKNHH01 (220 x 105 x 65)mm, mác 100	viên	TCVN 6477:2011	1.150
	Gạch bê tông đặc GKNHH02 (220 x 100 x 60)mm, mác 100	viên		1.101
	Gạch bê tông lỗ GKNHH03 (220 x 105 x 60)mm, mác 75	viên		1.045
3.8	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn			
	<i>(giá bán đến chân công trình tại TPLS)</i>			
*	Xi măng bao Thạch Long		QCVN 16:2019/BXD	
	PCB30	kg		1.407
	PCB40	kg		1.500
*	Xi măng bao Thần Sa		QCVN 16:2019/BXD	
	PCB30	kg		1.407
	PCB40	kg		1.500
3.9	Công ty TNHH Đại Long Bình			
*	Xi măng Thành Thắng (Xi măng pooclang hỗn hợp)		TCVN 6260:2020	
	PCB30	kg		1.540
	PCB40	kg		1.600
3.10	Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng An Khánh VQ			
	<i>Địa chỉ: Số 15 Khối 8, Phường Vĩnh Trại, Thành phố Lạng Sơn</i>			
	Gạch bê tông không nung GAKVQ 01 (220x105x60)mm M70	viên		1.175

	Gạch bê tông không nung GAKVQ 02 (220x105x60)mm M100	viên	TCVN 6477:2011	1.221
3.11	Công ty Cổ phần Gia Lộc (tại mới cắt sỏi Hùng Sơn; Địa chỉ: thôn bán chu, xã hùng Sơn, huyện Tràng Định)			
	Cát nghiền cho bê tông và vữa (từ cát kết, cuội kết)	m3		280.000
	(Giá bán tại bãi, kho bên bán, đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe)			
4. CARBON ASPHALT, ĐÁ CHO BÊ TÔNG NHỰA ASPHALT VÀ BÊ TÔNG LỚP TRÊN				
4.1	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam Địa chỉ: Lô B2, Cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam. Giá bán tại tp Lạng Sơn			
	Carboncor Asphalt - CA 9,5	tấn	TCCS	3.700.000
	Carboncor Asphalt - CA 12,5	tấn	09:2014/TCĐB	3.700.000
	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	VN	2.880.000
	Nhũ tương kiểm thẩm bầm	kg	TCVN	23.100
	Nhũ tương kiểm dính bầm	kg	13506:2022	19.250
	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn, tính thêm 3.000 đồng/tấn đối với các địa điểm xa hơn			
4.2	Công ty TNHH Hồng Phong (Đá cho bê tông nhựa Asphalt)			
*	Nơi SX: Mỏ đá Hồng Phong I, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc		TCVN 10321:2014	
	Đá (0 x 5) mm	m3		153.000
	Đá (5 x 13) mm	m3		153.000
	Đá (13 x 19) mm	m3		153.000
	Đá (19 x 25) mm	m3		153.000
	Đá (19 x 37,5) mm	m3		153.000
*	Nơi SX: Mỏ đá Hồng Phong IV, xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia		TCVN 10321:2014	
	Đá (0 x 5) mm	m3		165.000
	Đá (5 x 13) mm	m3		165.000
	Đá (13 x 19) mm	m3		165.000
	Đá (19 x 37,5) mm	m3		155.000
	(giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ)			
5. CỬA, TRẦN CÁC LOẠI				
5.1	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt Địa chỉ: Số 04, phố Tinh Dầu, phường Vĩnh Trại, tp Lạng Sơn Cửa nhôm cao cấp hệ Fravì Xingfa Sơn tĩnh điện màu ghi, trắng; nhôm dày 0,1mm, kính dày 5mm			
*	Cửa sổ			
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay (800x1400)mm	m2		2.022.101
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		301.050
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất (800x1400)mm	m2		2.055.693
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		432.818
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay (1200x1800)mm	m2		2.085.384
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		98.057
	- Cửa sổ 2 cánh mở hất (1200x1800)mm	m2		2.050.165
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		376.527
	- Cửa sổ 4 cánh mở quay (2400x1800)mm	m2		2.187.736
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		1.037.767
	- Cửa sổ 4 cánh mở hất (2400x1800)mm	m2		2.010.563
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		138.119
*	Cửa đi 1 cánh			
	- Cửa đi 1 cánh mở quay (700x2000)mm	m2		2.332.443
	Phụ kiện đồng bộ	bộ		863.500
	- Cửa đi 1 cánh mở quay (800x2200)mm	m2		2.165.242

Phụ kiện đồng bộ	bộ		863.500
- Cửa đi 1 cánh mở quay (800x2700)mm	m2		2.008.421
Phụ kiện đồng bộ	bộ		863.500
- Cửa đi 1 cánh mở quay (900x2200)mm	m2		1.999.347
Phụ kiện đồng bộ	bộ		863.500
- Cửa đi 1 cánh mở quay (900x2700)mm	m2		1.927.516
Phụ kiện đồng bộ	bộ	QCVN 16:2019/BXD, TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	863.500
* Cửa đi 2 cánh			
- Cửa đi 2 cánh mở quay (1200x2200)mm	m2		2.386.674
Phụ kiện đồng bộ	bộ		1.009.354
- Cửa đi 2 cánh mở quay (1200x2700)mm	m2		2.073.913
Phụ kiện đồng bộ	bộ		1.009.354
- Cửa đi 2 cánh mở quay (1300x2200)mm	m2		2.009.964
Phụ kiện đồng bộ	bộ		1.009.354
- Cửa đi 2 cánh mở quay (1300x2700)mm	m2		1.720.873
Phụ kiện đồng bộ	bộ		1.009.354
- Cửa đi 2 cánh mở quay (1600x2200)mm	m2		1.823.249
Phụ kiện đồng bộ	bộ		1.009.354
- Cửa đi 2 cánh mở quay (1600x2700)mm	m2		1.587.405
Phụ kiện đồng bộ	bộ		1.009.354
- Cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2200)mm	m2		2.281.252
Phụ kiện đồng bộ	bộ		471.173
- Cửa đi 2 cánh mở trượt (1600x2700)mm	m2		2.045.408
Phụ kiện đồng bộ	bộ		471.173
* Cửa đi 4 cánh			
- Cửa đi 4 cánh mở quay (2400x2800)mm	m2		2.768.759
Phụ kiện đồng bộ	bộ		2.036.964
- Cửa đi 4 cánh mở quay (2400x2800)mm	m2		2.386.624
Phụ kiện đồng bộ	bộ		885.719
* Vách kính			
- Vách kính cố định	m2		1.516.064
- Vách kính mặt dựng mặt tiền	m2		2.105.491
- Sử dụng kính đơn dày 8mm cộng thêm 120.000 đồng/m2			
- Sử dụng kính đơn dày 6,38mm cộng thêm 180.000 đồng/m2			
- Cửa nhôm có cửa ô trên cánh cộng thêm 200.000 đồng/m2			
- Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình			
5.2 Công ty TNHH thiết bị Bảo Minh An			
<i>Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; Văn phòng đại diện tại Lạng Sơn: số 98, đường Bắc Sơn, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn</i>			
<i>(Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)</i>			
* Cửa đi PANO kính:	m2		1.825.000
Kính trắng dày 5mm		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	
Cửa sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời			
KT cửa: Theo yêu cầu			
* Cửa sổ kính mở quay:	m2		1.795.000
Kính trắng dày 5mm		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-	
Cửa sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời			
KT cửa: Theo yêu cầu			

	Phụ kiện Đồng bộ: Bàn lề, chốt, tay cầm		2:2012	
*	Cửa sổ thép kính mở trượt:	m2		1.880.000
	Kính trắng dày 5mm		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366- 2:2012	
	Cửa sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời			
	KT cửa: Theo yêu cầu			
	Phụ kiện Đồng bộ: Ray trượt, bánh xe, chốt, tay cầm			
*	(Lưu ý: Nếu thay Kính trắng 5mm bằng Kính cường lực 5mm thì đơn giá tăng thêm 120.000 đồng/m2)			
5.3	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR			
	Địa chỉ: Số 37 đường Lê văn Thiêm, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, HN			
	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình			
*	(Cửa đi: Khung (55x65,5)mm dày 2mm; Cửa sổ: Khung (55x48,5)mm dày 1,4mm; cửa lùa: Khung (58,2x48)mm dày 1,6mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 8,38mm).			
	Vách kính	m2		1.550.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.900.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.900.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.300.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		3.100.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		3.100.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366- 2:2012	3.000.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.300.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.300.000
	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2		3.100.000
	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2		3.100.000
	Giá bổ sung với các mẫu xâm đá, ghi ánh kim	m2		100.000
	Giá bổ sung với mẫu vân gỗ	m2		300.000
	Giá bổ sung khi dùng khung bao 11cm	m2		200.000
	Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm	m2		100.000
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Slima) - Mẫu trắng, ghi, cà phê (Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm; cửa lùa: Khung (47,5x87)mm dày 1,1mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).			
	Vách kính	m2		1.350.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		1.800.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		1.800.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		1.750.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.000.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366- 2:2012	2.000.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		2.000.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		1.650.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		1.550.000
	Giá bổ sung với mẫu vân gỗ	m2		200.000
	Giá bổ sung khi dùng khung bao 10cm	m2		100.000
	Giá bổ sung khi dùng khóa đa điểm	m2		50.000

	Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm	m2		80.000
*	(Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,4mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,4mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).			
	Vách kính hệ 55	m2		1.489.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.543.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.766.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.229.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.530.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN	2.635.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	16:2019/BXD,	2.635.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-	1.798.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	2:2012	1.678.000
	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2		1.815.000
	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2		1.815.000
	Giá bổ sung với các mẫu xám đá	m2		100.000
	Giá bổ sung với mẫu vân gỗ	m2		300.000
	Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm	m2		80.000
	Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm	m2		100.000
*	(Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 1,2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,2mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).			
	Vách kính	m2		1.732.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		1.854.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		1.991.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.038.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	QCVN	1.783.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	16:2019/BXD,	1.806.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-	1.806.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	2:2012	2.203.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.203.000
	Giá bổ sung với mẫu vân gỗ	m2		300.000
	Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm	m2		80.000
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal mặt dựng) - Màu trắng, ghi, cà phê, xám đá (Dày 2,5mm. Kính dán an toàn dày 8,38mm).			
	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (dầu đồ cửa)	m2	QCVN	2.272.000
	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (lộ đồ cửa)	m2	16:2019/BXD,	2.291.000
	Giá bổ sung khi dùng kính an toàn 10,38mm	m2	TCVN 9366-	100.000
			2:2012	
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal thủy lực) - Màu trắng, ghi, cà phê (Dày 2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính hộp dày			
	Cửa 1 cánh	m2		3.700.000
	Cửa 2 cánh	m2	QCVN	3.500.000
	Cửa 2 cánh liền vách (thanh nhôm vách dày 1,5mm)	m2	16:2019/BXD,	3.250.000
	Giá bổ sung khi dùng kính hộp 21mm	m2	TCVN 9366-	100.000
	Giá bổ sung màu xám đá	m2	2:2012	150.000
	Giá bổ sung màu vân gỗ	m2		350.000
5.4	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam			
	(Đ/c: Lô E3, KCN Đình Trám, Việt Yên, Bắc Giang)			

*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Mẫu trắng, ghi, cà phê (Cửa đi: Khung (55x65,5)mm dày 2mm; cửa sổ: khung (55x48,5)mm dày 1,4mm; cửa lùa: khung (58,2x48)mm dày 1,6mm; kính trắng dày 8,38mm).				
	Vách kính	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.300.000	
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.100.000	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.100.000	
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.100.000	
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.100.000	
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.100.000	
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		2.100.000	
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.100.000	
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.100.000	
	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m		2.100.000	
	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2		2.100.000	
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:				
	+ Màu xám, màu ánh kim	m2			105.000
	+ Màu vân gỗ	m2			305.000
	+ Có thêm khung bao 11cm	m2		205.000	
	+ Dựng kính trắng 10,38mm	m2		105.000	
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Mẫu trắng, ghi, cà phê: Khung (47,5x52x2)mm dày 1,1mm; kính an toàn 6,38mm				
	Vách kính		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.750.000	
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		1.750.000	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		1.750.000	
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		1.750.000	
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		1.750.000	
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		1.750.000	
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		1.750.000	
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		1.600.000	
	Cửa đi mở lùa 4 cánh			1.600.000	
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:				
	+ Màu vân gỗ	m2			205.000
	+ Có thêm khung bao 10cm	m2			105.000
	+ Dựng kính trắng 8,38mm	m2			82.000
	+ Dựng khóa đa điểm	m2			55.000
*	Vách mặt dựng - Màu trắng, ghi, cà phê, xám đá (Hệ khung dày 2,5mm, kính an toàn 8,38mm)				
	Vách dựng liền cửa sổ, 1 cánh, mở hất (đổ cửa kín)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	1.800.000	
	Vách dựng liền cửa sổ, 1 cánh, mở hất (đổ cửa hở)	m2		1.800.000	
	Giá bổ sung khi dựng kính an toàn 10,38mm	m2		120.000	
*	Thanh nhôm định hình				
	- Nhôm thanh hệ 55:		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 12513:2018		
	+ Màu nâu, trắng, xám, ghi xám	kg		107.000	
	+ Màu vân gỗ	kg		135.000	
	- Thanh nhôm hệ thủy lực:				
	+ Màu ghi, xám đá, nâu	kg		116.000	
	+ Màu vân gỗ	kg		136.000	
5.5	Công ty Cổ phần EUROHOUSE Việt Nam				
	(Đ/c: Km2, đường 196, Yên Tập, xã Nhân Hòa, huyện Mỹ hòa, Hưng Yên)				

*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ vát cạnh - Màu trắng, xám, nâu (khung cửa đi, cửa sổ (54,6x55)mm dày 1,2mm; khung cửa lùa (54,6x42)mm dày 1mm; kính trắng an toàn dày 6,38mm)		
	Vách kính hệ 55	m2	1.500.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	1.650.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	1.700.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	1.600.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	1.800.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	1.800.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	1.850.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	1.650.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh		1.650.000
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:		
	+ Màu vân gỗ	m2	250.000
	+ Màu cà phê	m2	50.000
	+ DUNG kính trắng 8,38mm	m2	80.000
	+ DUNG kính trắng 10,38mm	m2	100.000
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ vát cạnh (khung cửa đi, cửa sổ (54,68x50)mm dày 1mm; khung cửa lùa (54,6x42)mm dày 1mm; kính trắng an toàn dày 6,38mm)		
	Vách kính hệ 55	m2	1.400.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	1.550.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	1.600.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	1.600.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	1.700.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	1.700.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	1.750.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	1.650.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	1.650.000
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:		
	+ Màu vân gỗ	m2	250.000
	+ DUNG kính trắng 8,38mm	m2	80.000
	+ DUNG kính trắng 10,38mm	m2	100.000
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ XF - Màu trắng, xám, nâu (khung: cửa lùa (54,8x66)mm dày 2mm; cửa lùa (54,8x76)mm dày 1,4mm; cửa sổ (54,8x50)mm dày 1,4mm. Kính trắng an toàn dày 6,38mm)		
	Vách kính hệ 55	m2	1.750.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	2.450.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	2.450.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	2.250.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	2.550.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	2.600.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	2.600.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	2.350.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	2.350.000
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:		
	+ Màu cà phê	m2	50.000
	+ Màu vân gỗ	m2	250.000
	+ DUNG kính trắng 8,38mm	m2	80.000

	+ DUNG KÍNH TRẮNG 10,38mm	m2		100.000
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ XF mỏng . Màu trắng, xám, nâu (khung: cửa lùa (54,8x66)mm dày 1,4mm; cửa lùa (54,8x76)mm dày 1,2mm; cửa sổ (54,8x50)mm dày 1,2mm. Kính trắng an toàn dày 6,38mm)			
	Vách kính hệ 55	m2		1.550.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.250.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.250.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.350.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.350.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2		2.400.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	2.400.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.150.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.150.000
	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2		2.250.000
	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2		2.250.000
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:			
	+ Màu cà phê	m2		50.000
	+ Màu vân gỗ	m2		250.000
	+ DUNG KÍNH TRẮNG 8,38mm	m2		80.000
	+ DUNG KÍNH TRẮNG 10,38mm	m2		100.000
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ đa khoang cách âm, cách nhiệt . Màu nâu (khung: cửa đi, cửa sổ (78,6x60)mm dày 1,4mm; cửa lùa (110x42)mm dày 1,5mm. Kính an toàn dày 6,38mm)			
	Vách kính hệ 55	m2		1.750.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2		2.650.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2		2.750.000
	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2		2.300.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2		2.650.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	2.700.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2		2.700.000
	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2		2.400.000
	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2		2.400.000
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:			
	+ Màu vân gỗ	m2		250.000
	+ DUNG KÍNH TRẮNG 8,38mm	m2		80.000
	+ DUNG KÍNH TRẮNG 10,38mm	m2		100.000
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Mặt dựng . Màu trắng, xám, nâu (khung dày 2-2,5mm; kính an toàn dày 8,38mm)			
	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (đổ cửa ẩn)	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	2.450.000
	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (đổ cửa hở)	m2		2.550.000
	Giá bổ sung khi dùng kính trắng an toàn dày 10,38mm	m2		100.000
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện, hệ thủy lực - Màu nâu, xám (khung dày 2mm); kính hộp dày 19mm			
	Cửa 1 cánh	m2		3.650.000
	Cửa 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 9366-2:2012	3.450.000
	Cửa 2 cánh liền vách (thanh nhôm vách dày 2mm)	m2		3.550.000
	- Giá bổ sung đối với một số yếu tố khác biệt:			
	+ Kính hộp dày 21mm	m2		100.000
	+ Màu vân gỗ	m2		250.000
*	Thanh nhôm định hình			

	Nhôm thanh hệ 55 - Màu nâu	kg		106.400
	Nhôm thanh hệ 55 - Màu trắng	kg		107.400
	Nhôm thanh hệ 55 - Màu xám	kg		107.400
	Nhôm thanh hệ 55 - Màu vân gỗ	kg		122.400
	Nhôm thanh hệ 55 - Màu nâu cà phê Metalic	kg		107.500
	Nhôm thanh hệ 55 - Màu vân gỗ cầm lai	kg		136.400
	Nhôm thanh hệ 55 - Màu xanh	kg		105.400
	Nhôm thanh hệ nội thất vân gỗ	kg		123.400
	Nhôm thanh hệ thủy lực - Màu cà phê Metalic	kg		116.900
	Nhôm thanh hệ thủy lực - Màu xám ngọc trai	kg	QCVN	116.900
	Nhôm thanh hệ thủy lực - Màu vân gỗ cầm lai	kg	16:2019/BXD	136.400
	Nhôm thanh hệ trượt quay - Màu cà phê Metalic	kg		116.900
	Nhôm thanh hệ trượt quay - Màu vân gỗ cầm lai	kg		136.400
	Nhôm thanh hệ trượt ECENTO - Màu cà phê Metalic	kg		116.900
	Nhôm thanh hệ ECENTO 70 - Màu cà phê Metalic	kg		116.900
	Nhôm thanh hệ ECENTO 70 - Màu vân gỗ cầm lai	kg		141.400
	Nhôm thanh hệ ECENTO 70 - Màu vân gỗ cầm lai + Cà phê Metalic	kg		128.900
	Nhôm thanh hệ chấn song - Màu cà phê Metalic	kg		116.900
	Nhôm thanh hệ chấn song - Màu vân gỗ Batelo	kg		122.400
	Nhôm thanh hệ chấn song - Màu vân gỗ cầm lai	kg		136.400
5.6	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL			
	<i>(Địa chỉ: CCN Hà Mân – Tri Quả, P. Tri Quả, TX. Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh)</i>			
	<i>Giá bán tại kho bên bán</i>			
*	Cửa nhôm tinh điện - Hệ 55 vát cạnh (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1mm ±5%)			
	Vách kính cố định (2x1,6)m	m2		1.485.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,8x2,2)m	m2	QCVN	2.421.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	16:2019/BXD;	2.379.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2	TCVN197-	2.480.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất (1,2x1,6)m	m2	1:2014;	2.443.000
	Cửa sổ mở lùa 2 (1,4x1,6)m	m2	TCVN12513-	2.125.000
	Cửa sổ mở lùa 4 cánh (2,4x1,6)m	m2	7:2018	2.331.000
*	Cửa nhôm tinh điện - Hệ 55 XINHFA (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1mm ±5%)			
	Vách cố định (2x1,6)m	m2	QCVN	1.442.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2	16:2019/BXD;	2.494.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN197-	2.470.000
	Cửa sổ hất 1 cánh (0,8x1,6)m	m2	1:2014;	2.480.000
	Cửa sổ hất 2 cánh (1,4x1,6)m	m2	TCVN12513-	2.418.000
			7:2018	
*	Cửa nhôm tinh điện - Hệ 56 vát cạnh			
-	<i>(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,2mm ±5%)</i>			
	Vách kính (2x1,6)m	m2		1.485.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2		2.421.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (1x,2,2)m	m2		2.379.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2		2.480.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (1,6x2,2)m	m2		2.443.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (1,6x2,2)m	m2		2.125.000

	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (1,6x2,2)m	m2	2.331.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2	2.378.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (0,8x1,6)m	m2	2.654.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (1,2x1,6)m	m2	2.792.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (1,2x1,6)m	m2	2.806.000
	Vách kính cố định (2x1,6)m		2.230.000
-	(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1mm ±5%)		
	Vách cố định (2x1,6)m	m2	2.125.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2	2.273.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (0,8x1,6)m	m2	2.549.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (1,2x1,6)m	m2	2.687.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (1,2x1,6)m	m2	2.701.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (1,2x1,6)m	m2	2.797.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (2,4x1,6)m	m2	1.861.000
-	(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,4mm ±5%)		
	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2	2.516.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (1x,2,2)m	m2	2.474.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	2.575.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (1,6x2,2)m	m2	2.538.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (1,6x2,2)m	m2	2.220.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (1,6x2,2)m	m2	2.426.000
*	Cửa nhôm tinh điện - Hệ 56 sập rời		
-	(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,2mm ±5%)		
	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2	2.531.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (1x,2,2)m	m2	2.489.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	2.590.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (1,6x2,2)m	m2	2.553.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay (2,4x1,6)m	m2	2.690.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (2,4x1,6)m		2.653.000
-	(kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,4mm ±5%)		
	Vách cố định (2x1,6)m	m2	2.100.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt (2,4x1,6)m	m2	2.653.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt liền vách (2,4x1,6)m	m2	2.623.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2	2.393.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (0,8x1,6)m	m2	2.669.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay (0,8x1,6)m	m2	2.398.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (0,8x1,6)m	m2	2.674.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (1,2x1,6)m	m2	2.807.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (1,2x1,6)m	m2	2.821.000
*	Hệ mật dựng - 65 (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2.5mm ±5%)		
	Vách cố định hệ mật dựng	m2	2.878.000
	Vách cố định hệ mật dựng nối đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	3.009.000
	Vách cố định hệ mật dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở lùa	m2	2.693.000
*	Hệ mật dựng - H25 (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2mm ±5%)		
	Vách cố định hệ mật dựng		2.868.000
	Vách cố định hệ mật dựng nối đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất		2.999.000
	Vách cố định hệ mật dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở lùa		2.683.000

QCVN
16:2019/BXD;
TCVN197-
1:2014;
TCVN12513-
7:2018

*	Hệ thủy lực (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2mm ±5%)		
	Cửa thủy lực K200-SC180		QCVN 5.955.000
	Cửa thủy lực K200-SC120		16:2019/BXD; 5.522.000
	Cửa thủy lực K200-SC140		TCVN197- 5.764.000
	Cửa thủy lực SK120-SC180		1:2014; 4.950.000
	Cửa thủy lực SK120-SC120		TCVN12513- 4.566.000
	Cửa thủy lực SK120-SC140		7:2018 4.578.000
*	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN		
	Nan cửa cuốn chống bão G91		2.970.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57		1.840.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63		1.970.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02		2.250.000
	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50		2.650.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03		2.480.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60		2.350.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90		2.400.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88		2.450.000
	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70		3.060.000
	Lưu điện singdoor 900W		4.285.000
	Lưu điện singdoor 1200W		5.600.000
	Mô tơ Singdoor 300kg		QCVN 6.650.000
	Mô tơ Singdoor 500kg		16:2019/BXD; 7.650.000
	Mô tơ Singdoor 800kg		TCVN197- 9.250.000
	Mô tơ Singdoor 1000kg		1:2014; 11.350.000
	Sơn bảo hành 10 năm		TCVN12513- 80.000
	Sơn bảo hành 15 năm		7:2018 110.000
	Sơn chống ăn mòn muối biển		140.000
	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm		65.000
	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm		130.000
	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm		230.000
	Kính dán an toàn phim mờ hoặc màu		30.000
	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm		390.000
	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm		480.000
	Kính cường lực 5 mm trắng trong		25.000
	Kính cường lực 8 mm trắng trong		80.000
	Kính cường lực 10 mm trắng trong		150.000
	Kính cường lực 12 mm trắng trong		230.000
	Kính hộp cường lực dày 24mm (6+12+6)		560.000
5.7	Cửa thép vân gỗ (Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Thống Nhất)		
	(đ/c: Cụm CN Vôi-Yên Mỹ, số 1 Hoàng Hoa Thám, thị trấn Vôi, Lạng Giang, Bắc Giang)		
	Giá đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn chỉnh tại công trình, chưa bao gồm cước vận chuyển đến công trình)		
*	Cửa đặc 1 cánh (phụ kiện: bản lề, chốt; không bao gồm khoá)		
	- Khung đơn (130x55x1,2)mm	m2	2.610.000
*	- Khung kép (250x55x1,2)mm	m2	2.940.000
	Cửa kính 1 cánh, kính dày 6,38mm (phụ kiện: bản lề, chốt; không bao gồm khoá)		
	- Khung đơn (130x55x1,2)mm	m2	2.760.000

	- Khung kép (250x55x1,2)mm	m2		3.090.000
*	Cửa đặc 2-4 cánh (phụ kiện: bản lề, chốt; không bao gồm khoá)			
	- Khung đơn (130x55x1,2)mm	m2		2.700.000
	- Khung kép (250x55x1,2)mm	m2		3.030.000
*	Cửa kính 2-4 cánh, kính dày 6,38mm (phụ kiện: bản lề, chốt; không bao gồm khoá)			
	- Khung đơn (130x55x1,2)mm	m2		2.850.000
	- Khung kép (250x55x1,2)mm	m2		3.180.000
*	Cửa đập huỳnh 2-4 cánh (phụ kiện: bản lề, chốt; không bao gồm khoá)			
	- Khung đơn (130x55x1,2)mm	m2	QCVN 16:2019/BXD	2.850.000
	- Khung kép (250x55x1,2)mm	m2		3.180.000
*	Cửa kính đập huỳnh 2-4 cánh, kính dày 6,38mm (phụ kiện: bản lề, chốt; không bao gồm khoá)			
	- Khung đơn (130x55x1,2)mm	m2		3.010.000
	- Khung kép (250x55x1,2)mm	m2		3.340.000
*	Phụ kiện cửa thép vân gỗ			
	Khóa tay ngang Inox	bộ		580.000
	Khóa Huy Hoàng EX5810	bộ		840.000
	Khóa Huy Hoàng EX8510	bộ		1.030.000
	Khóa Việt Tiếp 04941	bộ		1.320.000
	Khóa vân tay, mã số, thẻ từ cao cấp	chiếc		6.500.000
	Khóa đảm Engle	bộ		430.000
	Mắt kính (ống nhôm) thân kim loại	bộ		150.000
	Bộ cửa Inox	m		
5.8	Trần nhôm (Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam)			
	Địa chỉ: Số 10, LK 398, Khu A, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, Hà Nội			
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn			
*	Trần nhôm C- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE; phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo..			
	C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2		450.000
	C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	ASTM B209M	410.000
	C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m2		570.000
	C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m2		630.000
*	Trần nhôm Clip- In, bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 02 móc treo, 0,4 nổi			
	(600x600x0,6) mm	m2		440.000
	(600x600x0,7) mm	m2	ASTM B209M	480.000
	(600x600x0,8) mm	m2		530.000
	(300x300x0,5) mm	m2		370.000
*	Trần nhôm Foster, Lay- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Không bao gồm khung và phụ kiện.			
	(600x600x0,6) mm	m2		430.000
	(600x600x0,7) mm	m2	ASTM B209M	470.000
	(600x600x0,8) mm	m2		510.000

*	<i>Trần nhôm Foster, Lay- In T-Black bề mặt đục lỗ D1,8mm, màu trắng tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung T chính, T phụ 1,62m, 02 móc treo, 0,5 nổi</i>			
	(600x600x0,6)mm	m2	ASTM B209M	510.000
	(600x600x0,7) mm	m2		550.000
	(600x600x0,8) mm	m2		590.000
*	<i>Trần nhôm Foster, Cell (Caro) dày 0,5mm, màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: móc treo 1,5 chiếc</i>			
	Caro vuông (50x50x50x15x1950)mm	m2		1.240.000
	Caro vuông (75x75x50x15x1950)mm	m2		690.000
	Caro vuông (100x100x50x15x2000)mm	m2		640.000
	Caro vuông (150x150x50x15x1950)mm	m2		480.000
	Caro vuông (200x200x50x15 x 2000)mm	m2		420.000
	Caro tam giác (150x150x50x15x1950)mm	m2		870.000
	Caro tam giác (200x200x50x15x2000)mm	m2		670.000
	<i>Hệ lam chắn nắng Foster Sun Louver hình C, Hình S, hình lá liễu, hình đầu đạn, hình thoi, hình hộp chữ nhật làm từ hợp kim nhôm; bề mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel (sơn tĩnh điện gia nhiệt PE ngoài trời). Khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh, chiều dài theo yêu cầu.</i>			
	85C (0.6mm), lam 11,5m ² /m ² , rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2		480.000
*	85R (0.6mm), lam 13,5m ² /m ² , rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2		540.000
	132S(0.6mm), lam 5m ² /m ² , rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m ²	m2		460.000
	FT - HT (150x24x1,3)mm	m		390.000
	FT - HT (200x25x1,35)mm	m		460.000
	FT-HT (250x50x1,3)mm	m		630.000
	FT-LL (120 x 1,2)mm	m		310.000
	FT-LL (150 x 1,4)mm	m		390.000
	FT-LL (170 x 1,3)mm	m		410.000
	FT-DD (150x52x1,3)mm	m	ASTM B209M	450.000
	FT-DD (200x52x1,5)mm	m		610.000
	FT-DD (250x52x1,5)mm	m		770.000
	FT - HH (150x30x2,1)mm	m		510.000
	FT-HH (150x50x1,5)mm	m		550.000
	FT-HH (150x50x1,2)mm	m		650.000
	FT-HH (200 x 100 x 1,4)mm	m		730.000
	FT-HH (250x100x1,4)mm	m		850.000
	FT-HH (300x100x1,5)mm	m		1.018.000
	FT-HH (400x100x1,5)mm	m		1.360.000
	<i>Trần nhôm Foster, B- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn, 1,2m²/m², móc treo....</i>			
	Multi B230 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	440.000
	Multi B180 dày 0.6mm	m2		480.000
	Multi B130 dày 0.6mm	m2		530.000
	Multi B80 dày 0.6mm	m2		580.000
	Multi B30 dày 0.6mm	m2		640.000
*	<i>Trần nhôm Foster, G- Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn, 1,2m²/m², móc treo....</i>			
	G100 chịu gió	m2		600.000

	G150 chịu gió	m2	ASTM B209M	550.000
	G200 chịu gió	m2		500.000
	G250 chịu gió	m2		440.000
*	Trần nhôm Foster, U - Shaped, màu trắng, màu đen, màu ghi tiêu chuẩn. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo			
	(30 x 50)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	530.000
	(30 x 100)mm, dày 0.6mm	m2		830.000
	(50 x 100)mm, dày 0.6mm	m2		840.000
	(50 x150)mm, dày 0.6mm	m2		1.160.000
*	Trần Sợi khoáng Foster - FTS615, FTS91, Vật tư phụ kiện hoàn chỉnh.			
	FTS915V, 900x600x15mm cạnh vuông	m2	ASTM B209M	460.000
	FTS615V, 600x600x15mm cạnh vuông	m2		420.000
	FTS615G, 600x600x15mm cạnh góc	m2		490.000
6. SƠN CÁC LOẠI				
6.1	Sơn hãng KOVA			
	Giá bán tại đại lý Nga Phong - Số 56, đường Lý Thái Tổ, thành phố Lạng Sơn			
*	Sơn nước trong nhà			
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà loại K109 - Gold (20kg/thùng)	Kg	QCVN 16:2019/BXD	100.364
	Sơn trắng trần trong nhà loại K10 - Gold (20kg/thùng)	kg		104.318
	Sơn bóng cao cấp trong nhà loại K871 - Gold (20kg/thùng)	Kg		203.091
	Sơn bóng cao cấp trong nhà loại K5500 - Gold (20kg/thùng)	Kg		157.182
	Sơn không bóng trong nhà loại K260 - Gold (20kg/thùng)	Kg		67.682
	Sơn không bóng trong nhà loại K771 - Gold (20kg/thùng)	Kg		56.136
*	Sơn nước ngoài trời			
	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà loại K209 - Gold (20kg/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	164.909
	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà loại K360 - Gold (20kg/thùng)	kg		269.318
	Sơn bán bóng cao cấp ngoài trời K5800-Gold (20kg/thùng)	kg		189.545
	Sơn trang trí, chống thấm ngoài nhà loại CT04T- Gold (20kg/thùng)	kg		211.273
	Sơn không bóng ngoài nhà loại K5501 - Gold (20kg/thùng)	kg		137.955
	Sơn không bóng ngoài nhà loại K261 - Gold (20kg/thùng)	kg		88.000
	Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, nếu pha màu thì tính thêm tiền màu			
*	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà			
	Sơn trong nhà loại K-180 (20kg/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	55.409
	Sơn ngoài trời loại K-280 (20kg/thùng) - Màu nhạt	kg		81.273
	Sơn ngoài trời loại K-280 (20kg/thùng) - Màu đậm	kg		106.000
*	Sơn sân thể thao, sân công nghiệp			
	Sơn sân tennis, sân thể thao đa năng (trắng, xanh, đỏ) CT08-Gold (20kg/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	276.136
	Sơn sân tennis, sân thể thao đa năng màu khác CT08-Gold (20kg/thùng)	kg		317.727
	Sơn men bán bóng phủ sân trong nhà KL5T-Gold (20kg/thùng)	kg		260.000
	Sơn men bóng phủ sân trong nhà KL5T-Gold (20kg/thùng)	kg		299.500
	Sơn lót chịu mài mòn KL5T Aqua - Gold (20kg/thùng)	kg		150.409
	Matit MT KL5T Aqua - Gold (20kg/thùng)	kg		119.364
*	Sơn phủ bóng không màu trong suốt			
	Sơn phủ bóng clear ngoài trời Clear N- Gold (20kg/thùng)	kg		235.227

	Sơn phủ bóng clear chống thấm, chịu mài mòn Clear KL5 - Gold (20kg/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	460.682
	Sơn hạt KGP (20kg/thùng)	kg		113.182
	Sơn giả đá KSP - Gold (20kg/thùng)	kg		200.682
	Sơn giao thông hệ nước K426	kg		120.000
*	Mẫu sơn			
	Mẫu cô đuôi OW (20kg/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	7.955
	Mẫu cô đuôi P (20kg/thùng)	kg		9.091
	Mẫu cô đuôi T (20kg/thùng)	kg		28.182
	Mẫu cô đuôi D (20kg/thùng)	kg		34.091
	Mẫu cô đuôi A (20kg/thùng)	kg		43.182
*	Ma tít			
	Ma tít trong nhà loại MTT - Gold(25kg/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	25.124
	Bột bả trong nhà loại MBT - Gold(25kg/bao)	kg		14.036
	Matit ngoài trời loại MTN - Gold(25kg/thùng)	kg		27.818
	Bột bả ngoài trời loại MBN - Gold(25kg/bao)	kg		18.109
	Matit KL-5T hai thành phần chịu mài mòn loại mịn (25kg/thùng)	kg		83.455
	Matit KL-5T hai thành phần chịu mài mòn loại thô (25kg/thùng)	kg		77.636
	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis loại TNA (25kg/thùng)	kg		53.745
	Matit chịu ẩm cho sân Tennis, chân tường SK-6 (20kg/thùng)	kg		67.091
*	Chống thấm, chống nóng			
	Chất chống thấm xi măng, bê tông CT-11A Gold (20kg/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	179.773
	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông CT-11B Gold (20kg/thùng)	kg		117.656
	Chất chống thấm cơ giãn, chống áp lực cho xi măng, bê tông CT-14 Gold (20kg/thùng)	kg		170.227
	Sơn chống nóng hệ nước CN-05 (20kg/thùng)	kg		158.182
6.2	Sơn hãng ALKAZA			
	Sơn mịn trong nhà màu trắng VS116 (23kg/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	43.652
	Sơn mịn trong nhà màu thường VS116 (23kg/thùng)	kg		47.652
	Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng VS124 (20kg/thùng)	kg		114.250
	Sơn bóng mờ trong nhà màu thường VS124 (20kg/thùng)	kg		118.850
	Sơn mịn ngoài trời màu trắng HS312 (22kg/thùng)	kg		65.909
	Sơn mịn ngoài trời màu thường HS312 (22kg/thùng)	kg		70.818
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời màu trắng BS315 (20kg/thùng)	kg		149.500
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời màu thường BS315 (20kg/thùng)	kg		157.150
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời CK241(22kg/thùng)	kg		66.545
	Chất chống thấm trộn xi măng DS600 (20kg/thùng)	kg		107.100
	Bột bả Alkaza cao cấp trong nhà (40kg/bao)	kg		8.625
	Bột bả Alkaza chống thấm cao cấp ngoài nhà (40kg/bao)	kg		10.350
6.3	Sơn hãng GALAXY			
*	Sơn phủ ngoại thất			
	Sơn Ecoplus (4,5 lít/thùng)	kg		106.229
	Sơn Ecoplus (17 lít/thùng)	kg		90.018
	Sơn Lax (1 lít/thùng)	kg		216.667
	Sơn Lax (5 lít/thùng)	kg		206.667
	Sơn Lax (17 lít/thùng)	kg		189.750
*	Sơn phủ nội thất			
	Sơn GJC new (4,5 lít/thùng)	kg		31.481
	Sơn GJC new (17 lít/thùng)	kg		30.258

	Sơn EcoMax (4.5 lit/thùng)	kg		54.377
	Sơn EcoMax (17 lit/thùng)	kg		42.380
	Sơn GLITE (4.5 lit/thùng)	kg		214.141
	Sơn GLITE (17 lit/thùng)	kg		178.209
	Sơn LAMMYA (4.5 lit/thùng)	kg		181.818
	Sơn LAMMYA (17 lit/thùng)	kg		155.437
	* Sơn Lót			
	Sơn Sealer (4.5 lit/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	91.751
	Sơn Sealer (18 lit/thùng)	kg		68.939
	Sơn LOT 3in1 (4.5 lit/thùng)	kg		105.724
	Sơn LOT 3in1 (18 lit/thùng)	kg		86.658
	Sơn LOT+ (4.5 lit/thùng)	kg		138.889
	Sơn LOT+ (18 lit/thùng)	kg		119.954
	Sơn Primer (4.5 lit/thùng)	kg		118.687
	Sơn Primer (18 lit/thùng)	kg		92.803
	* Sơn tính năng			
	Sơn Protector 2+ (1 lit/thùng)	kg		276.515
	Sơn Protector 2+ (5 lit/thùng)	kg		252.424
	Sơn chống thấm, thành phần sơn và xi măng (5kg/thùng)	kg		150.182
	Sơn chống thấm, thành phần sơn và xi măng (20kg/thùng)	kg		143.000
	* Bột bả			
	Ga la xy vỏ trắng (40kg/bao)	kg		9.136
	Ga la xy chất lượng (40kg/bao)	kg		10.273
	Bột Protector (40kg/bao)	kg		11.023
6.4	Sơn hãng SKEY (Cty TNHH Đại Nguyên Dương VN)			
	* Sơn lót chống kiềm			
	Primer for Interior - S310 (Sơn lót chống kiềm nội thất)	kg	QCVN 16:2019/BXD	79.040
	Smart Premier -S330 (Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất)	kg		109.095
	Primer for Exterior - S360 (Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất)	kg		130.330
	* Sơn phủ nội thất			
	Skey - S600 (Sơn mịn, độ phủ cao)	kg	QCVN 16:2019/BXD	33.194
	Goeco - S610 (Sơn mịn, độ phủ cao)	kg		53.806
	Tani Clean - S620 (Sơn chống mốc, màng sơn bóng)	kg		192.631
	* Sơn phủ ngoại thất			
	Goeco - S810 (Sơn mịn, độ phủ cao, bền màu)	kg	ISO 9001:2015	94.449
	Tani Clean - S820 (Sơn chống tia cực tím, chống bám bụi, chống nóng)	kg		226.057
	* Dòng cao cấp			
	bóng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	273.697
	Hodu Skey - S800 (Sơn chịu thời tiết, màng sơn bóng)	kg		306.636
	Anti Crack - S850 (Sơn chống thấm, chống tia cực tím)	kg		327.917
	Gold Key - S999 (Sơn dùng cho nội ngoại thất)	kg		410.626
6.5	CTCP Công nghệ TINCOM Quốc Tế, Sản phẩm Sơn REGO.			
	R100 - Sơn lót chống kiềm nội thất	kg		104.000
	R110 - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nano	kg		130.000
	R200 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg		150.000
	R220 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	kg		158.000
	R2000 - Sơn nội thất cao cấp	kg		47.222
	R1000 - Sơn mịn nội thất cao cấp 3 trong 1	kg		93.000

	R3000 - Sơn siêu trắng nội thất	kg		30.000
	R6000 - Sơn bóng nội thất cao cấp Golden Shield	kg		182.000
	R4400 - Sơn Clear phủ bóng cao cấp	kg		166.000
	R8000 - Sơn siêu bóng nội thất Nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	210.000
	R9000 - Sơn nội thất siêu bóng ngọc trai GreenTech 8 trong 1	kg		244.000
	R7700 - Sơn mịn ngoại thất cao cấp 4 trong 1	kg		119.000
	R7000 - Sơn bán bóng ngoại thất Green Shield	kg		220.000
	R8800 - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng Nano	kg		250.000
	R9900 - Sơn ngoại thất cao cấp chống nóng siêu bóng 9 trong 1	kg		290.000
	R5000 - Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi	kg		156.000
	R5500 - Sơn chống thấm màu cao cấp	kg		161.000
	G800 - Bột bả nội thất cao cấp Rego	kg		7.750
	G900 - Bột bả ngoại thất cao cấp Rego	kg		10.250
6.6	Sơn hãng EVEREST (Công ty cổ phần TDD Việt Nam)			
*	Sơn phủ ngoại thất cao cấp			
	Sơn phủ ngoại thất Everest Bio (1 lit/thùng)	kg		475.000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Bio (5 lit/thùng)	kg		384.000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Bio (15 lit/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	305.000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Nano (1 lit/thùng)	kg		410.000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Nano (5 lit/thùng)	kg		335.000
	Sơn phủ ngoại thất Everest Nano (15 lit/thùng)	kg		250.000
*	Sơn phủ nội thất cao cấp			
	Sơn phủ nội thất Everest Satin (1 lit/thùng)	kg		395.000
	Sơn phủ nội thất Everest Satin (5 lit/thùng)	kg		314.000
	Sơn phủ nội thất Everest Satin (15 lit/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	230.833
	Sơn phủ nội thất Everest Silk (5 lit/thùng)	kg		197.000
	Sơn phủ nội thất Everest Silk (15 lit/thùng)	kg		176.667
	Sơn lót nội thất Everest Sealer 3 in 1 (5 lit/thùng)	kg		146.667
	Sơn lót nội thất Everest Sealer 3 in 1 (18 lit/thùng)	kg		122.727
*	Sơn lót ngoại thất cao cấp			
	Sơn lót ngoại thất Everest Plus (5 lit/thùng)	kg		280.000
	Sơn lót ngoại thất Everest Plus (18 lit/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	195.217
	Sơn lót ngoại thất Everest Sealer 3 in 1 (5 lit/thùng)	kg		173.333
	Sơn lót ngoại thất Everest Sealer 3 in 1 (18 lit/thùng)	kg		149.318
*	Chống thấm chuyên dụng cao cấp			
	Sơn chống thấm chuyên dụng Everest Sand (1 lit/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	210.000
	Sơn chống thấm chuyên dụng Everest Sand (5 lit/thùng)	kg		186.000
	Sơn chống thấm chuyên dụng Everest Sand (20 lit/thùng)	kg		154.750
*	Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp			
	Bột trét tường nội & ngoại thất Everest Plus (40kg/bao)	kg	QCVN 16:2019/BXD	20.625
	Bột trét tường nội & ngoại thất Everest ngoại thất (40kg/bao)	kg		15.750
	Bột trét tường nội & ngoại thất Everest nội thất (40kg/bao)	kg		13.750
*	Sơn phủ ngoại thất trung cấp			
	Sơn phủ ngoại thất Cali Extra chống thấm hiệu quả (5 lit/thùng)	kg	QCVN 16:2019/BXD	150.000
	Sơn phủ ngoại thất Cali Extra chống thấm hiệu quả (18 lit/thùng)	kg		132.708
	Sơn phủ ngoại thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (1 lit/thùng)	kg		150.000
	Sơn phủ ngoại thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (5 lit/thùng)	kg		93.571
	Sơn phủ ngoại thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (18 lit/thùng)	kg		86.667
*	Sơn phủ nội thất trung cấp			
	Sơn phủ nội thất Cali Extra lau chùi hiệu quả (5 lit/thùng)	kg		104.286

	Sơn phủ nội thất Cali Extra lau chùi hiệu quả (18 lit/thùng)	kg		93.333
	Sơn phủ nội thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (5 lit/thùng)	kg		64.286
	Sơn phủ nội thất Maxi Cali che lấp hiệu quả (18 lit/thùng)	kg	QCVN	58.333
	Sơn phủ nội thất Maxi Cali siêu trắng (5 lit/thùng)	kg	16:2019/BXD	64.286
	Sơn phủ nội thất Maxi Cali siêu trắng (18 lit/thùng)	kg		56.000
	Sơn phủ nội thất Limo nội thất (4.5 lit/thùng)	kg		45.000
	Sơn phủ nội thất Limo nội thất (17 lit/thùng)	kg		39.750
	* Sơn lót ngoại thất trung cấp			
	Sơn lót ngoại thất Maxi Cali thế hệ mới (4.5 lit/thùng)	kg	QCVN	112.500
	Sơn lót ngoại thất Maxi Cali thế hệ mới (18 lit/thùng)	kg	16:2019/BXD	91.600
	* Chống thấm chuyên dụng trung cấp			
	Sơn chống thấm chuyên dụng Limo Ct chống thấm pha xi măng (1 kg/thùng)	kg		170.000
	Sơn chống thấm chuyên dụng Limo Ct chống thấm pha xi măng (4.5 kg/thùng)	kg	QCVN	135.556
	Sơn chống thấm chuyên dụng Limo Ct chống thấm pha xi măng (18 kg/thùng)	kg	16:2019/BXD	110.278
	Sơn chống thấm chuyên dụng keo bóng nước (1 lit/thùng)	kg		340.000
	Sơn chống thấm chuyên dụng keo bóng nước (5 lit/thùng)	kg		230.000
	* Bột trét tường trung cấp			
	Bột trét tường USA ngoại thất (40kg/bao)	kg		9.375
	Bột trét tường USA nội thất (40kg/bao)	kg	QCVN	8.250
	Bột trét tường Maxi Cali ngoại thất (40kg/bao)	kg	16:2019/BXD	9.375
	Bột trét tường Maxi Cali nội thất (40kg/bao)	kg		8.250
6.7	Sơn hãng LEVIS (Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)			
	<i>Giang</i>			
	* Sơn nội Thất			
	Sơn lót kiềm Nano	lít		77.750
	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	lít		105.900
	Sơn siêu trắng nano	lít	QCVN	82.300
	Sơn mịn cao cấp nano	lít	16:2019/BXD	48.300
	Sơn bóng ngọc trai nano	lít		169.800
	Sơn lau chùi hiệu quả	lít		105.250
	Sơn siêu bóng nano	lít		192.350
	* Sơn ngoại thất			
	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	lít		137.050
	Sơn mịn ngoại thất	lít		105.650
	Sơn bóng nano	lít		219.900
	Sơn siêu bóng nano	lít	QCVN	230.900
	Sơn chống thấm pha xi măng nano	lít	16:2019/BXD	153.750
	Sơn chống thấm mẫu	lít		188.400
	Sơn men sứ	lít		337.680
	Sơn phủ bóng	lít		196.860
	Sơn nhũ vàng	lít		468.000
6.8	Sơn hãng ASSY nhật bản (Công ty CP đầu tư hợp tác công nghệ JAPAN PAINT)			
	* Sơn nội Thất			
	Sơn mịn trắng	lít		55.500
	Sơn mịn trắng + màu 3.1	lít		75.889
	Sơn siêu trắng cao cấp	lít		88.222
	Sơn lót chống kiềm cao cấp	lít	QCVN	108.444
	Sơn lót chống kiềm cao cấp NANO	lít	16:2019/BXD	111.056

	Sơn màu tiêu chuẩn - Sơn mịn cao cấp 5.1	lít		121.222
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 8.1	lít		188.778
	Sơn bóng nội thất cao cấp 8.1	lít		201.833
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp NANO 8.1	lít		221.944
*	Sơn ngoại thất			
	Sơn mịn cao cấp 7.1	lít		126.611
	Sơn lót chống kiềm cao cấp	lít		144.389
	Sơn lót chống kiềm cao cấp NANO	lít	QCVN	149.944
	Sơn bóng cao cấp 9.1	lít	16:2019/BXD	221.944
	Sơn bóng cao cấp NANO 9.1	lít		231.556
	Sơn bóng bảo vệ không màu clear	lít		228.400
*	Sơn chống thấm			
	Sơn chống thấm đa năng	lít		144.389
	Sơn chống thấm co giãn đa năng	lít	QCVN	149.944
	Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp	lít	16:2019/BXD	181.444
	Sơn chống thấm sân cao cấp	lít		272.400
*	Sơn phủ bột bả			
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN	486.000
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	16:2019/BXD	498.000
6.9	Sơn Fucolor (Công ty TNHH XD&TM Xuân Lộc)			
	<i>Địa chỉ: Khu 5, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang</i>			
*	Sơn Lót			
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối	lít		185.000
	Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	lít	QCVN	160.000
	Sơn lót nội thất chống kiềm	lít	16:2019/BXD	110.000
	Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất tiêu chuẩn	lít		85.000
*	Sơn phủ ngoại thất			
	Sơn men sứ	lít		330.000
	Sơn bóng ngọc trai	lít	QCVN	285.000
	Sơn bóng cao cấp	lít	16:2019/BXD	275.000
	Sơn che phủ hiệu quả	lít		140.000
*	Sơn phủ nội thất			
	Sơn men sứ	lít		310.000
	Sơn bóng cao cấp	lít	QCVN	200.000
	Sơn che phủ hiệu quả	lít	16:2019/BXD	120.000
	Sơn mịn siêu trắng	lít		105.000
	Sơn trần	lít		60.000
*	Sơn chống thấm			
	Chống thấm cao cấp ngoài trời	lít	QCVN	185.000
	Chống thấm màu cao cấp ngoài trời	lít	16:2019/BXD	195.000
*	Bột bả			
	Bột bả chuyên dụng cho tường, thạch cao trong nhà	kg	QCVN	20.000
	Bột bả siêu trắng cao cấp ngoài trời	kg	16:2019/BXD	25.000
6.10	Sơn MantaBank (Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint)			
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	lít		90.000
	Sơn lót tường kháng kiềm ngoài trời	lít		139.611
	Sơn mịn phủ trong nhà	lít		48.333
	Sơn bóng siêu trawngsws trong nhà	lít		74.278
	Sơn bóng mờ phủ nội thất trong nhà	lít		180.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp hoạt tính nano	lít		197.944

	Sơn phủ ngoại thất	lít	QCVN	110.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	16:2019/BXD	203.000
	Sơn chống thấm pha xi măng	lít		143.056
	Sơn siêu bóng ngoại thất hoạt tính nano	lít		214.778
	Sơn chống thấm màu hoạt tính nano	lít		190.556
	Sơn bóng clear cao cấp	lít		148.444
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp nano	lít		105.556
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp nano	lít		158.333
6.11	Sơn LIONS (Công ty Cổ phần Lions VN)			
	(Địa chỉ: KCN Cái Lân, Giếng Dầy, Hạ Long, Quảng Ninh)			
*	Sơn nội thất			
	Sơn phủ mịn nội thất			
	- Lon 5kg	kg		49.091
	- Thùng 22kg	kg		31.612
	Sơn phủ mịn nội thất cao cấp			
	- Lon 5kg	kg		73.636
	- Thùng 22kg	kg		58.471
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp			
	- Lon 5kg	kg	QCVN	75.455
	- Thùng 22kg	kg	16:2019/BXD	58.884
	Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp			
	- Lon 4,7kg	kg		127.505
	- Thùng 19kg	kg		103.110
	Sơn phủ bóng nội thất cao cấp			
	- Lon 4,7kg	kg		152.805
	- Thùng 19kg	kg		131.579
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp			
	- Lon 4,7kg		TCVN 8652:2012	88.975
	- Thùng 21kg			76.190
	Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7329:2014	7.955
	Bột bả thạch cao (bao 40kg)	kg		2.727
*	Sơn ngoại thất			
	Sơn phủ mịn ngoại thất			
	- Lon 5kg	kg		67.273
	- Thùng 22kg	kg	QCVN	57.025
	Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp		16:2019/BXD	
	- Lon 4,7kg	kg		158.607
	- Thùng 19kg	kg		136.842
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp			
	- Lon 4,7kg	kg		126.693
	- Thùng 21kg	kg		99.567
	Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp			
	- Lon 1kg	kg	TCVN	354.545
	- Thùng 4,7kg	kg	8652:2012	286.364
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp			
	- Lon 4,7kg	kg		133.462
	- Thùng 21kg	kg		103.247
	Sơn chống thấm màu cao cấp			
	- Lon 4,7kg			156.673
	- Thùng 19kg			133.732

	Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7329:2014	10.455
6.12	Sơn Fancol (Công ty Cổ phần FALCON Coatings Việt Nam) (địa chỉ: 67 Tô Ngọc Vân, quận Tây Hồ, Hà Nội)			
	* Sơn lót			
	- Sơn lót chống kiềm ngoại thất - 18 Kg/thùng	kg	TCVN	172.944
	- Sơn lót chống kiềm nội thất - 19 Kg/thùng	kg	8652:2012	131.947
	- Sơn lót đa năng nội và ngoại thất - 20 Kg/thùng	kg		107.600
	* Sơn nội thất			
	- Sơn không lót - 20 Kg/thùng	kg		221.700
	- Sơn siêu bóng - 5,1kg/lon	kg		267.843
	- Sơn bóng ngọc trai - 20,4 Kg/thùng	kg	QCVN	190.196
	- Sơn lau chùi hiệu quả - 23,6 Kg/thùng	kg	16:2019/BXD	83.136
	- Sơn siêu trắng, sáng - 23,5 Kg/thùng	kg		69.702
	- Sơn mịn - 24 Kg/thùng	kg		38.417
	* Sơn ngoại thất			
	- Sơn phủ men sứ - 18 kg/thùng	kg		371.222
	- Sơn siêu bóng - 5,1kg/lon	kg	QCVN	393.725
	- Sơn bóng ngọc trai - 20,4 kg/thùng	kg	16:2019/BXD	278.382
	- Sơn bóng mờ - 23,2 kg/thùng	kg		132.672
	- Sơn mịn - 24 kg/thùng	kg		102.875
	* Sơn chống thấm			
	- Sơn chống thấm phía mẫu - 20kg/thùng	kg	TCVN	242.800
	- Sơn chống thấm polyme - 20kg/thùng	kg	9065:2012	171.150
	- Sơn chống thấm pha xi măng - 20kg/thùng	kg		160.700
	* Bột bả			
	- Bột bả ngoại thất - 40kg/bao	kg	TCVN	14.800
	- Bột bả ngoại thất - 40kg/bao	kg	7239:2014	11.850
	- Bột bả nội và ngoại thất - 40kg/bao	kg		8.150
6.13	Sơn LuxShield (Công ty TNHH DV&TM Green QNT) (địa chỉ: số 22, tổ 80, khu 8, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long)			
	* Sơn lót			
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất S-66	kg	TCVN	135.000
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất N-06	kg	7239:2014	90.000
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất S-96	kg		172.000
	* Sơn phủ nội thất			
	Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp S-63	kg		350.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp S-62	kg		270.000
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp B-622	kg	QCVN	190.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp S-61	kg	16:2019/BXD	64.000
	Sơn mịn nội thất N-01	kg		29.545
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp S-60	kg		90.000
	* Sơn phủ ngoại thất			
	Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ cao cấp S-93	kg	QCVN	390.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp S-92	kg	16:2019/BXD	298.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp S-91	kg		128.000
	* Sơn chống thấm			
	Sơn chống thấm đa năng S-99	kg	TCVN	190.000
	Sơn chống thấm mẫu cao cấp S-88	kg	9065:2012	240.000
	* Bột bả			
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN	9.750
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	7239:2014	12.375

6.14	Sơn Lebus (Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group) (đ/c: số 10, đường Lý Thường Kiệt, tổ 1, thị trấn Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang)			
	Sơn lót kháng kiềm nội thất La	lít		65.686
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất LB	lít		86.605
	Sơn nội thất siêu trắng trần chống ố vàng W-09	lít		56.591
	Sơn mịn nội thất không độc hại Q-1	lít		33.764
	Sơn bóng mờ nội thất lau chùi Q-2	lít		77.813
	Sơn bóng nội thất cao cấp diệt khuẩn Q-3	lít		107.785
	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt Q-4	lít	QCVN	120.771
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 5 trong 1 diệt khuẩn Q-1	lít	16:2019/BXD	170.170
	Sơn ngoại thất mịn S-22	lít		74.670
	Sơn bóng ngoại thất S-33	lít		108.670
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất S-66	lít		131.160
	Sơn ngoại thất đặc biệt S-88	lít		190.740
	Sơn chống thấm đa năng phi xi măng cao cấp CT-366	lít		76.171
	Sơn ngoại thất chống thấm một thành phần CTM-388	lít		97.013
6.15	Sơn KanZen (Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh) Địa chỉ trụ sở: Ngõ 7 đường Lê Đại Hành, phường Đồng Kinh, thành phố Lạng Sơn. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Quốc lộ 21B, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, Hà Nội Giá bán tại thành phố Lạng Sơn			
*	Sơn nội thất			
	Sơn kháng kiềm cao cấp	kg		98.000
	Sơn kháng kiềm Nano	kg		124.000
	Sơn siêu trắng trong nhà	kg		87.500
	Sơn siêu mịn	kg		44.545
	Sơn lau chùi cao cấp	kg		102.000
	Sơn bóng	kg	QCVN	167.000
*	Sơn ngoại thất		16:2019/BXD	
	Sơn kháng kiềm đặc biệt Nano	kg		125.000
	Sơn mịn bền màu kháng UV	kg		106.000
	Sơn bóng	kg		257.000
	Sơn siêu bóng cao cấp 8in1	kg		268.000
	Sơn chống thấm trộn xi măng	kg		184.000
	Sơn chống thấm màu cao cấp	kg		216.000
6.15	Sơn MyLand (Công ty TNHH MyLands Việt Nam) (đ/c: Cụm công nghiệp Hạ Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, Hà Nội)			
*	Sơn phủ ngoài trời			
	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, thùng 18 lít	lít		97.273
	Sơn ngoại thất bóng chống bám bẩn, thùng 18 lít	lít	QCVN	169.696
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp, lon 5 lít	lít	16:2019/BXD	262.727
	Sơn nhũ đồng, lon 5 lít	lít		400.000
	Sơn nhũ vàng, lon 5 lít	lít		400.000
*	Sơn phủ trong nhà			
	Sơn nội thất cao cấp, thùng 18 lít	lít		46.969
	Sơn nội thất siêu mịn, thùng 18 lít	lít		47.979
	Sơn nội thất siêu trắng, lau chùi, thùng 18 lít	lít		80.807
	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp, thùng 18 lít	lít	QCVN	140.909
			16:2019/BXD	

	Sơn nội thất điều bóng cao cấp ánh ngọc, lon 5 lít	lít		244.545
	Sơn chống thấm màu cao cấp, thùng 18 lít	lít		150.505
	Sơn chống thấm trộn xi măng, thùng 18 lít	lít		139.141
*	Bột bả nội thất	kg		8.636
	Bột bả chống thấm ngoại thất	kg		11.591
6.16	Sơn Dulux (Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam)			
	<i>Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VinCom Center Đồng Khởi - Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố HCM</i>			
*	Bột bả			
	Weathershield E1000	kg		14.643
	Weathershield E1000 plus	kg	TCVN	14.375
	Bả nội thất Diamon A1000	kg	7239:2014	13.919
	Bả nội thất A500	kg		10.057
	Bả ngoại thất E700	kg		12.578
*	Sơn lót			
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm E1000	lít		184.688
	Sơn lót ngoại thất E700	lít	QCVN	151.612
	Sơn lót ngoại thất E500	lít	08:2020/BCT;	114.961
	Sơn lót nội thất chống kiềm A1000	lít	TCVN	183.019
	Sơn lót nội thất A500	lít	8652:2020	105.306
	Sơn lót nội thất A300	lít		67.820
*	Sơn phủ ngoại thất			
	Sơn ngoại thất mờ	lít		368.839
	Sơn ngoại thất bóng	lít		368.839
	Sơn ngoại thất OceanGuard	lít		358.351
	Sơn ngoại thất mờ E1000	lít	QCVN	328.255
	Sơn ngoại thất bóng E1000	lít	16:2019/BXD;	328.255
	Sơn ngoại thất Express	lít	QCVN	309.409
	Sơn ngoại thất mờ E700	lít	08:2020/BCT;	179.682
	Sơn ngoại thất mờ E500	lít	TCVN	105.068
	Sơn hiệu ứng StoneTex	lít	8652:2020	140.570
	Sơn hiệu ứng SandTex	lít		144.775
	Sơn hiệu ứng AcrylTex	lít		68.311
*	Sơn phủ nội thất			
	Sơn phủ nội thất Diamon Care	lít		277.121
	Sơn phủ nội thất Diamon A1000	lít	QCVN	268.599
	Sơn phủ nội thất, lau chùi hiệu quả	lít	16:2019/BXD;	127.893
	Sơn phủ nội thất kháng khuẩn	lít	QCVN	113.352
	Sơn phủ nội thất, lau chùi	lít	08:2020/BCT;	98.631
	Sơn phủ nội thất A500	lít	TCVN	76.104
	Sơn phủ nội thất A390	lít	8652:2020	55.305
6.17	Sơn Joton (Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội)			
	<i>Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, HN</i>			
	<i>giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển</i>			
*	Sơn giao thông			
	Sơn Joline vàng phẳng AASHTO M249-98	kg		31.818
	Sơn Joline trắng gỗ AASHTO M249-98	kg		27.273
	Sơn Joline trắng phẳng TCVN 282	kg		22.272
	Sơn Joline vàng phẳng TCVN 282	kg		22.727
	Sơn Joline Primer lót cho hệ nhiệt dẻo	kg		63.745
	Sơn hệ dung môi Joway trắng	kg		106.364

	Sơn hệ dung môi Joway đen	kg		106.364
	Sơn hệ dung môi Joway vàng	kg		141.818
	Sơn hệ dung môi Joway đỏ	kg		141.818
	Hạt phản quang loại A	kg		20.000
*	Sơn sản công nghiệp			
	Sơn lót epoxy gốc nước jones WEPO	kg		119.000
	Sơn phủ epoxy gốc nước jona WEPO màu thường	kg	QCVN 16:2019/BXD	122.364
	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg		97.727
	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg		119.636
	Sơn lót Jones Sealer EC	kg		127.636
	Sơn lót jona Level New màu thường	kg		123.636
	Dung môi TN 305 (dung cho epoxy hệ dung môi)	lít		68.364
	Dung môi TN 404 (dung cho hệ tự san)	lít		141.000
	Dung môi TN 304 (dung cho PU hệ dung môi)	lít		72.818
*	Sơn kết cấu thép			
	Sơn chống gỉ Sp Primer	kg		84.409
	Sơn Alkyd Jimmy	kg		136.318
*	Sơn tĩnh điện			
	Sơn tĩnh điện trong nhà	kg		72.727
	Sơn tĩnh điện ngoài trời	kg		81.818
*	Bột bả			
	Bột bả cao cấp (trong và ngoài nhà)	kg	TCVN 7239:2014	13.136
	Bột bả Sp Filler nội thất	kg		8.795
	Bột bả Jolin nội thất	kg		9.150
*	Sơn tường			
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		128.636
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít		81.970
	Sơn Fa ngoại thất bóng	lít		289.091
	Sơn Fa nội thất bóng mờ	lít	QCVN 16:2019/BXD	90.606
	Sơn Jony ngoại thất mịn	lít		126.768
	Sơn Jony nội thất mịn	lít		49.798
	Sơn chống thấm phá xi măng CT-X	kg		185.409
	Sơn chống thấm màu gốc nước CT-E	kg		208.045

8. GẠCH ỐP, LÁT

8.1	Sản phẩm Gạch ốp, lát Đồng Tâm (Giá bán đến chân công trình)			
*	Gạch GRANITE ốp, lát		QCVN 16:2019/BXD	
	300 x 300, loại A	m2		130.000
	400 x 400, loại A	m2		136.364
	400 x 800, loại A	m2		262.727
	500 x 500, loại A	m2		140.909
	600 x 600, loại A	m2		187.273
	800 x 800, loại A	m2		229.091
	3030MNDAA019 (300 x 300), loại I	m2		196.364
	3060DAMT005 (300 x 600), loại I	m2		224.545
	6060DAMT001 (600 x 600), loại I	m2		238.182
	8080ROME002 (800 x 800), loại I	m2		308.389
	8080ROME002 (1.000 x 1.000), loại I	m2		490.909
	4160120 STONE 003(600 x 1.200), loại I	m2		545.455
*	Gạch men lát nền		QCVN 16:2019/BXD	
	250 x 250 loại A	m2		102.727

	300 x 300 loại A	m2		119.091
	400 x 400 loại A	m2		126.364
	* Gạch men ốp tường		QCVN 16:2019/BXD	
	105 x 105 loại A	m2		129.091
	200 x 200 loại A	m2		101.818
	200 x 250 loại A	m2		101.818
	250 x 250 loại A	m2		102.727
	250 x 400 loại A	m2		102.727
	300 x 450 loại A	m2		133.636
	300 x 600 loại A	m2		184.545
8.2	Sản phẩm Gạch ốp, lát của Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc.			
	<i>(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)</i>			
	* Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhãn hiệu Grany Lite			
	Gạch granite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng (30x60)cm, (60x60)cm. Mã số: GSB/GSM	m2		360.185
	Gạch granite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng (40x80)cm, (80x80)cm. Mã số: GSB/GSM	m2	TCVN 13113:2020	452.778
	Gạch granite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng (60x120)cm. Mã số: GSB/GSM	m2	QCVN 16:2019/BXD	526.852
	Gạch granite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng (19,5x120)cm. Mã số: GSB/GSM	m2		536.111
	* Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhãn hiệu TBGres/Lujo			
	Gạch granite men mài bóng (30x60)cm. Mã số: TGB/FGB/LGB	m2		276.852
	Gạch granite men mài bóng (40x80)cm. Mã số: TGB/FGB/LGB	m2	TCVN 13113:2020	378.704
	Gạch granite men vi tinh (40x80)cm. Mã số: TGB/FGB/LGB	m2		406.481
	Gạch granite men mài bóng (60x60)cm. Mã số: TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	267.593
	Gạch granite men mài bóng (80x80)cm. Mã số: TGB/FGB/LGB	m2		369.444
	Gạch granite men vi tinh (80x80)cm. Mã số: TGB/FGB/LGB	m2		406.481
	* Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhãn hiệu Porugia/Lujo			
	- Gạch ốp lát Granite (30x60)cm, Mã số: PGM/ TGM/ FGM/LGM			
	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m2	TCVN 13113:2020	276.852
	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m2		304.630
	Gạch granite men khô, bề mặt di hình	m2	QCVN 16:2019/BXD	286.111
	Gạch granite men kim cương	m2		295.370
	Gạch granite men khô, sân vườn	m2		406.481
	- Gạch ốp lát Granite (60x60)cm, Mã số: PGM/ TGM/ FGM/LGM			
	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m2	TCVN 13113:2020	267.593
	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m2		304.630
	Gạch granite men khô, bề mặt di hình	m2	QCVN 16:2019/BXD	286.111
	Gạch granite men kim cương	m2		295.370
	Gạch granite men khô, sân vườn	m2		406.481
	- Gạch ốp lát Granite (40x80)cm, Mã số: PGM/ TGM/ FGM/ LGM			
	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m2	TCVN 13113:2020	378.704
	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m2		425.000
	Gạch granite men khô, bề mặt di hình	m2	QCVN 16:2019/BXD	397.222
	Gạch granite men kim cương	m2		415.741
	- Gạch ốp lát Granite (80x80)cm, Mã số: PGM/ TGM/ FGM/ LGM			
	Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m2	TCVN 13113:2020	369.444
	Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m2		406.481
	Gạch granite men khô, bề mặt di hình	m2	QCVN 16:2019/BXD	378.704
	Gạch granite men kim cương	m2		397.222

8.3	Sản phẩm Gạch ốp, lát của Công ty CP Tập đoàn VITTO (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)			
*	Gạch lát nền nhóm B1a		TCVN 7745:2007	
	Gạch lát nền G men matt loại 1 - 600x600	m2		200.516
	Gạch lát nền G mài bóng loại 1 - 600x600	m2		231.476
	Gạch lát nền mài bóng loại 1 - 800x800	m2		307.344
	Gạch lát nền mài bóng loại 1 - 600x900	m2		403.004
	Gạch lát nền mài bóng loại 1 - 600x1200	m2		535.524
*	Gạch lát nền nhóm B1Ib		TCVN 7745:2007	
	Gạch lát nền loại 1 - 500x500	m2		99.464
	Gạch lát nền mài bóng loại 1 - 500x500	m2		140.448
	Gạch lát nền C loại 1 - 600x600	m2		139.740
*	Gạch ốp tường, lát nền nhóm B1II		TCVN 7745:2007	
	Gạch ốp loại 1 - 300x450	m2		122.241
	Gạch ốp loại 1 - 300x600	m2		205.537
	Gạch ốp loại 1 - 300x800	m2		275.783
	Gạch lát loại 1 - 300x300	m2		205.537
8.4	Gạch Ốp, lát của Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA Địa chỉ: Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Giá bán đến chân công trình			
*	Gạch bê tông khí			
	Gạch Bê tông khí AAC3 (600x200x100), (600x200x150), (600x200x200)mm. Cấp cường độ nén B3 ≥ 3.5 mpa, khối lượng thể tích khô từ 450kg/m ³ - 650kg/m ³	m3	TCVN 7959:2011	1.789.095
	Gạch bê tông khí AAC4 (600x200x100), (600x200x150), (600x200x200)mm. Cấp cường độ nén B4 ≥ 5 mpa, khối lượng thể tích khô từ 650kg/m ³ - 850kg/m ³	m3		1.904.595
*	Tấm tường bê tông khí trung áp cốt thép			
	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép dày (100-200)mm, dài <4,8m			5.024.250
	Tấm Panel ALC A1 một lớp lưới thép (1200x600x100), (1200x600x150), (1200x600x200)mm		TCVN 12867:2020	4.389.000
	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép (1200x600x100), (1200x600x150), (1200x600x200)mm			3.522.750
*	Gạch men ốp lát EuroTile		TCVN7745: 2007	
	(300x600)mm VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G			458.182
	(300x600)mm hoa đá HOD, NGC- G			516.000
	(600x600)mm THD, SAT, THK, VOC, VAD, BIY, DAV, DIL, THV, ANC, LUS H			492.000
	(600x600)mm NGC H			528.000
	(150x900)mm MOL, MMI, MOC- M			584.727
	(300x900)mm DAV, LTH, DAS, MOC, D			516.000
	(300x900)mm NGC, HOD, D			516.000
	(450x900)mm MOL, PHS, HAT, I			516.000
	(450x900)mm NGC I			584.727
	(200x1200)mm MOL, MMI K			824.727
	(600x1200)mm DAS, PHS, SOK, TRA, PHA, DOL, THV, HOA Q			722.182
	(300x600)mm SHI G04, 06, 07			1.111.636
	(300x1200)mm MOT T			824.727
	(800x800)mm HOA, PHA, SOK, TRA, TRAE, THV, E			584.727

*	Gạch granite EuroTile	TCVN7745: 2007	
	(150x900)mm MDK		356.727
	(300x600)mm bóng MDP		245.455
	(300x600)mm MDP, MDK		279.818
	(300x600)mm MDK điểm		304.364
	(600x600)mm men bóng MDP		237.273
	(600x600)mm MDK		271.636
	(800x800)mm UB, UM, TB, UTB, MDP		292.909
	(800x800)mm MD		394.364
	(400x800)mm UB, UM, MDP, MD		301.091
	(600x1200)mm MD-D		471.273
	(200x1200)mm MDK		410.727
*	Gạch men ốp lát Signature	TCVN7745: 2007	
	(600x600)mm SIG-P, L, M		653.455
	(800x800)mm SIG-P, L, M		687.273
	(400x800)mm SIG-P, L, M		687.273
	(600x1200)mm SIG-P, L, M		785.455
	(200x1200)mm SIG-P		785.455
	(800x800)mm SIG-NHV, SIG-SOB, SIG-THT E01, SIG-CHG E		687.273
	(600x1200)mm SIG-NHV, SIG-SOB, SIG-TAS Q, SIG-CHG Q		785.455
	(300x600)mm PT20		944.727
	(300x600)mm LIG G, GIB G, POM G		1.088.727
*	Gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn	TCVN7745: 2007	
	(300x600)mm PGM, PGP, PM		310.000
	(6400x800)mm PGM		378.000
	(600x600)mm PGM, PGB, PTL		300.000
	(800x800)mm PGB, PGM		368.000
	(600x1200)mm PED, PEM		586.000
	(300x600)mm MDK, MDP, PK, PMDP		352.000
	(150x900)mm PK, PGT		446.000
*	Gạch lát Granite Viglacera Tiên Sơn	TCVN7745: 2007	
	(600x600)mm PG1, PG2, PG3, PG4, PG5		362.365
*	Gạch ốp Ceramic kỹ thuật số Inject Viglacera Thăng Long	ISO13006:2018	
	(300x600)mm PCM, PF, PKT		194.000
	(300x450)mm PBQ, PB		166.000
*	Gạch ốp lát Ceramic Viglacera Hà Nội	ISO13006:2018	
	(250x400)mm PQ, PC		144.000
	(300x300)mm PUM, PKS, PCM, PNP, PFN, PNQ, PSP		170.000
*	(400x400)mm D, PD, PK, PM, PSP, PV, PR		168.000
	(500x500)mm GM, KM, H, KQ, PGM, PKM, PH, PKQ		156.000
	(300x600)mm PSM, PVHP, PBS		224.000
	(600x600)mm PSM, PBS, PVHP		216.000
	Gạch Platinum ốp lát Outdoor (dày 20mm)	TCVN7745: 2007	
*	(300x600)mm, (600x600)mm PT20		1.357.273
	(450x900)mm		1.460.909

*	Gạch Platinum ốp lát Color body		TCVN7745: 2007	
	(300x600)mm, (600x600)mm CB-P02, CB-M01			631.818
	(300x600)mm, (600x600)mm CB-P01, CB-L			787.273
	(200x1200)mm, (300x1200)mm, (600x1200)mm			1.201.818
	(800x800)mm			1.011.818
*	Gạch Platinum Thăng Long, Hà Nội		ISO13006:2018	
	(300x600)mm PL3601,02			318.455
	(200x800)mm PL2801,02			348.000
	(300x600)mm PH364-1,2			257.000
	(300x600)mm, (600x600)mm CB-P01, CB-L00, 36			257.000
	(200x200)mm PH22			462.636
9. ĐÁ GRANITE				
Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm phụ kiện và chi phí vận chuyển đến chân công trình)				
*	Đá Bình Định loại 1, dày 18-20mm			
	Màu đỏ	m2		1.000.000
	Màu hồng	m2		500.000
	Màu vàng	m2		572.727
	Màu tím hoa cà	m2		318.182
	Đá lát nền	m2		600.000
*	Đá Thanh Hóa loại 1, dày 18-20mm			
	Màu vàng	m2		227.273
	Màu vân mây	m2		163.636
*	Đá xẻ Thanh Hoá			
	Đá xảm lát vỉa hè: 15 x 15 x 0.5 (cm)	m2		800.000
	Đá xảm lát vỉa hè: 30 x 30 x 0.5 (cm)	m2		700.000
	Đá xảm lát vỉa hè: 30 x 60 x 0.5 (cm)	m2		700.000
	Đá bó vỉa: 15 x 20 (cm)	m2		400.000
	Đá bó vỉa: 20 x 25 (cm)	m2		400.000
	Đá bó vỉa: 25 x 30 (cm)	m2		400.000
*	Đá lát nền nhập khẩu	m2		1.200.000
*	Đá Huế loại 1, dày 18-20mm			
	Màu đen	m2		572.727
Ghi chú: Giá đá loại 2 giảm đi 50.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1; Giá đá loại 3 giảm đi 100.000,0				
10.	TỜ CÁC LOẠI			
<i>(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)</i>				
10.1	Công ty Cổ phần tôn Đông Á			
*	Tôn lạnh màu 6 sóng -11 sóng		TCVN 8053:2009	
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2		71.818
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm	m2		80.000
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2		92.727
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2		80.000
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm	m2		89.091
	Tôn Đông Á (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.42mm loại (0.420*1200)mm	m2		95.455

	Tôn Đồng A (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2		104.545
*	Tôn 3 lớp Joiviet trên nền tôn lạnh màu 6 sóng -11 sóng	TCVN 8053:2009		
	Tôn Đồng A (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2		140.000
	Tôn Đồng A (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm	m2		148.182
	Tôn Đồng A (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) TD dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2		160.909
	Tôn Đồng A (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.35mm loại (0.350*1200)mm	m2		148.182
	Tôn Đồng A (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.40mm loại (0.400*1200)mm	m2		157.273
	Tôn Đồng A (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.42mm loại (0.420*1200)mm	m2		163.636
	Tôn Đồng A (thép mạ nhôm kẽm phủ sơn) AZ100 dày 0.45mm loại (0.450*1200)mm	m2		172.727
II. VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN				
11.1	Dây điện Trần Phú (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)			
*	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	IEC 60227-3/60227-5		
	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	m		3.055
	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	m		3.909
	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m		5.782
	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m		9.391
	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m		14.409
	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	m		21.409
	VCm - Đơn 1x10 mm ²			35.636
*	PVC)	IEC 60227-3/60227-5		
	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m		7.000
	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m		8.964
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m		12.318
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m		20.273
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²			30.455
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²			45.091
	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²			10.364
*	DAY TRON - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	IEC 60227-3/60227-5		
	2 Ruột mềm			
	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m		7.973
	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m		10.309
	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m		13.718
	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m		22.636
	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m		33.273
	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m		49.182
	3 Ruột mềm			
	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m		11.164
	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m		14.455
	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m		19.355
	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m		31.364
	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m		47.436
	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m		70.936

4 Ruột mềm			
VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m		14.682
VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m		18.227
VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m		25.273
VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m		40.727
VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m		62.109
VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m		92.182
* DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		IEC 60227-3/60227-5	
VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m		12.545
VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m		20.727
VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m		30.818
* DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		IEC 60227-3/60227-5	
VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	m		6.000
* DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		IEC 60227-3/60227-5	
CV - Đơn 1x1,5 mm ²	m		5.664
CV - Đơn 1x2,5 mm ²	m		9.227
CV - Đơn 1x4,0 mm ²	m		14.091
CV - Đơn 1x6,0 mm ²	m		20.982
CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)		IEC 60202-1/60228	
Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m		39.364
Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m		63.273
Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m		101.364
Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m		138.091
Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m		186.364
Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m		263.636
Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m		368.182
Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m		462.727
Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m		580.909
Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m		729.091
Cáp CVV-(1x240 mm ²)			914.182
* CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		IEC 60202-1/60228	
Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m		186.364
Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m		263.636
Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m		368.182
Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m		462.727
Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m		580.909
Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m		729.091
Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m		914.182
Cáp CVV-(1x300 mm ²)	m		1.206.364
Cáp CVV-(1x400 mm ²)	m		1.436.364
* CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		IEC 60202-1/60228	
Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	m		153.455
Cáp CVV-(3x16 mm ² + 1x10 mm ²)	m		233.000
Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16 mm ²)	m		354.000
Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x16 mm ²)	m		464.818
Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x25 mm ²)	m		572.273
Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x25 mm ²)	m		648.909
Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x35 mm ²)	m		687.545

Cáp CVV-(3x70mm ² +1x35mm ²)	m		900.000
Cáp CVV-(3x70mm ² +1x50mm ²)	m		954.545
Cáp CVV-(3x95mm ² +1x50mm ²)	m		1.238.636
Cáp CVV-(3x95mm ² +1x70mm ²)	m		1.312.545
Cáp CVV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	m		1.568.182
Cáp CVV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	m		1.670.455
Cáp CVV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	m		1.886.364
Cáp CVV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	m		1.994.545
* CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		IEC 60202-1/60228	
Cáp CVV-(4x10 mm ²)	m		155.273
Cáp CVV-(4x16 mm ²)	m		241.273
Cáp CVV-(4x25 mm ²)	m		379.727
Cáp CVV-(4x35 mm ²)	m		503.636
Cáp CVV-(4x50 mm ²)	m		663.636
Cáp CVV-(4x70 mm ²)	m		954.545
Cáp CVV-(4x95 mm ²)	m		1.335.455
Cáp CVV-(4x120 mm ²)	m		1.658.182
Cáp CVV-(4x150 mm ²)	m		1.965.455
Cáp CVV-(4x185 mm ²)	m		2.570.909
Cáp CVV-(4x240 mm ²)	m		3.220.000
Cáp CVV-(4x300 mm ²)			4.209.091
* CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		IEC 60202-1/60228	
Cáp CXV-(1x10 mm ²)	m		38.818
Cáp CXV-(1x16 mm ²)	m		62.364
Cáp CXV-(1x25 mm ²)	m		99.091
Cáp CXV-(1x35 mm ²)	m		135.455
Cáp CXV-(1x50 mm ²)	m		186.364
Cáp CXV-(1x70 mm ²)	m		263.636
Cáp CXV-(1x95 mm ²)	m		368.091
Cáp CXV-(1x120 mm ²)	m		455.455
Cáp CXV-(1x150 mm ²)	m		570.909
Cáp CXV-(1x185 mm ²)	m		717.273
Cáp CXV-(1x240 mm ²)	m		900.000
* CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		IEC 60202-1/60228	
Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²)	m		227.273
Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²)	m		325.000
Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²)	m		445.455
Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²)	m		470.909
Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²)	m		609.091
Cáp CXV-(3x50mm ² +1x25mm ²)	m		700.636
Cáp CXV-(3x50mm ² +1x35mm ²)	m		863.636
Cáp CXV-(3x70mm ² +1x35mm ²)	m		948.182
Cáp CXV-(3x70mm ² +1x50mm ²)	m		1.227.273
Cáp CXV-(3x95mm ² +1x50mm ²)	m		1.308.182
Cáp CXV-(3x95mm ² +1x70mm ²)	m		1.500.000
Cáp CXV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	m		1.640.909
Cáp CXV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	m		1.800.000
Cáp CXV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	m		1.990.000
Cáp CXV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	m		2.089.091
Cáp CXV-(3x150mm ² +1x120mm ²)			2.318.182

11.2	* CÁP 4 LỖI - HẠ THẾ (Cw/PVC/PVC)		IEC 60202-1/60228	
	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m		163.636
	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m		250.000
	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m		400.000
	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m		554.545
	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	m		781.818
	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	m		1.081.818
	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	m		1.477.273
	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	m		1.827.273
	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	m		2.294.545
	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	m		2.875.455
	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	m		3.610.909
	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	m		4.585.455
	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	m		5.943.636
	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam - CADIVI (Giả bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)			
11.2	* Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500v		TCVN 6610-3	
	VC-0,5 (F 0,80)	m		2.450
	VC-1,00 (F 1,13)	m		4.070
	* Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)		TCAS/NZS 5000.1	
	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)	m		4.660
	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)	m		6.570
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)	m		8.430
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)	m		12.000
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)	m		19.460
	* Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)		TCVN 6610-5	
	VCm0-(2x1)	m		9.680
	Vcmo-(2x1,5)	m		13.640
	Vcmo-(2x6)	m		49.610
	* Cáp điện hạ thế 450/750V (ruột đồng)		TCAS/NZS 5000.1	
11.2	Cáp CV-10 mm ²	m		36.818
	Cáp CV-16 mm ²	m		60.000
	Cáp CV-25 mm ²	m		95.455
	Cáp CV-35 mm ²	m		130.909
	Cáp CV-50 mm ²	m		181.818
	Cáp CV-70 mm ²	m		256.364
	Cáp CV-95 mm ²	m		351.818
	Cáp CV-120 mm ²	m		441.818
	Cáp CV-150 mm ²	m		550.909
	* Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng)		TCAS/NZS 5000.1	
	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	m		6.240
	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	m		10.180
	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	m		37.460
	CV-50-0,6/1 kV	m		169.310
	CV-240-0,6/1 kV	m		850.730
	CV-300-0,6/1 kV	m		1.067.060
11.2	* Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	
	CVV-1 (1x7/0,425)	m		6.990

	CVV-1.5 (1x7/0,52)	m		9.010
	CVV-6.0 (1x7/1.04)	m		26.550
	CVV-25 - 0,6/1 kV	m		95.400
	CVV-50 - 0,6/1 kV	m		176.740
	CVV-95 - 0,6/1 kV	m		345.150
	CVV-150 - 0,6/1 kV	m		533.930
*	<i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		TCVN 6610-4	
	CVV-2x1,5	m		20.040
	CVV-2x4	m		42.530
	CVV-2x10	m		94.840
*	<i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		TCVN 6610-4	
	CVV-3x1,5	m		26.440
	CVV-3x2,5	m		39.150
	CVV-3x6	m		81.680
*	<i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		TCVN 6610-4	
	CVV-4x1,5	m		33.640
	CVV-4x2,5	m		49.840
*	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		TCVN 5935-1	
	CVV-2x16	m		147.040
	CVV-2x25	m		213.190
	CVV-2x150	m		1.116.000
	CVV-2x185	m		1.389.150
*	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		TCVN 5935-1	
	CVV-4x16	m		261.230
	CVV-4x25	m		395.210
	CVV-4x50			722.480
	CVV-4x120	m		1.827.790
	CVV-4x185	m		2.716.430
*	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		TCVN 5935-1	
	CVV-3x16+1x10	m		245.590
	CVV-3x25+1x16	m		361.690
	CVV-3x50+1x25	m		642.940
	CVV-3x95+1x50	m		1.240.200
	CVV-3x120+1x70	m		1.635.750
*	<i>Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>		TCVN 5935-1	
	CVV/DATA-25	m		130.840
	CVV/DATA-50	m		219.260
	CVV/DATA-95	m		392.180
	CVV/DATA-240	m		938.810
*	<i>Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>		TCVN 5935-1	
	CVV/DSTA-2x4	m		67.390
	CVV/DSTA-2x10	m		118.010
	CVV/DSTA-2x50	m		409.610

	CVV/DSTA-2x150	m		1.207.800
*	<i>Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>		TCVN 5935-1	
	CVV/DSTA-3x4	m		110.700
	CVV/DSTA-3x16	m		227.480
	CVV/DSTA-3x50	m		583.540
	CVV/DSTA-3x185	m		2.163.040
*	<i>Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>		TCVN 5935-1	
	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	m		97.880
	CVV/DSTA-3x16+1x10	m		273.710
	CVV/DSTA-3x50+1x25	m		686.480
	CVV/DSTA-3x240+1x120	m		3.394.130
*	<i>Cáp điện kể - 0,6,1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		TCVN 5935-1	
	DK-CVV-2x4	m		57.260
	DK-CVV-2x10	m		115.090
	DK-CVV-2x35	m		309.710
*	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		TCVN 5935-1	
	DVV-2x1,5	m		21.160
	DVV-10x2,5	m		114.410
	DVV-19x4	m		327.600
	DVV-37x2,5	m		402.530
*	<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) (ruột đồng, chống thấm, bán dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>		TCVN 5935-1	
	CX1V/WBC 95-12/20(24) kV	m		452.925
	CX1V/WBC 95-12/20(24) kV	m		1.065.614
*	<i>Dây điện lực (AV) - 0,6/1 kV</i>		AS/NZS 5000.1	
	AV-16	m		7.330
	AV-35	m		13.450
	AV-120	m		42.000
	AV-500	m		66.800
*	<i>Dây đồng trần xoắn</i>		AS/NZS 5000.1	
	C-10	m		34.860
	C-50	m		173.840
*	<i>Dây nhôm lõi thép</i>		TCVN 5064	
	Tiết diện ≤ 50 (mm ²)	m		17.640
	Tiết diện $50 \leq 95$ (mm ²)	m		34.170
	Tiết diện $95 \leq 240$ (mm ²)	m		85.070
*	<i>Cáp vện xoắn hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>			
	LV-ABC-2x50 mm	m	TCVN 6447/AS 3560	41.000
*	<i>Ống luồn dây điện</i>			
	Ống tròn F16, 2,9 m	ống		20.420
	Ống cứng F16-1250N-CA16H	ống		23.700
	Ống đàn hồi CAF-16	cuộn	TCVN 7417-21	190.880
	Ống đàn hồi CAF-20	cuộn		265.100
*	<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</i>		TCVN 5935-1	
	CV/FR-1x25	m		102.490

	CV/FR-1x240	m		890.330
11.3	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình CADI-SUN			
	<i>(Giá bán tại Lạng Sơn: Công ty CP TM đầu tư xây dựng Đồng Linh-156 Bến Bắc, Tam Thanh, tp. Lạng Sơn; Cửa hàng Thiết bị điện Cao Ban - 123, Trần Đăng Ninh, tp. Lạng Sơn).</i>			
*	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt $\geq 10\text{mm}^2$		TCVN 5604:1994	
	CF 10	kg		416.921
	CF 16	kg		412.136
	CF 25	kg		412.044
	CF 35	kg		411.773
	CF 50	kg		412.650
	CF 70	kg		412.112
	CF 95	kg		412.019
*	Cáp đồng bọc PVC 90 độ C		AS/NZS 5000.1:2005	
	CV 1x16 (V-75)	m		59.742
	CV 1x25 (V-75)	m		92.409
	CV 1x35 (V-75)	m		128.734
	CV 1x50 (V-75)	m		177.021
	CV 1x70 (V-75)	m		250.957
	CV 1x95 (V-75)	m		350.221
	CV 1x120 (V-75)	m		438.442
	CV 1x150 (V-75)	m		546.396
	CV 1x185 (V-75)	m		680.175
	CV 1x240 (V-75)	m		895.791
*	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC		TCVN 5935-1	
	CXV 1x50	m		179.056
	CXV 1x70	m		253.513
	CXV 1x95	m		352.445
	CXV 1x120	m		441.670
	CXV 1x150	m		549.802
	CXV 1x185	m		683.787
	CXV 1x240	m		899.961
	CXV 1x300	m		1.124.796
	CXV 1x400	m		1.456.049
	CXV 2x6	m		54.094
	CXV 2x10	m		83.778
	CXV 2x16	m		128.337
	CXV 2x25	m		197.227
	CXV 3x10	m		123.646
	CXV 3x16	m		188.681
	CXV 3x25	m		291.231
	CXV 4x10	m		162.350
	CXV 4x16	m		248.700
	CXV 4x25	m		385.326
	CXV 4x35	m		532.980
	CXV 4x50	m		731.781
	CXV 4x70	m		1.037.129
	CXV 4x95	m		1.426.439
	CXV 4x120	m		1.786.532
	CXV 4x150	m		2.224.415

	CXV 4x185	m		2.765.613
	CXV 4x240	m		3.635.348
*	Cáp điện kể Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x...		TCVN 5935-1	
	MULLER 2x4	m		47.712
	MULLER 2x6	m		64.448
	MULLER 2x16	m		140.541
*	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x...		TCVN 5935-1	
	DATA 1x120	m		468.198
	DATA 1x150	m		578.686
	DATA 1x185	m		714.810
	DATA 1x240	m		934.818
	DATA 1x300	m		1.165.131
	DATA 1x400	m		1.502.527
*	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		TCVN 5935-1	
	DSTA 2x6	m		66.172
	DSTA 2x10	m		97.428
	DSTA 2x16	m		144.268
	DSTA 4x10	m		176.869
	DSTA 4x16	m		267.490
	DSTA 4x25	m		403.795
	DSTA 4x35	m		554.534
	DSTA 4x50	m		756.057
	DSTA 4x70	m		1.076.648
	DSTA 4x95	m		1.468.772
	DSTA 4x120	m		1.836.178
	DSTA 4x150	m		2.280.783
	DSTA 4x185	m		2.831.554
*	Điện áp 300/500 V dùng để lắp đặt bên trong		TCVN 6610-3	
	VCSF 1x0.5	m		2.464
	VCSF 1x0.75	m		3.522
	VCSF 1x1.0	m		4.354
*	Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định		TCVN 6610-3	
	VCSF 1x1.5	m		6.225
	VCSF 1x2.5	m		10.108
	VCSF 1x4.0	m		16.011
	VCSF 1x6.0	m		24.375
	VCSF 1x10.0	m		43.131
*	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C			
	CV 1x1.5 (V-75)	m		6.666
	CV 1x2.5 (V-75)	m		10.677
	CV 1x4.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2005	16.786
	CV 1x6.0 (V-75)	m		24.619
	CV 1x10 (V-75)	m		38.891
*	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x			
	VCTFK 2x0.75	m		8.266
	VCTFK 2x1.0	m		10.130
	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5	13.991
	VCTFK 2x2.5	m		22.536
	VCTFK 2x4.0	m		35.387
	VCTFK 2x6.0	m		52.863

* Dây tròn mềm đặc 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC				
VCTF 2x0.75	m	TCVN 6610-5		9.326
VCTF 2x1.0	m			11.274
VCTF 2x1.5	m			15.546
VCTF 2x2.5	m			24.818
VCTF 4x2.5	m			45.971
VCTF 4x4.0	m			71.156
VCTF 4x6.0	m			107.021
* Dây đơn cứng Cu/PVC 1x				
VCSH 1x1.5	m	TCVN 6610-3		6.405
VCSH 1x2.5	m			10.187
VCSH 1x4.0	m			16.490
VCSH 1x6.0	m			24.645
* Cáp Cu/Mica/XLPE/FR-PVC 1x				
FRN-CXV 1x16	m	TCVN : 60502-1		65.587
FRN-CXV 1x25	m			99.786
FRN-CXV 1x35	m			137.161
FRN-CXV 1x50	m			186.342
FRN-CXV 1x70	m			261.871
FRN-CXV 1x95	m			362.310
FRN-CXV 1x120	m			452.433
FRN-CXV 2x1.5 (Độc)	m			23.479
FRN-CXV 2x2.5 (Độc)	m			33.223
FRN-CXV 2x4.0 (Độc)	m			46.720
FRN-CXV 2x6.0	m			62.440
FRN-CXV 2x10	m			92.209
FRN-CXV 4x4.0	m			84.370
FRN-CXV 4x6.0	m			117.616
FRN-CXV 4x10	m			176.529
FRN-CXV 4x16	m			265.306
FRN-CXV 4x25	m			407.675
FRN-CXV 4x35	m			561.846
FRN-CXV 4x50	m			762.468
Trung thể đồng				
* Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x Điện áp: 12/20(24)kV)				
CXV/CTS-W 1x35 (24)kV	m	TCVN 5935- 2		225.721
CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m			282.142
CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	m			363.108
CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m			470.109
CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	m			567.280
CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	m			680.524
CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	m			829.944
CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	m			1.057.445
* Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x Điện áp: 12/20(24)kV)				
DATA/CTS-W 1x35 (24)kV	m	TCVN 5935- 2		262.007
DATA/CTS-W 1x50 (24)kV	m			318.703
DATA/CTS-W 1x70 (24)kV	m			403.113
DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m			513.796
DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m			614.595
DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	m			728.786
DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	m			881.509

	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	m		1.112.457
*	Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x Điện áp: 20/35(40.5)kV			
	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m		328.548
	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m		412.683
	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m		522.169
	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m		623.119
	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	TCVN 5935- 2	737.069
	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m		888.852
	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m		1.118.969
	CXV/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m		1.365.102
	CXV/CTS-W 1x400 (40.5)kV	m		1.717.737
	CXV/CTS-W 1x500 (40.5)kV	m		2.127.966
*	)			
	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m		376.023
	DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m		463.537
	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m		576.149
	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m		676.869
	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	TCVN 5935- 2	794.265
	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m		950.540
	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m		1.185.130
	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m		1.434.094
	DATA/CTS-W 1x400 (40.5)kV	m		1.793.449
	DATA/CTS-W 1x500 (40.5)kV	m		2.210.563
	Cáp nhôm			
*	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C			
	AV 1x95 (V-75)	m		38.383
	AV 1x120 (V-75)	m		47.623
	AV 1x150 (V-75)	m		58.859
	AV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	72.829
	AV 1x240 (V-75)	m		93.713
	AV 1x300 (V-75)	m		115.465
	AV 1x400 (V-75)	m		153.167
*	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x Điện áp 0.6/1 kV			
	ADSTA 4x150	m		335.326
	ADSTA 4x185	m	TCVN : 5935-1	406.644
	ADSTA 4x240	m		510.327
	ADSTA 4x300	m		611.262
*	Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 2x Điện áp 0.6/1 KV			
	ABC 2x16	m		16.582
	ABC 2x25	m	TCVN : 6447	22.941
	ABC 2x35	m		29.487
*	Cáp nhôm vận xoắn AL/XLPE 4x Điện áp 0.6/1 KV			
	ABC 4x16	m		31.920
	ABC 4x25	m		44.902
	ABC 4x35	m		58.151
	ABC 4x50	m		79.632
	ABC 4x70	m	TCVN : 6447	109.893
	ABC 4x95	m		149.734
	ABC 4x120	m		184.700
	ABC 4x150	m		225.841

	ABC 4x185	m		280.753
	ABC 4x240	m		358.389
*	Cáp nhôm trần lõi thép			
	As 70/11	kg		96.643
	As 95/16	kg		96.546
	As 120/19	kg		101.176
	As 120/27	kg	TCVN : 6447	94.881
	As 150/19	kg		104.203
	As 150/24	kg		100.128
	As 185/24	kg		102.825
	As 185/29	kg		100.293
*	Cáp FE/AL/XLPE/PVC điện áp đến 24kV, cách điện XLPE dày 2,5mm			
	AsXV 35/6.2-2.5	m		32.577
	AsXV 50/8.0-2.5	m		38.742
	AsXV 70/11-2.5	m		50.180
	AsXV 95/16-2.5	m		65.470
	AsXV 120/19-2.5	m		75.851
	AsXV 120/27-2.5	m		78.367
	AsXV 150/19-2.5	m	TCVN : 6447	89.978
	AsXV 150/24-2.5	m		92.741
	AsXV 150/34-2.5	m		96.421
	AsXV 185/24-2.5	m		109.409
	AsXV 185/29-2.5	m		108.661
	AsXV 185/43-2.5	m		116.766
	AsXV 240/32-2.5	m		137.301
*	Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35kV			
	AsXV 35/6.2-4.3	m		42.331
	AsXV 50/8.0-4.3	m		49.240
	AsXV 70/11-4.3	m		61.436
	AsXV 95/16-4.3	m		78.420
	AsXV 120/19-4.3	m		89.581
	AsXV 120/27-4.3	m		92.160
	AsXV 150/19-4.3	m		104.532
	AsXV 150/24-4.3	m		107.491
	AsXV 150/34-4.3	m		111.366
	AsXV 185/24-4.3	m		125.761
	AsXV 185/29-4.3	m		124.961
	AsXV 185/43-4.3	m	TCVN : 6447	132.747
	AsXE/S 50/8.0-2.5	m		46.595
	AsXE/S 70/11-2.5	m		57.726
	AsXE/S 95/16-2.5	m		72.362
	AsXE/S 120/19-2.5	m		82.465
	AsXE/S 120/27-2.5	m		84.319
	AsXE/S 150/19-2.5	m		95.914
	AsXE/S 150/24-2.5	m		98.676
	AsXE/S 150/34-2.5	m		102.338
	AsXE/S 185/24-2.5	m		115.729
	AsXE/S 185/29-2.5	m		114.844
*	Cáp FE/AL/XLPE/HDPE điện áp đến 35kV, cách điện XLPE dày 4.3mm			

	AsXE/S 35/6.2-4.3	m		49.084
	AsXE/S 50/8.0-4.3	m		56.464
	AsXE/S 70/11-4.3	m		68.504
	AsXE/S 95/16-4.3	m		84.552
	AsXE/S 120/19-4.3	m	TCVN : 6447	95.898
	AsXE/S 120/27-4.3	m		98.300
	AsXE/S 150/19-4.3	m		110.644
	AsXE/S 150/24-4.3	m		113.696
	AsXE/S 150/34-4.3	m		117.570
	AsXE/S 185/24-4.3	m		132.919
	Trung thế nhôm			
*	)			
	ADSTA/CTS-W 3x35 (24) kV	m	TCVN 5935- 2	446.315
	ADSTA/CTS-W 3x50 (24) kV	m		480.034
	ADSTA/CTS-W 3x70 (24) kV	m		539.376
	ADSTA/CTS-W 3x95 (24) kV	m		606.501
	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	m		664.574
	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	m		739.189
	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	m		816.044
	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	m		981.734
	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	m		1.100.922
	ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	m		1.278.026
*	20/35(40.5)kV)			
	ADATA/CTS-W 1x50 (40.5) kV	m	TCVN 5935- 2	218.979
	ADATA/CTS-W 1x70 (40.5) kV	m		241.766
	ADATA/CTS-W 1x95 (40.5) kV	m		266.228
	ADATA/CTS-W 1x120 (40.5) kV	m		285.217
	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	m		309.169
	ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	m		338.924
	ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	m		380.721
	ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV	m		420.406
	ADATA/CTS-W 1x400 (40.5) kV	m		479.851
	ADATA/CTS-W 1x500 (40.5) kV	m		553.614
11.4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân (Giá bán tại chỗ công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)			
	<i>(Địa chỉ: KCN Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam)</i>			
*	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V			
	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	7.000
	VCSF 1x2.0	m		9.700
	VCSF 1x2.5	m		11.250
	VCSF 1x3.0	m		14.400
	VCSF 1x4.0	m		17.500
	VCSF 1x6.0	m		26.900
	VCSF 1x8.0	m		37.600
	VCSF 1x10	m		47.500
*	DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG			
	VC 1 x 1.5	m	TCVN 6610-3	7.200
	VC 1 x 2.0	m		9.600
	VC 1 x 2.5	m		11.400
	VC 1 x 4.0	m		18.400

	VC 1 x 6.0	m		27.500
*	DÂY ÓVAN 2 RUỘT MỀM			
	VCTFK 2x1.5	m		15.300
	VCTFK 2x2.0	m		21.200
	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5	24.500
	VCTFK 2x3.0	m		31.300
	VCTFK 2x4.0	m		39.000
	VCTFK 2x6.0	m		58.000
*	DÂY SÚP RÀNH			
	CV 2 x 1.0	m		9.800
	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-5	14.000
	CV 2 x 2.0	m		19.500
	CV 2 x 2.5	m		22.000
*	DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM			
	VCTF 4x1.5	m		31.200
	VCTF 4x2.0	m		46.200
	VCTF 4x2.5	m		50.500
	VCTF 4x3.0	m	TCVN 6610-5	62.300
	VCTF 4x4.0	m		78.500
	VCTF 4x6.0	m		117.500
	CVV 3x4+1x2.5	m		83.000
	CVV 3x6+1x4	m		114.000
*	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)			
	CV 1x4	m		19.000
	CV 1x6	m		27.500
	CV 1x10	m		44.500
	CV 1x16	m		68.000
	CV 1x25	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	106.000
	CV 1x35	m		145.000
	CV 1x50	m		198.000
	CV 1x70	m		285.000
	CV 1x95	m		392.000
	CV 1x120	m		495.000
	CV 1x150	m		620.000
	CV 1x185			770.000
*	CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
	CXV 1x4	m		20.800
	CXV 1x5	m		29.500
	CXV 1x10	m		45.500
	CXV 1x16	m		71.000
	CXV 1x25	m		108.000
	CXV 1x35	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	150.000
	CXV 1x50	m		200.000
	CXV 1x70	m		287.000
	CXV 1x95	m		395.000
	CXV 1x120	m		498.000
	CXV 1x150	m		630.000
	CXV 1x185	m		785.000

*	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	170.000
	CXV 3x16+1x10	m		265.000
	CXV 3x25+1x16	m		400.000
	CXV 3x35+1x16	m		522.000
	CXV 3x50+1x25	m		730.000
	CXV 3x70+1x35	m		1.020.000
	CXV 3x95+1x50	m		1.405.000
	CXV 3x120+1x70	m		1.800.000
	CXV 3x150+1x95	m		2.275.000
	CXV 3x185+1x120	m		2.850.000
*	CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
	CXV 4x10	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	185.000
	CXV 4x16	m		285.000
	CXV 4x25	m		440.000
	CXV 4x35	m		605.000
	CXV 4x50	m		830.000
	CXV 4x70	m		1.170.000
	CXV 4x95	m		1.602.000
	CXV 4x120	m		2.010.000
	CXV 4x150	m		2.495.000
	CXV 4x185	m		3.125.000
*	CÁP ĐỒNG NGẮM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	43.000
	DSTA 2x4	m		58.500
	DSTA 2x6	m		78.000
	DSTA 2x10	m		115.000
	DSTA 2x16	m		165.000
	DSTA 2x25	m		248.000
	DSTA 2x35	m		330.000
	DSTA 2x50	m		448.000
	DSTA 2x70	m		635.000
	DSTA 2x95	m		885.000
	DSTA 2x120	m		1.100.000
	DSTA 2x150	m		1.360.000
*	CÁP ĐỒNG NGẮM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
	DSTA 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	92.000
	DSTA 3x6+1x4	m		125.000
	DSTA 3x10x1x6	m		185.000
	DSTA 3x16+1x10	m		280.000
	DSTA 3x25+1x16	m		425.000
	DSTA 3x35+1x16	m		550.000
	DSTA 3x50+1x25	m		765.000
	DSTA 3x70+1x35	m		1.080.000
	DSTA 3x95+1x50	m		1.460.000
	DSTA 3x120+1x70	m		1.880.000
	DSTA 3x150+1x95	m		2.350.000

*	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.910.000
	CÁP ĐỒNG NGẮM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
	DSTA 4x2.5	m		70.000
	DSTA 4x4	m		98.000
	DSTA 4x6	m		136.000
	DSTA 4x10	m		203.000
	DSTA 4x16	m		305.000
	DSTA 4x25	m		460.000
	DSTA 4x35	m		625.000
	DSTA 4x50	m		850.000
	DSTA 4x70	m		1.220.000
	DSTA 4x95	m		1.680.000
	DSTA 4x120	m		2.120.000
	DSTA 4x150	m		2.605.000
	DSTA 4x185	m		3.200.000
*	CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÓM THÍ NGHIỆM)			
	AV 16	m	TCVN 5064, TCVN 5935	9.800
	AV 25	m		14.700
	AV 35	m		19.200
	AV 50	m		26.600
	AV 70	m		37.400
	AV 95	m		50.300
	AV 120	m		62.600
	AV 150	m		78.300
	AV 185	m		97.500
*	CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÓM THÍ NGHIỆM)			
	ABC 2x16	m	TCVN 6447 (AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	21.700
	ABC 2x25	m		30.200
	ABC 2x35	m		39.000
	ABC 2x50	m		53.300
	ABC 2x70	m		73.200
	ABC 2x95	m		100.300
	ABC 2x120	m		122.700
	ABC 2x150	m		152.500
	ABC 2x185	m		190.500
*	CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÓM THÍ NGHIỆM)			
	ABC 4x16	m	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	41.600
	ABC 4x25	m		59.200
	ABC 4x35	m		75.600
	ABC 4x50	m		104.200
	ABC 4x70	m		144.900
	ABC 4x95	m		197.200
	ABC 4x120	m		244.100
	ABC 4x150	m		305.500
	ABC 4x185	m		379.500
*	CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỜ			
	AC 50/8	kg		133.500

	AC 70/11	kg		33.000
	AC 95/16	kg		32.600
	AC 120/19	kg	TCVN 5064:	39.900
	AC 150/19	kg	1994/SĐ:1995	143.300
	AC 150/24	kg		138.400
	AC 185/24	kg		141.500
	AC 185/29	kg		138.000
11.5	Thiết bị điện SINO			
*	Aptomat MCB Sino SC68N, 6kA			
	Loại 1 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái		56.364
	Loại 1 pha: 50A, 60A.	cái		65.455
	Loại 2 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-	123.636
	Loại 2 pha: 50A, 60A.	cái	1:2008; IEC	144.091
	Loại 3 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	60898-1:2003	189.091
	Loại 3 pha: 50A, 60A.	cái		225.909
	Loại 4 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái		270.909
	Loại 4 pha: 50A, 60A.	cái		314.182
*	Aptomat MCB Sino SC108N, 10kA			
	Loại 1 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái		59.273
	Loại 1 pha: 50A, 60A.	cái		68.727
	Loại 2 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-	129.818
	Loại 2 pha: 50A, 60A.	cái	1:2008; IEC	150.909
	Loại 3 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	60898-1:2003	198.636
	Loại 3 pha: 50A, 60A.	cái		237.273
	Loại 4 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái		284.545
	Loại 4 pha: 50A, 60A.	cái		330.000
*	Tủ điện để nhựa			
	Tủ E4M 2-4 module	tủ	IEC 60439-	138.182
	Tủ E4M 3-6 module	tủ	1:2004; IEC	179.636
	Tủ E4M 4-8 module	tủ	60068-2-	271.818
	Tủ E4M 8-12 module	tủ	30:2005; BS	314.364
	Tủ E4M 14-18 module	tủ	5486-1:1990	732.727
*	Tủ điện để sắt			
	Tủ E4LB 3-6 module	tủ		158.909
	Tủ E4LB 5-9 module	tủ	IEC 60439-	240.455
	Tủ E4LB 8-12 module	tủ	1:2004; IEC	278.182
	Tủ E4LB 12-16 module	tủ	60068-2-	463.182
	Tủ E4LB 16-24 module	tủ	30:2005; BS	556.364
	Tủ E4LB 24-32 module	tủ	5486-1:1990	926.364
*	Công tắc seri S9			
	Loại 1, 2, 3 công tắc	cái		11.364
	Loại 4 công tắc	cái		14.364
	Loại 5, 6 công tắc	cái		14.545
	Công tắc mặt nhựa	cái		11.364
*	Ổ cắm seri S9			
	Loại 1 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái		26.818
	Loại 2 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái		40.545
	Loại 3 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái		49.818
	Loại 1 vị trí cắm, 3 chấu 16A	cái		38.000
	Loại 2 vị trí cắm, 3 chấu 16A	cái		51.818

	* Công tắc liên ổ cắm seri S9			
	Loại 1 công tắc + 1 ổ cắm 2 chấu	cái		32.909
	Loại 1 công tắc + 2 ổ cắm 2 chấu			39.545
	Loại 2 công tắc + 1 ổ cắm 2 chấu			32.909
	* Sứ cách điện			
	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm (PI35KV)	cái		220.000
	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm-CMB	cái		242.000
	Sứ đứng 35KV đường rò 770mm (PI 45KV)	cái		259.091
	Sứ đứng 35KV đường rò 875	cái		265.000
	Sứ đứng 35KV loại Lineost + Ty	cái		253.000
	Sứ đứng 35KV loại Pineost + Ty	cái		280.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 600mm-CSM	cái		165.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 550mm-CON	cái		165.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 630mm-CSM	cái		173.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 540mm-CON(RE24)	cái		116.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 460mm-CON(RE24)	cái		110.000
	Sứ đứng 24KV loại Lineost + Ty	cái		220.000
	Sứ đứng 24KV loại Pineost + Ty	cái		242.000
	Sứ đứng 15KV ((SDD 15KV)	cái		82.000
	Sứ đứng 24KV(SDD 24KV)	cái		100.000
	Sứ chằng nhỏ	cái		26.000
	Sứ chằng lớn	cái		46.000
	Sứ ống Chi	cái		8.500
	Sứ ống chi lớn	cái		9.409
	Sứ ống cơ	cái		6.000
	Sứ ống thẳng	cái		6.000
	Cầu trị trời 60A + bulong + ecu (VL=Đồng)	bộ		18.000
	Cầu trị trời 100A + bulong + ecu (VL=Đồng)	bộ		70.000
	A30	cái		9.000
	A20	cái		8.000
11.6	Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang (121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM)			
	<i>(Tại thành phố Lạng Sơn: Số 31, đường Nhị Thanh, khối 2, phường Tam Thanh; Số 98, Trần Đăng Ninh, thành phố Lạng Sơn - Giá bán trên toàn quốc)</i>			
			TCVN	
	ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	8781:2011	501.818
	ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	cái	"	501.818
	ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	"	1.257.273
	ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	"	667.273
	ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	"	100.909
	ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	cái	"	100.909
	ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	"	177.273
	ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	cái	"	192.273
	ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	"	345.455
	ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm ng	cái	"	160.909
	ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái	"	73.636
	ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	"	102.727
	ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	"	149.182

DQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	"	152.727
DQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhôm)	cái	"	206.364
DQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	bộ	"	357.273
DQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	bộ	"	315.455
DQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	"	284.000
Đèn đường DQ LEDSL11 30W	cái	TCVN 7722-1:2009	
Đèn đường DQ LEDSL11 60W	cái	"	9.162.727
Đèn đường DQ LEDSL11 90W	cái	"	10.000.000
Đèn đường DQ LEDSL11 120W	cái	"	11.314.545
Đèn đường DQ LEDSL11 150W	cái	"	12.525.455
Đèn đường DQ LEDSL11 180W	cái	"	16.940.909
Đèn đường DQ LEDSL11 210W	cái	"	18.313.636
Đèn đường DQ LEDSL18 30W	bộ	"	8.246.364
Đèn đường DQ LEDSL18 60W	bộ	"	9.475.455
Đèn đường DQ LEDSL18 90W	bộ	"	10.761.818
Đèn đường DQ LEDSL18 120W	bộ	"	11.546.364
Đèn đường DQ LEDSL18 150W	bộ	"	13.558.182
Đèn đường DQ LEDSL18 180W	bộ	"	17.916.364
Đèn đường DQ LEDSL18 210W	bộ	"	19.313.636
LED ĐƯỜNG 30W	cái	"	1.283.636
		TCVN	
Đèn LED bulb thân nhựa DQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite)	cái	8781:2011	29.091
Đèn LED bulb thân nhựa DQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite)	cái	"	37.273
Đèn LED bulb thân nhựa DQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite)	cái	"	62.727
Đèn LED bulb thân nhựa DQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite)	cái	"	72.727
Đèn LED bulb BU11 DQ LEDBU11 A50 (3W daylight/warmwhite)	cái	"	31.818
Đèn LED bulb BU11 DQ LEDBU11 A60 05765 (5W daylight, chụp nhựa)	cái	"	40.000
Đèn LED bulb BU11 DQ LEDBU11 A50 05765 (3W, RED/GREEN)	cái	"	36.364
Đèn LED bulb BU11 DQ LEDBU11 A60 05765 (5W, RED/GREEN)	cái	"	44.545
Đèn LED bulb BU11 DQ LEDBU11 A70 (7W daylight/warmwhite, chụp nhựa)	cái	"	62.727
Đèn LED bulb DQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái	"	79.091
Đèn LED bulb DQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái	"	125.455
Đèn LED bulb DQ LEDBU09 (30W daylight/warmwhite)	cái	"	179.091
Đèn LED bulb DQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)	cái	"	145.455
Đèn LED bulb DQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite)	cái	"	76.364
Đèn LED bulb DQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite)	cái	"	101.818
Đèn LED bulb DQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite)	cái	"	135.455
Bộ đèn LED Downlight DQLRD04 (3W daylight/warmwhite/coolwhite)	bộ	"	57.273
Bộ đèn LED Downlight DQLRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite)	bộ	"	70.000
Bộ đèn LED Downlight DQLRD04 (5W, 3,5inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	"	75.455
Bộ đèn LED Downlight DQLRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite)	bộ	"	92.727
Bộ đèn LED Downlight DQLRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite)	bộ	"	104.545
Bộ đèn LED Downlight DQLRD04 (7W, 4,5inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	"	109.091
Bộ đèn LED Downlight DQLRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite)	bộ	"	116.364
Bộ đèn LED Downlight DQLRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite)	bộ	"	57.273
Bộ đèn LED Downlight DQLRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite)	bộ	"	70.000
Đèn LED tube DDQLEDTU06I (0.6 9W daylight/warmwhite thân nhôm)	cái	"	51.818
Đèn LED tube DDQLEDTU06I (1.2 18W daylight/warmwhite thân nhôm)	cái	"	73.636
Đèn LED tube DDQLEDTU09 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	"	102.727

Đèn LED tube DDQLEDTU09R (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	"	107.273
Đèn LED tube DDQLEDTU09 HPF (1.2 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, công suất cao)	cái	"	219.091
Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	"	243.636
Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	"	191.818
Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	"	171.818
LED tube ĐQLED FX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	bộ	"	153.636
LED tube ĐQLED FX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	bộ	"	219.091
Đèn LED ĐQLED TU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	"	107.273
Đèn LED ĐQLED TU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	"	143.182
18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	"	152.727
22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	"	180.000
Bộ đèn ĐQ LED FX02 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	"	141.818
Bộ đèn ĐQ LED FX02 (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	"	206.364
Bộ đèn ĐQ LED FX09 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ	"	132.727
Bộ đèn ĐQ LED FX09 (18W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ	"	189.091
Bộ đèn ĐQ LED FX06 (9W daylight thân liền mini 0.6m, TU06)	Bộ	"	83.636
Bộ đèn ĐQ LED FX06 (18W daylight thân liền mini 1.2m, TU06)	Bộ	"	111.818
Đèn LED hight bay ĐQ LED HB05 (40W daylight)	cái	"	669.091
Đèn LED hight bay ĐQ LED HB05 (60W daylight)	cái	"	1.064.545
Đèn LED hight bay ĐQ LED HB05 (80W daylight E40)	cái	"	1.255.455
Đèn LED hight bay ĐQ LED HB02 (100W daylight/warmwhite)	cái	"	3.426.364
Bộ Đèn LED hight bay ĐQ LED HB02 (150W daylight)	bộ	"	5.673.636
Bộ Đèn LED hight bay ĐQ LED HB02 (200W daylight)	bộ	"	6.977.273
Bộ đèn LED ốp trần ĐQ LED CL 18 15765 (15W Daylight D270)	bộ	"	394.545
Bộ đèn LED panel ĐQ LED PN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite, Coolwhite F146)	bộ	"	140.909
Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LED CORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)	cái	"	765
Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LED CORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)	cái	"	771
Đèn LED nền ĐQ LED CD03 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	"	38.273

	Đèn LED nền ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	"	39.636
	Đèn LED nền ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp mờ)	cái	"	112.727
	Đèn LED nền ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp trong)	cái	"	112.727
11.7	Công ty cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú (địa chỉ: thôn 8, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội).			
*	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m		ASTM A123	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	Cột		1.920.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	Cột		2.600.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	Cột		3.500.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	Cột		2.450.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	Cột		3.390.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	Cột		4.560.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	Cột		2.100.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	Cột		2.850.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	Cột		3.750.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	Cột		2.620.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	Cột		3.580.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	Cột		4.800.000
*	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)		ASTM A123	
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 3,0mm	Cột		2.250.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 3,5mm	Cột		3.580.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78 - 4,0mm	Cột		2.860.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78 - 4,0mm	Cột		4.020.000
*	Cần đèn		ASTM A123	
	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	Cần		1.000.000
	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	Cần		1.580.000
	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m	Cần		780.000
	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m	Cần		1.150.000
	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	Cần		700.000
	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	Cần		1.050.000
*	Đèn LED đường phố		TCVN 7722-2-3:2007	
	Đèn LED Alumos-D 50W	Bộ		4.292.643
	Đèn LED Alumos-D 75W	Bộ		4.631.929
	Đèn LED Alumos-D 100W	Bộ		5.150.357
	Đèn LED Alumos-M 50W	Bộ		4.869.700
	Đèn LED Alumos-M 75W	Bộ		5.799.750
	Đèn LED Alumos-M 100W	Bộ		6.800.100

*	Chóa đèn chiếu sáng đường phố		BS 5135, AWS D1.1	
	SUN-A M70W (không bóng)	Bộ		1.530.000
	SUN-A M150W (không bóng)	Bộ		1.583.000
	SUN-A M250W (không bóng)	Bộ		1.550.000
	PLUTO M70W (không bóng)	Bộ		1.740.000
	PLUTO M150W (không bóng)	Bộ		1.927.000
	PLUTO M250W (không bóng)	Bộ		1.950.000
*	Cột đèn sân vườn Trang trí		BS 5135, AWS D1.1	
	Cột DC02 (Đế ngang đúc, thân thép)	Cột		2.050.000
	Cột DC05B (Đế ngang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột		5.550.000
	Cột Arlequin 3,5m	Cột		1.800.000
	Cột Arlequin 4,0m	Cột		1.870.000
*	Chùm đèn cột sân vườn		BS 5135, AWS D1.1	
	CH02-4	Bộ		1.400.000
	CH02-5	Bộ		1.503.000
*	Phụ kiện khác		TCVN 5828:1994	
	Khung móng M16x240x240x525	Bộ		300.000
	Khung móng M24x300x300x675	Bộ		550.000
11.8	Công ty cổ phần Fusi Electric			
*	Đèn đường LED		TCVN 7722-2-3:2007	
	Đèn ELST-01A, công suất 40W, chống sét 10KV, lắp trình 5 cấp	cái		4.655.000
	Đèn ELST-01A, công suất 60W, chống sét 10KV, lắp trình 5 cấp	cái		5.250.000
	Đèn ELST-01A, công suất 80W, chống sét 10KV, lắp trình 5 cấp	cái		5.800.000
	Đèn ELST-01A, công suất 100W, chống sét 10KV, lắp trình 5 cấp	cái		6.100.000
	Đèn ELST-01A, công suất 120W, chống sét 10KV, lắp trình 5 cấp	cái		7.280.000
	Đèn ELST-01A, công suất 150W, chống sét 10KV, lắp trình 5 cấp	cái		8.100.000
	Đèn ELST-01A, công suất 200W, chống sét 10KV, lắp trình 5 cấp	cái		10.560.000
	Đèn ELST-01A, công suất 240W, chống sét 10KV, lắp trình 5 cấp	cái		12.720.000
11.9	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO			
	(Địa chỉ: Cụm công nghiệp Trí Quả, xã Trí Quả, huyện Thuận Thành, Bắc Giang)			
*	Tủ điện tổng		ISO 9001:2015	
	Tủ điện tổng 75A - 03 lộ ra (03 ATM 50A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x0,55)m, vỏ tủ dày 1,5mm	Tủ		24.120.291
	Tủ điện tổng 100A - 03 lộ ra (01 ATM 75A + 02 ATM 75A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x0,55)m, vỏ tủ dày 1,5mm	Tủ		23.985.440
	Tủ điện tổng 150A - 03 lộ ra (01 ATM 100A + 02 ATM 75A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x0,55)m, vỏ tủ dày 1,5mm	Tủ		27.372.159
	Tủ điện tổng 250A - 03 lộ ra (03 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x0,55)m, vỏ tủ dày 1,5mm	Tủ		27.869.127
	Tủ điện tổng 300A - 04 lộ ra (01 ATM 120A + 01 ATM 100A + 02 ATM 75A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x0,55)m, vỏ tủ dày 1,5mm	Tủ		34.313.980
	Tủ điện tổng 400A - 04 lộ ra (02 ATM 150A + 02 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,6x0,8x0,55)m, vỏ tủ dày 1,5mm	Tủ		36.517.856
	Tủ điện tổng 500A - 05 lộ ra (03 ATM 150A + 02 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,8 x 1,0 x 0,55)m, vỏ tủ dày 1,5mm	Tủ		49.301.243
	Tủ điện tổng 600A - 05 lộ ra (03 ATM 200A + 02 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x0,6)m, vỏ tủ dày 1,5mm	Tủ		49.720.910
	Tủ điện tổng 800A - 06 lộ ra (03 ATM 250A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x0,6)m, vỏ tủ dày 1,5mm	Tủ		63.908.346

	Tủ điện tổng 1.000A - 06 lộ ra (03 ATM 300A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x,0,6)m, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ		102.417.266
	Tủ điện tổng 1.250A - 06 lộ ra (03 ATM 400A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x,0,6)m, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ		108.471.179
	Tủ điện tổng 1.600A - 06 lộ ra (04 ATM 400A + 02 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, kích thước (1,8x1,1x,0,6)m, vỏ tủ dày 1.5mm			123.057.293
*	Thiết bị đóng cắt tự động		ISO 9001:2015	
	Recloser 3 pha U27kV 630A 12,5kA/s và phụ kiện trọn bộ	cái		408.106.767
	Recloser 3 pha E38 38kV 800A 16kA/s và phụ kiện trọn bộ	cái		517.947.256
*	Máy biến áp		ISO 9001:2015	
	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha 2 sử 24kV, 22/0,22kV-100VA	cái		18.797.462
	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha 2 sử 38,5kV, 35/0,22kV-100VA			19.361.466
11.10	Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HANEL			
	Trụ sở: 48, Lê Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội (giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)			
	Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 150A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5)mm sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ	ISO/IEC27001:2015	18.870.455
	Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 100A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5)mm sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ	ISO/IEC27001:2015	17.132.386
	Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G (Model: SLC100-GSM/4G)	Bộ	ISO/IEC27001:2015	60.584.091
	Bộ điều khiển truyền thông (Model: ISEVER RF)	Bộ	ISO/IEC27001:2015	5.065.227
	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (Model: NODE RF-NEMA 7)	Bộ	ISO/IEC27001:2015	3.674.773
	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn pha LED (Model: NODE RF)	Bộ	ISO/IEC27001:2015	4.568.636
11.11	Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc			
	Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)			
*	Đèn LED chiếu sáng			
	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái		3.286.000
	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái		3.223.000
	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái		3.608.000
	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái		3.774.000
	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái		4.135.000
	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái		4.721.000
	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái		3.982.000
	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái		902.000
	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái		1.015.000
	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái		1.518.000
	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái		1.540.000
	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái		1.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái		1.628.000

Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	1.641.000
Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	4.345.000
Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	2.936.000
Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	4.510.000
Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	4.595.000
Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	4.639.000
Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	2.239.000
Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	6.260.000
Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	7.859.000
Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	5.043.000
Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	4.345.000
Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	1.817.200
Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	1.980.000
Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	2.084.000
Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	2.121.000
Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	2.177.000
Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	2.585.000
Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	2.664.000
Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	2.708.000
Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	2.774.000
Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	3.258.000
Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	3.235.000
Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	3.721.000
Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	3.797.000
Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	3.872.000
Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	3.982.000
Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	3.982.000
Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	6.253.000
Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	5.018.000
Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	4.070.000
Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	4.235.000
Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	7.050.000
Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	7.881.200
Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	8.280.000
Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	5.990.000
Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	6.190.000
Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	1.650.000
Đèn pha LED MB05-200w	Cái	2.297.000
Đèn pha LED MB02-600w	Cái	3.795.000
Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	4.155.000
Đèn pha LED MB02-500w	Cái	5.995.000
Đèn pha LED MB02-600w	Cái	7.952.000
Đèn pha LED MB04-800w	Cái	14.167.800
Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	16.667.800
Bộ đèn LED PI-70W, DIM 5 cấp	Cái	1.980.000

TCVN 7722-1-
2017, TCVN
7722-2-3-2007

Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	Cái		4.250.000
Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	Cái		4.850.000
Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W	Cái		3.250.000
Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	Cái		3.980.000
Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	Cái		4.840.000
Bộ Đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	Cái		5.377.000
Bộ Đèn LED A-WIN MAX -100W, DIM 5 Cấp DALI	Cái		6.385.000
Bộ Đèn LED A-WIN MAX -120W, DIM 5 Cấp DALI	Cái		6.552.000
Bộ Đèn LED A-WIN MAX -150W, DIM 5 Cấp DALI	Cái		6.685.000
Bộ Đèn LED A-WIN MAX -160W, DIM 5 Cấp DALI	Cái		6.832.000
Bộ Đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	Cái		2.585.000
Bộ Đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	Cái		3.258.000
Bộ Đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái		7.881.200
Bộ Đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái		4.320.000
Đèn Led đường phố NUÝ-100W DIM 620x340x110	Cái		3.100.000
Đèn Led đường phố NUÝ-150W DIM 770x340x110	Cái		4.320.000
Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	Cái		3.955.000
Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	Cái		4.320.000
Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	Cái		8.540.000
Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT	Cái		5.860.000
Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	Cái		6.150.000
Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	Cái		6.440.000
Bộ Đèn LED SIGMA-80W NLMT	Cái		7.880.000
Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	Cái		12.430.000
Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	Cái		14.650.000
Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT	Cái		9.120.000
Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	Cái		10.230.000
Đèn pha LED MB02-300w	Cái		3.368.000
Đèn pha LED MB02- 400w	Cái		3.795.000
* Khung móng đúc sẵn			
M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái		300.000
M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái		325.000
M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái		343.000
M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái		500.000
M24x400x1350-8T (chiều dài 1450) thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	1.985.000
M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái		2.480.000
M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái		9.860.000
M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái		12.850.000
* Cột đèn sân vườn trang trí			
Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái		5.115.000
Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái		3.685.000
Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái		6.120.000

Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	6.116.000
Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái		4.147.000
Cột củ tỏi DP04	Cái		3.905.000
Cột sư tử DP02	Cái		7.699.000
Đế cột PINE + Thân D108	Cái		3.900.000
Đế cột DC06 + Thân D76	Cái		3.952.000
Đế cột DC05 + Thân D108	Cái		7.794.000
Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái		4.645.000
Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái		4.534.000
Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái		5.689.000
Đế cột DC02 + Thân D76	Cái		3.513.000
* Chùm đèn cột sân vườn			
Chùm CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	1.178.000
Chùm CH02 (3+1)	Cái		1.026.000
Chùm CH04 (4+1)	Cái		1.758.000
Chùm CH04 (3+1)	Cái		1.524.000
Chùm CH06 (4+1)	Cái		972.000
Chùm CH06 (3+1)	Cái		834.000
Chùm CH07 (4+1)	Cái		1.717.000
Chùm CH07 (3+1)	Cái		1.386.000
Chùm CH08 (3+1)	Cái		1.358.000
Chùm CH11 (3+1)	Cái		1.717.000
Chùm CH11 (4+1)	Cái		1.993.000
Chùm CH12	Cái		1.593.900
Đèn Jupiter	Cái		1.731.000
Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái		3.766.000
* Cản đèn lắp vào thân cột thép - D78			
Cản đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	1.157.000
Cản kép MB01-K	Cái		1.595.000
Cản đơn MB02-D	Cái		961.000
Cản kép MB02-K	Cái		1.340.000
Cản đơn MB06-D	Cái		686.000
Cản kép MB06-K	Cái		1.013.000
Cản đơn MB03-D	Cái		1.079.000
Cản kép MB03-K	Cái		1.699.000
Cản đơn MB04-D	Cái		1.378.000
Cản kép MB04-K	Cái		1.617.000
Cột thép chiếu sáng - Liên cản đơn			
Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		1.650.000
Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		1.950.000
Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		2.500.000
Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		2.897.000
Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		3.262.000
Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		3.328.000

	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	4.156.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		3.858.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.735.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		4.404.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		5.033.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		5.365.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		6.043.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		7.255.000
*	Thân cột thép chiều sáng - D78			
	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	1.550.000
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		1.700.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái		2.268.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		3.046.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái		3.543.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.591.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		4.653.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		5.199.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái		6.000.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		6.598.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		6.772.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		7.617.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái		9.179.000
	Cột giàn đèn năng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16			
	Cột đèn năng hạ 17m (có bộ điện năng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		97.400.000
	Cột đèn năng hạ 20m (có bộ điện năng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		109.400.000
	Cột đèn năng hạ 25m (có bộ điện năng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		119.400.000
	Cột đèn năng hạ 30m (có bộ điện năng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		134.000.000
	Cột đèn năng hạ 35m (có bộ điện năng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		158.000.000
*	Cột đèn pha sân Golf			
	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	16.500.000
	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		18.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		23.530.000
	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		24.521.000
	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		27.520.000
	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		29.670.000
	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái		33.500.000
	Nắp hồ ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang			
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015 (ISO)	2.000.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái		3.250.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái		3.980.000
	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		1.400.000

Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	9001:2015	2.050.000	
Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.450.000	
Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái		1.680.000	
Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái		1.850.000	
Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái		2.250.000	
Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.030.000	
Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.100.000	
Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái		3.250.000	
Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái		3.980.000	
Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái		2.700.000	
Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái		3.750.000	
Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái		4.280.000	
Nắp thùng thu кер nọc CPS KT 1030x745x80 (mm) tải trọng 12,5 tấn	Cái		3.600.000	
* Cột đèn Tín hiệu giao thông				
Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dây 6mm, tay vươn đơn 6m dây 5mm	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	12.900.000	
Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dây 6mm, tay vươn đơn 4m dây 5mm	Cái		12.300.000	
Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dây 5mm	Cái		10.600.000	
Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dây 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dây 4mm	Cái		13.000.000	
Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dây 5mm	Cái		10.600.000	
Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dây 3mm	Cái		2.670.000	
Thanh giả treo đèn thép mạ kẽm D60 dây 3mm	Cái		450.000	
Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dây 3mm	Cái		2.140.000	
Đèn LED tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái		7.300.000	
Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Cái		8.056.000	
Đèn LED THGT 3 x D100	Cái		5.560.000	
Đèn LED THGT 3 x D200	Cái		6.060.000	
Đèn LED THGT 3 x D300	Cái		7.970.000	
Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái		2.900.000	
Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Cái		1-2017, TCVN 7	3.180.000
Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Cái		3.620.000	
Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Cái		2.680.000	
Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Cái		3.700.000	
Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bằng thép sơn tĩnh điện	Cái		6.000.000	
Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	4.900.000		
Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	2.950.000		
Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái		52.500.000	
Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	Cái		32.500.000	

	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		10.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		10.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	ISO 9001:2015	12.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		11.350.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		12.950.000
	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái		
11.12	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hàn Quốc			
	(địa chỉ: số 28, BT4 bán đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.			
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn chưa bao gồm các chi phí khác liên quan			
	Dây đồng trần 1x35	m		90.600
	Dây đồng trần 1x50	m	TCVN 5064:1994/SDD	128.400
	Dây đồng trần 1x95	m	1:1995	240.800
	Dây đồng trần 1x120	m		300.200
	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x4	m		27.200
	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x6	m		38.300
	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x10	m		59.800
	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x16	m		90.600
	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x25	m		138.500
	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x35	m	TCVN 5935-1:2013 (ICE 60502-1)	188.700
	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x50	m		266.100
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x4	m		34.100
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6	m		45.600
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10	m		67.500
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16	m		99.500
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x25	m		150.800
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35	m		202.400
	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50	m		281.500
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-50/8	m		17.000
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-70/11	m		22.100
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-95/16	m		29.500
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-120/19	m		35.500
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-150/24	m		44.000
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-185/29	m		52.700
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-240/32	m	TCVN	67.600
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-240/39	m	5064:1994/SDD	67.800

	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-300/39	m	1:1995	82.600
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-300/48	m		83.700
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-330/43	m		90.900
	Dây nhôm trần lõi thép ACSR-400/51	m		107.400
	Dây thép TK-35	m		16.000
	Dây thép TK(GSW)-50	m		21.500
	Dây thép TK(GSW)-70	m		29.500
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AC50/8-XLPE2.5/HDPE	m		34.900
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AC70/11-XLPE2.5/HDPE	m		43.000
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AC95/16-XLPE2.5/HDPE	m		54.800
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AC120/19-XLPE2.5/HDPE	m		63.500
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AC150/24-XLPE2.5/HDPE	m		76.000
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AC185/29-XLPE2.5/HDPE	m		89.300
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV: AC240/32-XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	111.600
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV: AC50/8-XLPE4.3/HDPE	m		40.700
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV: AC70/11-XLPE4.3/HDPE	m		48.700
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV: AC95/16-XLPE4.3/HDPE	m		60.000
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV: AC120/19-XLPE4.3/HDPE	m		72.900
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV: AC150/35-XLPE4.3/HDPE	m		96.800
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV: AC185/29-XLPE4.3/HDPE	m		99.400
	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV: AC240/32-XLPE4.3/HDPE	m		117.200
11.13	Công ty Cổ phần sản xuất Biến thế HBT Việt Nam			
	<i>Trụ sở chính: Lô CN03 - 08 Khu CN Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội</i>			
*	Máy biến áp			
	MBA 50kVA - 22/0,4kV	máy		113.900.000
	MBA 75kVA - 22/0,4kV	máy		132.700.000
	MBA 100kVA - 22/0,4kV	máy		143.100.000
	MBA 160kVA - 22/0,4kV	máy		164.500.000
	MBA 180kVA - 22/0,4kV	máy		185.000.000
	MBA 250kVA - 22/0,4kV	máy		236.400.000
	MBA 320kVA - 22/0,4kV	máy		285.200.000
	MBA 400kVA - 22/0,4kV	máy		333.200.000
	MBA 560kVA - 22/0,4kV	máy		395.800.000
	MBA 630kVA - 22/0,4kV	máy		413.000.000
	MBA 750kVA - 22/0,4kV	máy		450.000.000
	MBA 1000kVA - 22/0,4kV	máy		542.400.000
	MBA 1250kVA - 22/0,4kV	máy		643.600.000
	MBA 50kVA - 35/0,4kV	máy	CVN 6306-1:201	121.400.000
	MBA 75kVA - 35/0,4kV	máy		141.200.000
	MBA 100kVA - 35/0,4kV	máy		154.300.000
	MBA 160kVA - 35/0,4kV	máy		178.600.000
	MBA 180kVA - 35/0,4kV	máy		207.200.000
	MBA 250kVA - 35/0,4kV	máy		266.400.000
	MBA 320kVA - 35/0,4kV	máy		311.400.000
	MBA 400kVA - 35/0,4kV	máy		353.800.000
	MBA 560kVA - 35/0,4kV	máy		446.600.000
	MBA 630kVA - 35/0,4kV	máy		469.500.000
	MBA 750kVA - 35/0,4kV	máy		487.200.000
	MBA 1000kVA - 35/0,4kV	máy		614.300.000
	MBA 1250kVA - 35/0,4kV	máy		675.900.000

	MBA 50kVA - 35(22)/0,4kV	máy		127.800.000
	MBA 75kVA- 35(22)/0,4kV	máy		149.700.000
11.14	Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ điện VIE			
	<i>Địa chỉ: số 14b Trần Hưng Đạo, phường Ngõ Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội</i>			
*	Đèn LED chiếu sáng đường phố	cái		
	Đèn LED VISL1-80W-DIM	cái		7.200.000
	Đèn LED VISL1-100W-DIM	cái		7.500.000
	Đèn LED VISL1-120W-DIM	cái		7.900.000
	Đèn LED VISL1-150W-DIM	cái		8.500.000
	Đèn LED VISL1-180W-DIM	cái		9.300.000
	Đèn LED VISL2-80W-DIM	cái		7.300.000
	Đèn LED VISL2-100W-DIM	cái		7.600.000
	Đèn LED VISL2-120W-DIM	cái		8.100.000
	Đèn LED VISL2-150W-DIM	cái		8.700.000
	Đèn LED VISL4-40W	cái		4.200.000
	Đèn LED VISL4-60W	cái		4.350.000
	Đèn LED VISL4-80W-DIM	cái		4.700.000
	Đèn LED VISL4-100W-DIM	cái		4.900.000
	Đèn LED VISL4-120W-DIM	cái		5.900.000
	Đèn LED VISL4-150W-DIM	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2017.	6.300.000
	Đèn LED VISL4-180W-DIM	cái		7.500.000
	Đèn LED VISL05BLB-80W-DIM+NEMA PIN 7	cái		8.800.000
	Đèn LED VISL05BLB-100W-DIM+NEMA PIN 7	cái		9.650.000
	Đèn LED VISL05BLB-120W-DIM+NEMA PIN 7	cái		10.250.000
	Đèn LED VISL05BLB-150W-DIM+NEMA PIN 7	cái		10.550.000
	Đèn LED VISL05BLB-180W-DIM+NEMA PIN 7	cái		11.500.000
	Đèn LED VISL05BLB-240W-DIM+NEMA PIN 7	cái		12.500.000
	Đèn pha LED VIPL2-300W	cái		6.300.000
	Đèn pha LED VIPL2-400W	cái		7.400.000
	Đèn pha LED VIPL2-500W	cái		9.800.000
	Đèn pha LED VIPL2-600W	cái		12.000.000
	Đèn pha LED VIPL2-800W	cái		16.500.000
	Đèn pha LED VIPL9-250W DIM+NEMA PIN 7	cái		7.500.000
	Đèn pha LED VIPL9-300W DIM+NEMA PIN 7	cái		8.200.000
	Đèn pha LED VIPL9-400W DIM+NEMA PIN 7	cái		9.800.000
	Đèn pha LED VIPL9-500W DIM+NEMA PIN 7	cái		13.500.000
*	Dầu đèn trang trí sân vườn			
	Đèn VIGD5 bóng led 40W	cái		8.500.000
	Đèn VIGD5 bóng led 50W	cái		8.900.000
	Đèn VIGD5 bóng led 60W	cái		9.900.000
	Đèn VIGD8 bóng led 40W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2017.	7.800.000
	Đèn VIGD8 bóng led 50W	cái		8.300.000
	Đèn VIGD9 bóng led 40W	cái		7.900.000
	Đèn VIGD9 bóng led 50W	cái		8.350.000
	Đèn VIGD13 bóng led 30W	cái		6.500.000
	Đèn VIGD13 bóng led 50W	cái		7.200.000
*	Đèn trang trí mỹ thuật			
	Đèn led điểm VIQD-18W DMX 512	cái		8.900.000
	Đèn led điểm VIQD-25W DMX 512	cái		9.500.000

	Đèn led điểm VIQD-32W DMX 512	cái		9.900.000
	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-24W DMX 512	cái		11.900.000
	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-36W DMX 512	cái		12.900.000
	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-48W DMX 512	cái		13.900.000
	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-72W DMX 512	cái		15.500.000
	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-36W DMX 512	cái		10.200.000
	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-48W DMX 512	cái		12.500.000
	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-54W DMX 512	cái		15.500.000
	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-72W DMX 512	cái		16.800.000
	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-96W DMX 512	cái		19.100.000
	Đèn led thanh VI5138N 18W	cái		1.550.000
	Đèn led thanh VI5138N 24W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2017.	2.250.000
	Đèn led thanh VI5139N 36W	cái		4.500.000
	Đèn led thanh VI5139N 48W	cái		5.500.000
	Đèn pha VI68812 12W	cái		2.200.000
	Đèn pha VI68812 18W	cái		2.700.000
	Đèn pha VI68812 24W	cái		3.200.000
	Đèn pha VI68812 36W	cái		4.500.000
	Đèn pha VI68812 36W DMX 512	cái		6.500.000
	Đèn pha VI68812 48W DMX 512	cái		5.900.000
	Đèn pha VI68812 72W DMX 512	cái		6.500.000
	Đèn pha VI68812 96W DXM512	cái		8.500.000
	Đèn âm nước VIWT9W	cái		2.700.000
	Đèn âm nước VIWT12W	cái		3.500.000
	Đèn âm nước VIWT 18W	cái		4.500.000
	Đèn âm nước VIWT 24W	cái		5.900.000
	Đèn âm nước VIWT 36W	cái		6.800.000
11.15	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh			
<i>Đc: Số 16LK10, Khu đô thị Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội</i>				
<i>Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình</i>				
*	Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC			
	Dây đơn Cu/PVC 1x0,5 mm ²	m		2.300
	Dây đơn Cu/PVC 1x0,75 mm ²	m		3.290
	Dây đơn Cu/PVC 1x1mm ²	m		4.060
	Dây đơn Cu/PVC 1x1,5mm ²	m		5.810
	Dây đơn Cu/PVC 1x2,5mm ²	m		9.430
	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm ²	m		14.930
	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm ²	m	TCVN 6610-5:2014	22.750
	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm ²	m		40.150
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x0,75mm ²	m		7.730
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm ²	m		9.460
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm ²	m		13.070
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm ²	m		21.050
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm ²	m		33.030
	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x6mm ²	m		49.380
*	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện PVC 0,6/1kV			
	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm ²	m		56.380
	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm ²	m	TCVN 6447:1998	87.360
	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm ²	m		120.570
	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm ²	m		164.880

* Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm ²	m	TCVN 6447:1998	167.970
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm ²	m		238.870
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm ²	m		330.190
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm ²	m		414.550
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm ²	m		514.700
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm ²	m		640.200
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm ²	m		841.720
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm ²	m		1.051.360
	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm ²	m		1.361.650
* Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm ²	m	TCVN 6447:1998	37.330
	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm ²	m		53.340
	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm ²	m		81.700
	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm ²	m		123.540
	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm ²	m		189.400
* Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4	m	TCVN 6447:1998	92.270
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6	m		141.590
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10	m		218.020
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16	m		334.300
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	m		155.900
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	m		236.500
	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300	m		4.237.010
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	m		234.190
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	m		351.930
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185	m		3.927.550
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10	m		170.580
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120	m		1.737.240
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240	m		3.487.420
	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300	m		4.348.650
* Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x16+1x10	m	TCVN 6447:1998	57.850
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x240	m		653.810
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x16	m		61.510
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x240	m		565.410
	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x300	m		679.690
* Cáp nhôm vận xoắn bọc điện XLPE 0,6/1 kV	Cáp nhôm vận xoắn ABC 2x25	m	TCVN 6447:1998	21.100
	Cáp nhôm vận xoắn ABC 2x35	m		27.350
	Cáp nhôm vận xoắn ABC 2x50	m		37.290
	Cáp nhôm vận xoắn ABC 3x95	m		103.800
	Cáp nhôm vận xoắn ABC 4x16	m		34.260
	Cáp nhôm vận xoắn ABC 4x25	m		48.650
	Cáp nhôm vận xoắn ABC 4x35	m		63.450
	Cáp nhôm vận xoắn ABC 4x50	m		86.530
	Cáp nhôm vận xoắn ABC 4x70	m		120.340
	Cáp nhôm vận xoắn ABC 4x95	m		164.200
	Cáp nhôm vận xoắn ABC 4x120	m		203.410
	Cáp nhôm vận xoắn ABC 4x150	m		248.740

	Cáp nhôm vện xoắn ABC 4x185	m		307.900
*	Cáp nhôm bọc PVC 0,6/1 kV			
	AV 1x35	m		12.950
	AV 1x50	m	TCVN	17.700
	AV 1x70	m	6447:1998	24.790
	AV 1x95	m		33.870
	AV 1x120	m		41.870
*	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE 24kV			
	ACSR35/6,2XLPE2.5/HDPE	m		44.870
	ACSR50/8XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-	52.240
	ACSR70/11XLPE2.5/HDPE	m	2:2013	64.770
	ACSR95/16XLPE2.5/HDPE	m		81.530
	ACSR120/19XLPE2.5/HDPE	m		92.630
	ACSR150/19XLPE2.5/HDPE	m		107.410
	ACSR150/24XLPE2.5/HDPE	m		110.200
	ACSR185/24XLPE2.5/HDPE	m		128.740
	ACSR185/29XLPE2.5/HDPE	m		128.040
*	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE 35kV			
	ACSR50/8XLPE4.3/HDPE	m		62.460
	ACSR70/11XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-	75.990
	ACSR95/16XLPE4.3/HDPE	m	2:2013	93.980
	ACSR120/19XLPE4.3/HDPE	m		106.270
	ACSR150/19XLPE4.3/HDPE	m		122.210
	ACSR150/24XLPE4.3/HDPE	m		125.580
	ACSR185/24XLPE4.3/HDPE	m		146.540
	ACSR185/29XLPE4.3/HDPE	m		145.700
*	Dây nhôm trần lõi thép (ACSR)			
	As 35/6,2	m		15.210
	As 50/8,0	m	TCVN	20.890
	As 70/11	m	5064:1994/SD1:	28.970
	As 95/16	m	1995	40.160
	As 120/19	m		50.860
	As 150/19	m		61.330
	As 150/24	m		63.140
	As 185/24	m		75.080
	As 185/29	m		77.570
	As 240/32	m		97.940
*	Dây chống sét (TK)			
	TK50	m		22.040
	TK70	m		32.320
11.16	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Trường			
	<i>Địa chỉ: Khu Giang Liễu, phường Phương Liễu, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh</i>			
	<i>Giá tại Lạng Sơn chưa bao gồm các chi phí khác liên quan</i>			
*	Phụ kiện ngành điện			
	Ghép cáp hạ thế (25-95)- 2 BL	cái		60.500
	Ghép cáp hạ thế (25-120)- 2 BL	cái		60.500
	Đui thép + khóa đai	bộ		16.000
	Kẹp xiết cáp vện xoắn 4x120-150	cái		61.000
	Kẹp xiết cáp vện xoắn 4x50-95	cái		60.000
	Kẹp xiết cáp vện xoắn 4x25-50	cái		54.000

Kẹp treo cáp vận xoắn 4x120-150	cái	55.000
Kẹp treo cáp vận xoắn 4x50-95	cái	30.000
Kẹp treo cáp vận xoắn 4x25-50	cái	28.000
Má ốp cột (móc treo) phi 20	cái	46.000
Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 35-95	cái	37.000
Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 95-120	cái	48.000
Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 150-185	cái	69.000
Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 240-300	cái	98.000
Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 35-95	cái	72.000
Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 95-120	cái	76.000
Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 150-185	cái	89.000
Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 240-300	cái	92.000
Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 35-50mm	cái	72.000
Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 95-150mm	cái	95.000
Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 185-300mm	cái	150.000
Đầu cốt đồng 35mm	cái	15.000
Đầu cốt đồng 50mm	cái	26.000
Đầu cốt đồng 70mm	cái	39.000
Đầu cốt đồng 95mm	cái	45.000
Đầu cốt đồng 120mm	cái	65.000
Đầu cốt đồng 150mm	cái	85.000
Đầu cốt đồng 185mm	cái	98.000
Đầu cốt đồng 240mm	cái	140.000
Đầu cốt đồng 300mm	cái	195.000
Đầu cốt đồng - nhôm 35mm	cái	20.000
Đầu cốt đồng - nhôm 50mm	cái	30.000
Đầu cốt đồng - nhôm 70mm	cái	41.000
Đầu cốt đồng - nhôm 95mm	cái	52.000
Đầu cốt đồng - nhôm 120mm	cái	89.000
Đầu cốt đồng - nhôm 150mm	cái	104.000
Đầu cốt đồng - nhôm 185mm	cái	120.000
Đầu cốt đồng - nhôm 240mm	cái	198.000
Đầu cốt đồng - nhôm 300mm	cái	224.000
Đầu cốt đồng mạ niken 35mm	cái	38.000
Đầu cốt đồng mạ niken 50mm	cái	53.000
Đầu cốt đồng mạ niken 70mm	cái	62.000
Đầu cốt đồng mạ niken 95mm	cái	78.000
Đầu cốt đồng mạ niken 120mm	cái	101.000
Đầu cốt đồng mạ niken 150mm	cái	115.000
Đầu cốt đồng mạ niken 185mm	cái	137.000
Đầu cốt đồng mạ niken 240mm	cái	205.000
Đầu cốt đồng mạ niken 300mm	cái	246.000
Đầu cốt thép bài nhôm 50mm ² (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	60.000
Đầu cốt thép bài nhôm 70mm ² (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	70.000
Đầu cốt thép bài nhôm 95mm ² (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	95.000
Đầu cốt thép bài nhôm 120mm ² (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	121.000
Đầu cốt thép bài nhôm 150mm ² (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	140.000
Đầu cốt thép bài nhôm 185mm ² (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	160.000
Đầu cốt thép bài nhôm 240mm ² (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	240.000
Đầu cốt thép bài nhôm 300mm ² (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	270.000

	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 35-50mm2	cái		85.000	
	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 70-95mm2	cái		92.000	
	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 120-150mm2	cái		95.000	
	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 35-50mm2	cái		172.000	
	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 70-95mm2	cái		185.000	
	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 120-150mm2	cái		230.000	
	Ống nối dây dẫn AC 50mm	cái		46.000	
	Ống nối dây dẫn AC 70mm	cái		48.600	
	Ống nối dây dẫn AC 95mm	cái		61.000	
	Ống nối dây dẫn AC 120mm	cái		75.000	
	Ống nối dây dẫn AC 150mm	cái		110.000	
	Ống nối dây dẫn AC 185mm	cái		125.000	
11.17	Công ty TNHH Vật liệu điện Thái Bình Dương				
	<i>Địa chỉ: Số 19 ngõ 258, đường Đà Nẵng, Phường Cầu Tre, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng</i>				
	<i>Giá đến chân công trình</i>				
*	Phụ kiện ngành điện				
	Đầu cốt đồng - 35mm	cái	TCVN 3624:1981	21.000	
	Đầu cốt đồng - 50mm	cái		30.000	
	Đầu cốt đồng - 70mm	cái		44.000	
	Đầu cốt đồng - 95mm	cái		48.000	
	Đầu cốt đồng - 120mm	cái		62.400	
	Đầu cốt đồng - 150mm	cái		72.500	
	Đầu cốt đồng - 185mm	cái		132.000	
	Đầu cốt đồng - 240mm	cái		149.000	
	Đầu cốt đồng - 300mm	cái		264.000	
	Đầu cốt đồng - nhôm - 35mm	cái	TCVN 9625:2013	30.000	
	Đầu cốt đồng - nhôm - 50mm	cái		50.000	
	Đầu cốt đồng - nhôm - 70mm	cái		66.000	
	Đầu cốt đồng - nhôm - 95mm	cái		72.000	
	Đầu cốt đồng - nhôm - 120mm	cái		80.000	
	Đầu cốt đồng - nhôm - 150mm	cái		96.000	
	Đầu cốt đồng - nhôm - 185mm	cái		145.000	
	Đầu cốt đồng - nhôm - 240mm	cái		56.200	
	Ghíp nối IPC (25-120) - 1 bulong	cái		68.000	
	Ghíp cáp hạ thế (25-150) - 2 bulong GN2	cái		46.500	
	Ghíp nhôm 3 bulong AC25-150	cái		57.500	
	Ghíp nhôm 3 bulong AC50-240	cái		70.000	
	Kẹp treo cáp vện xoắn (4x25)-120	cái		51.800	
	Kẹp xiết cáp vện xoắn (4x16)-50	cái		62.000	
	Kẹp xiết cáp vện xoắn (4x50)-95	cái		80.600	
	Kẹp xiết cáp vện xoắn (4x95)-150	cái		89.500	
	Móc treo D16	cái		45.000	
	Móc treo D20	cái		51.700	
	Đai thép + khóa đai cột đơn	bộ		16.800	
	Đai thép + khóa đai cột đôi	bộ		19.200	
	Đai thép + khóa đai HTC	bộ		20.000	
11.18	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn				
	<i>Địa chỉ: số 93, Lê Lợi, phường Yên Ninh, tp Yên Bái</i>				
	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (chưa bao gồm cước vận chuyển đến các địa điểm ngoài phạm vi thành phố)</i>				
*	Sứ cách điện				

	Sứ đứng 35kv đường rò 720mm (PI-35, CD720)			332.000
	Sứ đứng 35kv đường rò 770mm (PI-35, CD770)			385.000
	Sứ đứng 35kv đường rò 875mm (PI-35, CD875)			398.000
	Sứ đứng 35kv đường rò 965mm (PI-35, CD965)			468.000
	Sứ đứng 45kv đường rò 875mm (PI-45, CD875)			398.000
	Sứ đứng 24kv đường rò 600mm (PI-24, CD600)			250.000
	Sứ đứng 24kv đường rò 630mm (PI-24, CD630)			274.000
	Sứ đứng 24kv đường rò 550mm (PI-24, CD550)			176.000
	Sứ đứng 24kv đường rò 460mm (PI-24, CD460)			168.000
	Sứ đứng 15kv (SĐD-15,CD300)		TCVN 7998-1:2009	126.000
	Sứ đứng 24kv (SĐD-24,CD400)			157.000
	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-22.CD600)			361.000
	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET180L.CD600)			397.000
	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-35.CD750)			416.000
	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-35.CD875)			456.000
	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200L.CD750)			455.000
	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200L.CD900)			502.000
	Sứ chằng hạ thế (GI-531)			42.000
	Sứ chằng trung thế (GI-532)			74.000
	Sứ ống chỉ 0,4kv (SI-531)			13.000
	Sứ ống chỉ 0,4kv (SI-531)			14.000
	Sự hạ thế A30		TCVN 7998-1:2009	13.000
	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET150L.CD600)			384.000
	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200L.CD600)			425.000
	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200L.CD750)			468.000
	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200L.CD850)		TCVN 7998-1:2009	494.000
	Sứ đứng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200L.CD750)			506.000
	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200L.CD900)			562.000
	Sứ đứng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200L.CD965)			685.000
	Sứ đứng 38.5kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200L.CD965)			723.000
11.18	Công ty Cổ phần CRC Solar Cell			
	<i>Địa chỉ: KCN Lương Sơn, xã Hòa Bình, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình</i>			
	<i>Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình</i>			
*	Tấm pin năng lượng mặt trời CRC Solar. Công suất 530-550W. Kích thước (2.279x1.134x35)mm. Hiệu suất 21,28%.	Tấm	TCQT IEC 61215/61730, IEC TS 62941	4320000
12. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC				
12.1	Công ty TNHH SX & TM Tân Á			
	<i>(số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội; Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)</i>			
*	Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Ngang			
	Bình 15 lít (2500W)	bình		2.636.364
	Bình 20 lít (2500W)	bình		2.727.273
	Bình 30 lít (2500W)	bình		2.863.636
*	Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Vuông			
	Bình 15 lít (2500W)	bình		2.318.182
	Bình 20 lít (2500W)	bình		2.409.091
	Bình 30 lít (2500W)	bình		2.545.455
*	Bình nước nóng ROSSI IS - INDUSTRIAL			
	R50 - IS - 50 lít	bình		3.354.545
	R 100 - IS - 100 lít	bình		6.081.818
*	Bình nước nóng trực tiếp Rossi			

	R450	binh	1.727.273
	R450P (bơm tăng áp)	binh	2.272.727
	R500	binh	1.818.182
	R500P (bơm tăng áp)	binh	2.363.636
*	Máy nước nóng năng lượng mặt trời TÂN Á (KT: Dài x Rộng x Cao)		
	Dòng Gold - Ống chân không		
	TA-GO 47-15, (1790x1120x1060 mm), 120 lít	bộ	5.727.273
	TA-GO 47-18, (1790x1340x1060 mm), 140 lít	bộ	6.272.727
	TA-GO 47-21, (1790x1550x1060 mm), 160 lít	bộ	6.818.182
	TA-GO 47-24, (1790x1760x1060 mm), 180 lít	bộ	7.363.636
	TA-GO 58-14 (2000x1210x1160 mm), 140 lít	bộ	5.818.182
	TA-GO 58-16, (2000x1370x1160 mm), 160 lít	bộ	6.181.818
	TA-GO 58-18, (2000x1520x1160 mm), 180 lít	bộ	6.545.455
	TA-GO 58-21, (2000x1750x1160 mm), 200 lít	bộ	7.090.909
	Dòng Gold - Ống dầu		
	TA-GO-S 58-14, (2000x1210x1160 mm), 140 lít	bộ	6.454.545
	TA-GO-S 58-16, (2000x1370x1160 mm), 160 lít	bộ	6.909.091
	TA-GO-S 58-18, (2000x1520x1160 mm), 180 lít	bộ	7.363.636
	TA-GO-S 58-21, (2000x1750x1160 mm), 200 lít	bộ	8.045.455
	Dòng Diamond - Ống chân không		
	TA-DI 58-14, (2000x1460x1160 mm), 140 lít	bộ	7.909.091
	TA-DI 58-15, (2000x1540x1160 mm), 150 lít	bộ	8.181.818
	TA-DI 58-16, (2000x1620x1160 mm), 160 lít	bộ	8.454.545
	Dòng Diamond - Ống dầu		
	TA-DI-S 58-14, (2000x1460x1160 mm), 140 lít	bộ	8.545.455
	TA-DI-S 58-15, (2000x1540x1160 mm), 150 lít	bộ	8.863.636
	TA-DI-S 58-16, (2000x1620x1160 mm), 160 lít	bộ	9.181.818
	Giàn máy nước nóng NLMT công nghiệp		
	TA 58-48, (4000x3600x2000 mm), 500 lít	bộ	18.954.545
	TA 58-96, (8000x3800x2000 mm), 1000 lít	bộ	37.909.091
	TA 58-144, (12000x3800x2000 mm), 1500 lít	bộ	56.909.091
	TA 58-192, (16000x3800x2000 mm), 2000 lít	bộ	75.863.636
*	Máy nước nóng năng lượng mặt trời HƯỚNG DƯƠNG (KT: Dài x Rộng x Cao)		
	Hướng Dương 47-18, 140 lít, (1690x1290x1100 mm)	bộ	6.182.000
	Hướng Dương 47-21, 160 lít (1690x1500x1100 mm)	bộ	6.745.000
	Hướng Dương 58-15, 140 lít, (1850x1230x1380 mm)	bộ	6.436.000
	Hướng Dương 58-18, 180 lít, (1850x1470x1380 mm)	bộ	7.164.000
	Hướng Dương 58-21, 200 lít, (1850x1710x1380 mm)	bộ	7.718.000
	Hướng Dương 58-24, 230 lít, (1850x1950x1380 mm)	bộ	8.318.000
*	Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn đứng		
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000D	binh	3.045.455
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500D	binh	4.681.818
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000D	binh	6.181.818
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2500D	binh	8.090.909
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 3000D	binh	9.363.636
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000D	binh	11.818.182
*	Bồn chứa nước INOX TÂN Á - Bồn ngang		
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1000D	binh	3.227.273
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 1500D	binh	4.863.636

	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 2000D	bình	6.363.636
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 3000D	bình	9.727.273
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 4000D	bình	12.363.636
*	Bồn nhựa TÂN A - Bồn đứng		
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 300	bình	1.018.182
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 500	bình	1.500.000
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000	bình	2.454.545
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500	bình	3.727.273
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000	bình	4.818.182
	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000	bình	9.545.455
*	Bồn nhựa TÂN A - Bồn ngang		
	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 300	bình	1.200.000
	Loại bồn ngang mã hiệu TA 500	bình	1.681.818
	Loại bồn ngang mã hiệu TA 1000	bình	3.000.000
	Loại bồn ngang mã hiệu TA 1500	bình	4.727.273
	Loại bồn ngang mã hiệu TA 2000	bình	6.090.909
	Loại bồn Vuông mã hiệu TA 500	bình	2.045.455
	Loại bồn Vuông mã hiệu TA 1000	bình	3.500.000
*	Chậu rửa ROSSI ECO		
	RA 03, chậu 2 hố - 1 bàn (1005x470x180 mm)	Cái	818.182
	RA 11, chậu 2 hố - không bàn (810x470x180 mm)	Cái	881.818
	RA 20, chậu 2 hố - 1 bàn, 1 hố phụ (1005x500x180 mm)	Cái	836.364
	RA 24, chậu 1 hố - 1 bàn (800x470x180 mm)	Cái	572.572
	RA 31, chậu 1 hố - không bàn (445x360x180 mm)	Cái	354.545
*	Chậu rửa ROSSI 304		
	RX 80, chậu đập liền 2 hố - không bàn (800x430x210 mm)	Cái	1.881.818
	RA 82, chậu 2 hố - không bàn (710x460x200 mm)	Cái	1.500.000
	RA 83, chậu 2 hố - 1 bàn (1005xx470x200 mm)	Cái	1.590.909
	RX 84, chậu 2 hố - không bàn (820x470x240 mm)	Cái	3.072.727
	RX 85, chậu 1 hố - không bàn (410x470x240 mm)	Cái	2.109.091
*	Ống nhựa STROMAN Việt Nam	BS 3505-3:19681/TCVN 8491-2:2011	
	Ống thoát uPVC		
	D21	mét	5.909
	D48	mét	16.364
	D75	mét	29.545
	D110	mét	54.545
	Ống uPVC - C1		
	D21	mét	7.727
	D48	mét	21.818
	D75	mét	39.091
	D110	mét	71.818
	Ống uPVC - C2		
	D21	mét	9.545
	D48	mét	26.364
	D75	mét	50.909
	D110	mét	81.818
	Ống PPR - PN10		
	D20	mét	21.273
	D40	mét	65.909
	D75	mét	213.636

D110	mét	499.091
Ông PPR - PN20		
D20	mét	26.273
D40	mét	105.000
D75	mét	356.364
D110	mét	750.000
Ông PPR - PN25		
D20	mét	29.091
D40	mét	114.000
D75	mét	404.545
D110	mét	863.636
Ông HDPE - PN8		
D25	mét	8.480
D40	mét	19.091
D75	mét	64.545
D110	mét	136.364
Ông HDPE - PN10		
D25	mét	10.993
D40	mét	22.727
D75	mét	80.000
D110	mét	172.727
Ông HDPE - PN12,5		
D25	mét	10.909
D40	mét	27.273
D75	mét	96.364
D110	mét	204.545
Ông HDPE - PN6		
D25	mét	7.538
D40	mét	20.098
D63	mét	50.091
D110	mét	109.091
* Phụ kiện ống nhựa uPVC STROMAN Việt Nam		
Cút uPVC		
21	cái	1.273
34	cái	4.727
75	cái	19.273
110	cái	43.636
Tê uPVC		
21	cái	3.455
34	cái	4.364
75	cái	24.727
110	cái	58.182
Chếch		
21	cái	1.273
34	cái	2.182
75	cái	16.364
110	cái	32.727
Máng sông uPVC		
21	cái	1.571
34	cái	2.198
75	cái	10.678

110	cái	24.496
Côn thu uPVC 27x21	cái	1.105
Côn thu uPVC 42x27	cái	2.380
Côn thu uPVC 75x34	cái	8.500
Côn thu uPVC 110x34	cái	18.700
Tê thu uPVC 27x21	cái	2.380
Tê thu uPVC 42x27	cái	5.100
Tê thu uPVC 75x34	cái	18.700
Tê thu uPVC 110x75	cái	69.200
Nút bịt uPVC 48	cái	5.455
Nút bịt uPVC 75	cái	12.000
Nút bịt uPVC 110	cái	30.909
Ren 21x1/2	cái	545
Ren 34x1	cái	1.818
Y uPVC 42	cái	7.273
Y uPVC 75	cái	34.545
Y uPVC 110	cái	65.455
Tê cong uPVC 110	cái	127.273
MS ren uPVC		
Trong, ngoài 21x1/2	cái	1.400
Trong, ngoài 48x1/2	cái	5.400
Cút ren uPVC 21x1/2	cái	2.400
Bạc chuyển bậc uPVC - 75x42	cái	8.364
Bạc chuyển bậc uPVC - 110x48	cái	29.091
* Phụ kiện ống nhựa PP-R STROMAN Việt Nam		
Cút PP-R 25	cái	7.000
Cút PP-R 63	cái	107.455
Cút PP-R 110	cái	440.909
Tê PP-R 25	cái	9.545
Tê PP-R 63	cái	120.909
Tê PP-R 110	cái	436.364
Chếch PP-R 25	cái	7.000
Chếch PP-R 63	cái	91.818
Chếch PP-R 110	cái	292.818
Côn thu PP-R 25x20	cái	4.364
Côn thu PP-R 63x25	cái	33.273
Côn thu PP-R 110x50	cái	166.909
Măng sông PP-R 25	cái	4.727
Măng sông PP-R 63	cái	41.818
Măng sông PP-R 110	cái	192.364
Nút bịt PP-R 25	cái	4.545
Nút bịt PP-R 40	cái	8.909
Nút bịt PP-R 63	cái	81.818
Zắc co PP-R 25	cái	50.909
Zắc co PP-R 50	cái	131.909
Zắc co ren trong PP-R 20x1/2	cái	82.273
Zắc co ren ngoài PP-R 20x1/2	cái	95.455
Tê thu PP-R 25x20	cái	9.545
Tê thu PP-R 63x25	cái	114.273
Tê thu PP-R 110x63	cái	418.182
Cút ren trong PP-R 25x1/2	cái	43.636

	Cút ren ngoài PP-R 25x1/2	cái		61.182
	Măng sông ren trong PP-R 25x1/2	cái		42.273
	Măng sông ren ngoài PP-R 25x1/2	cái		50.455
	Tê ren trong PP-R 25x1/2	cái		41.455
	Tê ren ngoài PP-R 25x1/2	cái		51.818
	Ống tránh PP-R D25	cái		25.455
	Van chặn PP-R D25	cái		183.636
	* Phụ kiện ống nhựa HDPE STROMAN Việt Nam			
	Măng sông HDPE Dn 25	cái		29.091
	Măng sông HDPE Dn 63	cái		95.455
	Măng sông HDPE Dn 90	cái		272.727
	Cút 90 HDPE DN 25	cái		27.273
	Cút 90 HDPE DN 63	cái		127.273
	Cút 90 HDPE DN 90	cái		309.091
	Cút hàn HDPE DN 110	cái		245.455
	Cút hàn HDPE DN 160	cái		554.545
	Cút hàn HDPE DN 200	cái		918.182
	Tê HDPE DV 25	cái		36.364
	Tê HDPE DV 63	cái		150.000
	Tê HDPE DV 90	cái		454.545
	Tê hàn HDPE DV 110	cái		372.727
	Tê hàn HDPE DV 160	cái		827.273
	Tê hàn HDPE DV 200	cái		1.345.455
	Tê thu HDPE DN 25-20	cái		43.636
	Tê thu HDPE DN 40-25	cái		77.273
	Tê thu HDPE DN 75-50	cái		240.909
	Đai khởi thủy HDPE DN 25x1/2	cái		19.091
	Đai khởi thủy HDPE DN 40x1/2	cái		36.364
	Đai khởi thủy HDPE DN 63x1-1/2	cái		63.636
	Đai khởi thủy HDPE DN 110x1-1/2	cái		140.909
12.2	Thiết bị vệ sinh của Công ty VIGLACERA			
	<i>Địa chỉ: Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội</i>			
	* Loại bệ tay gạt:			
	Bệt VI77 (PK tay gạt)	bộ	TCVN 6073:2005	1.180.000
	Bệt VI44 (PK tay gạt)	bộ		1.148.182
	* Loại bệ nút nhấn			
	Bệt VI 28 (PK 1 nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa)	bộ	TCVN 6073:2005	1.328.182
	Bệt VI66 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa)	bộ		1.486.364
	Bệt VI88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm VI66)	bộ		1.699.091
	* Chậu rửa:			
	Chậu VTL2, VTL3N, VI1T	cái	TCVN 6073:2005	617.273
	Chậu VTL4	cái		980.909
	* Tiểu nam, tiểu nữ			
	Tiểu nam TT1, TT3, không phụ kiện	cái	TCVN 6073:2005	319.091
	Tiểu nam TT5, không phụ kiện	cái		870.000
	Tiểu nữ VB3, VB5	cái		712.727

*	Phụ kiện		TCVN 6073:2005	
	Phụ kiện phòng tắm Inox IPK01 6 chi tiết	bộ		400.000
	Phụ kiện phòng tắm sứ SPK01 5 chi tiết	bộ		477.273
	Phụ kiện phòng tắm đồng mạ crôm VG PK02 5 chi tiết	bộ		772.727
12.3	Ống thép mạ kẽm - VINAPINE		TCCS 01/2008/VNP	
	D15	m		23.182
	D20	m		29.091
	D26	m		38.182
	D33	m		45.455
	D40	m		60.000
	D50	m		78.182
	D65	m		115.455
	D80	m		136.364
	D100	m		181.818
12.4	Ống nhựa TIỀN PHONG		TCVN 11822:2017/AS/NZS 4765:2007	
*	Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng gioăng cao su loại PN 8			
	D63 dày 2.5mm	m		31.727
	D75 dày 2.9mm	m		44.273
	D90 dày 3.5mm	m		63.636
	D110 dày 4.2mm	m		99.455
	D125 dày 4.8mm	m		116.000
	D140 dày 5.4mm	m		152.000
	D160 dày 6.2mm	m		190.364
	D180 dày 6.9mm	m		237.636
	D200 dày 7.7mm	m		294.818
*	Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng gioăng cao su loại PN 10			
	D63 dày 3.0mm	m		39.636
	D75 dày 3.6mm	m		54.727
	D90 dày 4.3mm	m		78.909
	D110 dày 5.3mm	m		119.091
	D125 dày 6.0mm	m		146.091
	D140 dày 6.7mm	m		186.182
	D160 dày 7.7mm	m		241.636
	D180 dày 8.6mm	m		304.091
	D200 dày 9.6mm	m		377.636
*	Ống nhựa u.PVC dân keo loại thoát nước			
	D21	m		5.000
	D27	m		6.182
	D34	m		8.091
	D42	m		12.000
	D48	m		14.091
	D60	m		18.273
	D75	m		25.636
	D90	m		31.364
	D110	m		47.364
*	Phụ kiện			
	Zoăng cao su			
	D63	cái		5.727

D75	cái	8.545
D90	cái	10.909
D110	cái	13.909
D125	cái	15.545
D140	cái	18.091
D160	cái	22.364
D180	cái	26.818
D200	cái	29.545
<i>Keo dán PVC</i>	kg	110.273
* Ống nhựa HDPE loại PE80, áp suất 12.5		
D20 dày 1.9mm	m	7.545
D25 dày 2.3mm	m	11.455
D32 dày 3.0mm	m	18.909
D40 dày 3.7mm	m	29.182
D50 dày 4.6mm	m	45.182
D63 dày 5.8mm	m	71.818
D75 dày 6.8mm	m	100.455
D90 dày 8.2mm	m	144.545
D110 dày 10.0mm	m	216.273
* Ống nhựa PPR, áp suất 16.0		
D20 dày 2.8mm	m	21.000
D25 dày 3.5mm	m	40.000
D32 dày 4.4mm	m	50.727
D40 dày 5.5mm	m	70.636
D50 dày 6.9mm	m	105.000
D63 dày 8.6mm	m	166.000
D75 dày 10.3mm	m	241.182
D90 dày 12.3mm	m	344.273
D110 dày 15.1mm	m	515.818
* Phụ tùng PPR		
Đầu nối thẳng		
D20	cái	2.545
D25	cái	4.273
D32	cái	6.545
D40	cái	10.545
D50	cái	18.636
D63	cái	40.000
D75	cái	63.818
D90	cái	108.000
D110	cái	175.000
Zắc co nhựa		
D20	cái	31.545
D25	cái	46.000
D32	cái	67.818
D40	cái	76.545
D50	cái	114.545
D63	cái	151.273
Ba chạc 90 độ		
D20	cái	5.545
D25	cái	8.727
D32	cái	14.364

	D40	cái	22.000
	D50	cái	44.000
	D63	cái	110.000
	D75	cái	137.818
	D90	cái	217.545
	D110	cái	385.000
	Dầu bít PPR		
	D20	cái	2.364
	D25	cái	4.000
	D32	cái	5.273
	D40	cái	8.091
	D50	cái	15.000
	Bích PPR		
	D63	cái	184.091
	D110	cái	427.727
12.5	Ống Nhựa BÌNH MINH		BS 3505, ISO 4422, ISC 1452, TCVN 6151, TCVN 8491
	<i>(Giá chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình)</i>		
*	Ống uPVC		
	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét	5.400
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	mét	8.600
	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	mét	6.600
	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	mét	9.800
	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	mét	10.900
	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét	8.600
	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	mét	12.400
	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	mét	15.100
	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	mét	12.800
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	mét	16.900
	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	mét	19.300
	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	mét	15.100
	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	mét	20.100
	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	mét	23.300
	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	mét	19.500
	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	mét	28.500
	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	mét	33.300
	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	mét	27.500
	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	mét	32.100
	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	mét	36.300
	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	mét	47.400
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	mét	58.500
	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	mét	33.500
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	mét	38.400
	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	mét	44.800
	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2	mét	51.900
	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	mét	68.100
	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	mét	50.600
	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	mét	57.300
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	mét	66.700
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	mét	76.000

	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	mét	106.500
	DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1	mét	212.500
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	mét	247.200
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	mét	315.500
*	Ống HDPE		
	DN20 x 2,0 PN 16,0	mét	7.800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	mét	9.000
	DN25 x 2,0 PN 12,5	mét	10.000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	mét	11.500
	DN25 x 3,0 PN 20,0	mét	14.200
	DN32 x 2,0 PN 10	mét	13.100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	mét	15.500
	DN32 x 3,0 PN 16,0	mét	18.700
	DN32 x 3,6 PN 20,0	mét	22.000
	DN40 x 2,0 PN 8	mét	16.500
	DN40 x 2,4 PN 10,0	mét	19.700
	DN40 x 3,0 PN 12,5	mét	23.900
	DN40 x 3,7 PN 16,0	mét	28.900
	DN40 x 4,5 PN 20,0	mét	34.400
	DN50 x 2,4 PN 8	mét	25.100
	DN50 x 3,0 PN 10	mét	30.400
	DN50 x 3,7 PN 12,5	mét	37.000
	DN50 x 4,6 PN 16,0	mét	44.900
	DN50 x 5,6 PN 20	mét	53.200
	DN63 x 3,0 PN 8	mét	39.400
	DN63 x 3,8 PN 10	mét	48.500
	DN63 x 4,7 PN 12,5	mét	58.900
	DN63 x 5,8 PN 16	mét	71.000
	DN63 x 7,1 PN 20,0	mét	85.000
	DN75 x 3,6 PN 8	mét	55.600
	DN75 x 4,5 PN 10	mét	68.400
	DN75 x 5,6 PN 12,5	mét	83.400
	DN75 x 6,8 PN 16	mét	99.100
	DN75 x 8,4 PN 20	mét	119.500
	DN90 x 4,3 PN 8	mét	79.800
	DN90 x 5,4 PN 10	mét	98.400
	DN90 x 6,7 PN 12,5	mét	119.500
	DN90 x 8,2 PN 16	mét	143.600
	DN110 x 4,2 PN 6	mét	96.400
	DN110 x 5,3 PN 8	mét	119.700
	DN110 x 6,6 PN 10	mét	146.400
	DN110 x 8,1 PN 12,5	mét	177.100
	DN200 x 7,7 PN 6	mét	317.500
	DN200 x 9,6 PN 8	mét	391.300
	DN200 x 11,9 PN 10	mét	477.600
*	Ống PP-R		
	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	mét	18.100
	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	mét	26.700
	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	mét	27.500
	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	mét	47.300
	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	mét	50.100

	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	mét		69.100
	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	mét		67.200
	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	mét		107.100
	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	mét		98.500
	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	mét		166.500
	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	mét		157.100
	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	mét		262.800
	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	mét		219.400
	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	mét		372.700
	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	mét		318.400
	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	mét		543.100
	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	mét		509.200
	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	mét		804.200
12.6	Công ty Cổ phần VISUCO (Ống nhựa xoắn HDPE-VFP)			
-	Địa chỉ văn phòng Công ty: Số 11 đường Cambridge, Làng việt kiều Quốc tế, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, tp Hải Phòng.			
-	Các đại lý tại Lạng Sơn:			
+	Công ty TNHH Thiên Thuận (thôn Mai Thành, xã Mai Pha, tp Lạng Sơn; điện thoại: 0912 118 095)			
+	Công ty TNHH Xây dựng Đức Mạnh Lạng Sơn (Thôn Nà Sèn, xã Hoàng Đồng, tp Lạng Sơn; điện thoại: 0915 988 021)			
*	Ống nhựa xoắn HDPE			
	D 25/32	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	12.200
	D 30/40	m		14.800
	D 40/50	m		21.200
	D 50/65	m		29.200
	D 65/85	m		42.200
	D 80/105	m		55.200
	D 100/130	m		78.200
	D 125/160	m		121.200
	D 150/195	m		165.200
	D 175/230	m		247.200
	D 200/260	m		290.200
12.7	Công ty CP Đầu tư công nghiệp Thuận Phát (Ống nhựa Thuận Phát)			
	Địa chỉ: Lô 1 số 538 đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội			
	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn			
*	Ống HDPE PE 100			QCVN 16:2019/BXD
	DN25 (PN10)	m		9.270
	DN25 (PN12.5)	m		9.720
	DN32 (PN10)	m		13.050
	DN32 (PN12.5)	m		15.930
	DN40 (PN8)	m		16.470
	DN40 (PN10)	m		19.890
	DN50 (PN8)	m		25.560

DN50 (PN10)	m	30.510
DN63 (PN8)	m	39.690
DN63 (PN10)	m	48.780
DN75 (PN8)	m	56.430
DN75 (PN10)	m	69.570
DN90 (PN8)	m	89.100
DN90 (PN10)	m	93.730
DN110 (PN10)	m	149.580
DN110 (PN12.5)	m	173.740
DN125 (PN10)	m	183.820
DN125 (PN12.5)	m	230.130
DN140 (PN10)	m	235.710
DN140 (PN12.5)	m	285.480
DN160 (PN10)	m	309.780
DN160 (PN12.5)	m	372.510
DN180 (PN10)	m	389.970
DN180 (PN12.5)	m	474.930
DN200 (PN10)	m	488.700
DN200 (PN12.5)	m	581.940
DN225 (PN10)	m	600.660
DN225 (PN12.5)	m	735.660
DN250 (PN10)	m	744.210
DN250 (PN12.5)	m	914.670
DN315 (PN10)	m	1.180.800
DN315 (PN12.5)	m	1.434.330
DN315 (PN16)	m	1.738.440
DN400 (PN10)	m	1.906.740
DN400 (PN12.5)	m	2.303.100
DN400 (PN16)	m	2.812.590
* <i>Ống HDPE PE 80</i>		QCVN 16:2019/BXD
DN20 (PN8)	m	7.200
DN20 (PN10)	m	7.560
DN25 (PN8)	m	9.270
DN25 (PN10)	m	9.720
DN32 (PN8)	m	13.320
DN32 (PN10)	m	15.570
DN40 (PN8)	m	19.890
DN40 (PN10)	m	24.030
DN50 (PN8)	m	30.960
DN50 (PN10)	m	36.990

DN63 (PN8)	m	49.230
DN63 (PN10)	m	59.040
DN75 (PN8)	m	69.660
DN75 (PN10)	m	84.420
DN90 (PN8)	m	100.890
DN90 (PN10)	m	119.610
DN110 (PN10)	m	180.720
DN110 (PN12.5)	m	214.110
DN125 (PN10)	m	230.580
DN125 (PN12.5)	m	278.640
DN140 (PN10)	m	287.460
DN140 (PN12.5)	m	343.710
DN160 (PN10)	m	377.100
DN160 (PN12.5)	m	451.800
DN180 (PN10)	m	476.820
DN180 (PN12.5)	m	573.030
DN200 (PN10)	m	593.460
DN200 (PN12.5)	m	706.950
DN250 (PN10)	m	906.480
DN250 (PN12.5)	m	1.105.740
* Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5		QCVN 16:2019/BXD
DN21 (NTC)	m	6.237
DN21 (PN 10)	m	7.623
DN21 (PN 12.5)	m	8.316
DN27 (NTC)	m	7.722
DN27 (PN 10)	m	9.702
DN27 (PN 12.5)	m	11.385
DN34 (NTC)	m	9.999
DN34 (PN 8.0)	m	11.682
DN34 (PN 10.0)	m	14.355
DN42 (NTC)	m	14.949
DN42 (PN 8)	m	19.701
DN42 (PN 10)	m	22.374
DN48 (NTC)	m	17.523
DN48 (PN 8)	m	23.463
DN48 (PN 10)	m	27.027
DN60 (NTC)	m	22.770
DN60 (PN 8)	m	38.610
DN60 (PN 10)	m	46.728
DN63 (PN 8)	m	39.303

DN63 (PN 10)	m	49.302
DN75 (NTC)	m	31.878
DN75 (PN 8)	m	54.945
DN75 (PN 10)	m	68.112
DN90 (NTC)	m	38.907
DN90 (PN 10.0)	m	98.010
DN90 (PN 12.5)	m	121.770
DN110 (NTC)	m	58.806
DN110 (PN 10.0)	m	147.906
DN110 (PN 12.5)	m	182.556
DN125 (NTC)	m	64.944
DN125 (PN 10.0)	m	181.467
DN125 (PN 12.5)	m	222.453
DN140 (NTC)	m	79.992
DN140 (PN 10)	m	231.165
DN140 (PN 12.5)	m	284.328
DN160 (NTC)	m	103.851
DN160 (PN 10)	m	300.069
DN160 (PN 12.5)	m	368.379
DN180 (NTC)	m	130.482
DN180 (PN 10)	m	377.685
DN180 (PN 12.5)	m	467.874
DN200 (NTC)	m	194.733
DN200 (PN 10)	m	469.161
DN200 (PN 12.5)	m	578.259
* Ông PPR		QCVN 16:2019/BXD
D20 PN10	m	21.960
D25 PN10	m	39.240
D32 PN10	m	50.850
D40 PN10	m	68.220
D50 PN10	m	99.990
D63 PN10	m	158.940
D75 PN10	m	221.040
D90 PN10	m	322.560
D110 PN10	m	516.330
D125 PN10	m	639.540
D140 PN10	m	789.120
D160 PN10	m	1.076.850
D180 PN10	m	1.696.680
D200 PN10	m	2.058.750